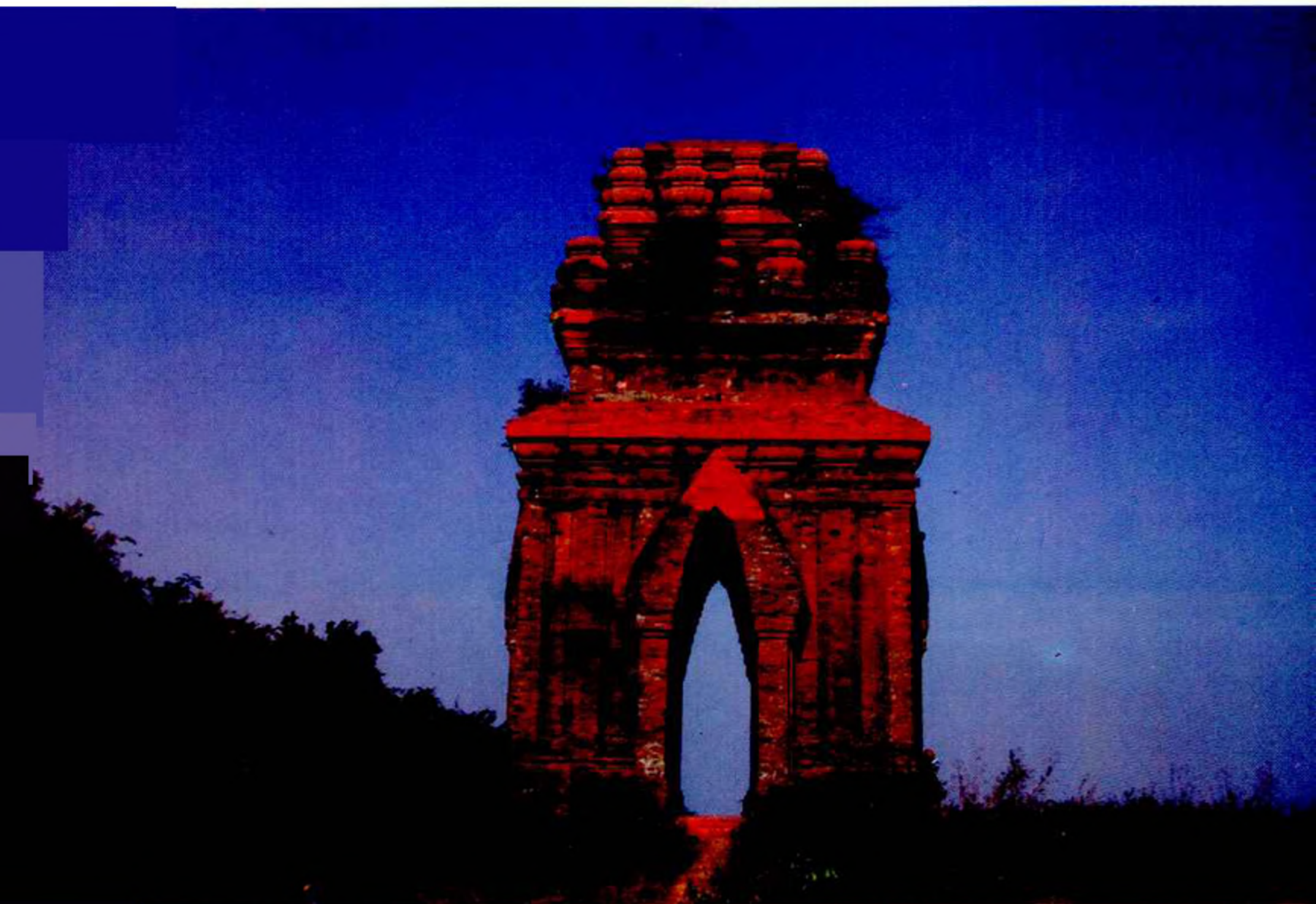


NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ



10 (438)
2012

VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI

VIỆT NAM

VIỆN SỬ HỌC

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Xuất bản 12 số 1 năm

Tổng biên tập

VÕ KIM CƯƠNG

Phó Tổng biên tập

NGUYỄN THỊ PHƯƠNG CHI

Trụ sở: 38 phố Hàng Chuối, Hà Nội

Điện thoại: 38 212 569 - 39 717 217

E-mail: tapchincls@gmail.com

10 (438)

2012

MỤC LỤC

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

Chủ tịch

PGS.TS. VÕ KIM CƯƠNG

Ủy viên

GS.VS. PHAN HUY LÊ

PGS.TS. NGUYỄN DANH PHIỆT

PGS.TS. TRẦN ĐỨC CƯỜNG

PGS.TS. NGUYỄN VĂN NHẬT

GS.TS. NGUYỄN QUANG NGỌC

PGS.TS. NGUYỄN THỊ PHƯƠNG CHI

ĐINH XUÂN LÂM

- Các đặc điểm của phong trào chống thuế miền Trung năm 1908 và đóng góp của dòng họ Lê ở Thanh Hóa 3

TRẦN THỊ PHƯƠNG HOA

- Tổ chức quản lý giáo dục ở Việt Nam trong bộ máy chính quyền thời Pháp thuộc trước năm 1945 6

TRẦN VIỆT NGHĨA

- Xuất khẩu gạo ở Việt Nam thời Pháp thuộc (1858-1945) 17

NGUYỄN THỊ KIỀU TRANG

- Những lợi ích của nhà Minh trong hệ thống triều cống (qua trường hợp Đại Việt và một số nước Đông Nam Á khác) 26

PHẠM THỊ THÙY VINH

- Sách giáo khoa thời Tự Đức vẽ bản đồ khẳng định chủ quyền của Việt Nam đối với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa 41

TƯ LIỆU - ĐỊNH CHÍNH SỬ LIỆU

PHẠM VĂN ÁNH

- Văn bia chùa Thiệu Long thời Trần 45



NGUYỄN HUY KHUYẾN

- Vụ án thẩm sát dân làng Đặng Đế, huyện Bố Trạch, 61
tỉnh Quảng Bình của thực dân Pháp

TRAO ĐỔI Ý KIẾN

ĐINH XUÂN LÝ

- Về vấn đề thời gian diễn ra Hội nghị thành lập Đảng 69
Cộng sản Việt Nam

THÔNG TIN

77

LINH NAM

- Hội thảo khoa học: Giá trị Di sản văn hóa nhà Trần ở
Đồng Triều

P.V

- Hội thảo khoa học Kỷ niệm 60 năm chiến thắng Nghĩa Lộ

P.V

- Triển lãm ảnh "Sự phát triển thần kỳ của Nhật Bản sau
thế chiến"

P.V

- Chùa Một Cột xác lập kỷ lục châu Á

T.H

- Khai mạc phòng trưng bày chuyên đề Văn hoá trầu cau

BÙI MINH

- Về Bức tranh Trúc Lâm đại sĩ xuất sơn chi đồ

SUMMARIES

79

Ảnh bìa 1: Tháp Bánh Ít (Bình Định)

Ảnh: Nguyễn Tấn Tuấn

CÁC ĐẶC ĐIỂM CỦA PHONG TRÀO CHỐNG THUẾ MIỀN TRUNG NĂM 1908 VÀ ĐÓNG GÓP CỦA DÒNG HỌ LÊ Ở THANH HÓA

ĐINH XUÂN LÂM*

Phong trào chống thuế năm 1908 ở Trung Kỳ là một sự kiện đáng lưu ý trong Lịch sử Cận đại Việt Nam, cả về quy mô cũng như về tính chất, đặc biệt là về tính chất.

Bắt đầu từ cuộc vận động Duy tân đổi mới ở Trung Kỳ trong những năm 1906-1908, đầu tiên là Quảng Nam, từ một phong trào có tính cải cách theo khuynh hướng tư sản do các sĩ phu cấp tiến đứng đầu, như Phan Châu Trinh, Huỳnh Thúc Kháng, Trần Quý Cáp, diễn ra trên nhiều lĩnh vực (lập hội buôn, mở trại cày, mở trường học, cải cách phong tục...); phong trào nhằm phát triển đất nước theo phương hướng “*khai dân trí, chấn dân khí, hậu dân sinh*” trên cơ sở một nhận thức mới về nguyên nhân mất nước chính là ở trong sự lạc hậu tai hại về văn hóa của nước ta thời bấy giờ. Ở đây có điều dễ nhận thấy (và cần nhận thấy) là một khi ảnh hưởng của xu hướng tiến bộ đó vượt ra khỏi tổ chức của các sĩ phu yêu nước cấp tiến và thâm nhập sâu rộng vào quần chúng nông dân đang uất ức căm thù với chính sách bóc lột hà

khắc của chính quyền đế quốc và phong kiến thì bất gặp ngay xu hướng bạo động đấu tranh truyền thống, rồi trên đà phát triển đã vượt ra khỏi bàn tay của các sĩ phu yêu nước tiến bộ để xướng phong trào. Đó là đặc điểm phát triển của phong trào chống thuế ở trung tâm Quảng Nam, nơi khởi phát phong trào. Còn một đặc điểm nữa cần được ghi nhận, đó là cuộc vận động Duy tân, đổi mới càng lan rộng ra phía Bắc thì tính chất bạo động càng yếu đi, ngay cả trên đất Nghệ - Tĩnh quê hương của Phan Bội Châu là người cầm đầu xu hướng bạo động ở Việt Nam hồi đầu thế kỷ XX, là địa bàn chiến lược của *Duy tân hội*. Trong lúc tập trung mọi cố gắng vào việc đưa người xuất dương học tập để chuẩn bị võ trang bạo động thì Phan Bội Châu vẫn không từ bỏ những hình thức hoạt động vốn được xem là đặc trưng của xu hướng duy tân cải cách. Cụ thể là trên đất Nghệ - Tĩnh lúc đó, bên cạnh các hội buôn của sĩ phu thuộc phái cải cách như hội buôn Mộng Hanh của Lê Văn Huân ở Chợ Trĩ (Đức Thọ), của Lê Đình Phương ở phố Xuân Tân (Can Lộc) thì

* GS. Đại học Quốc gia Hà Nội

vẫn có *Triệu Dương thương quán* của Ngô Đức Kế, Đặng Nguyên Cẩn ở Vinh được lập ra với sự thỏa thuận của Phan Bội Châu. Vì vậy ở Nghệ - Tĩnh bên cạnh các hoạt động chủ yếu của *Duy tân hội* vẫn thấy rõ hoạt động hỗ trợ của các hoạt động cải cách, và cần ghi nhận đây là một nét tiến bộ trong cuộc vận động yêu nước bấy giờ. Thực tế phong trào Nghệ - Tĩnh thể hiện sự kết hợp giữa hai phái bạo động và cải cách, điều đó cũng lý giải sự thật này: ở Nghệ - Tĩnh chống thuế nổ ra muện, số lượng các cuộc biểu tình không nhiều, nhưng lại bị đàn áp dữ dội hơn ở các địa phương khác. Cũng cần nói thêm là trong khi đó thì ở hai trung tâm Quảng Nam và Hà Nội, hai phái bạo động và cải cách lại hoàn toàn tách rời nhau trong hoạt động.

Trong khi đó thì cứ theo cái đà chuyển biến, khi phong trào lan rộng ra tới Thanh Hóa, rõ ràng là muện hơn rất nhiều, rất muện so với nơi khác (tháng 5-1908), vào lúc phong trào toàn miền Trung đang trong thời kỳ suy yếu dần, tính bạo động ngày càng giảm sút và tính cải cách đổi mới lại ngày càng được tăng cường. Bối cảnh lịch sử lúc bấy giờ góp phần giải thích đặc điểm này. Bước vào những năm đầu thế kỷ XX, phong trào Cần Vương Thanh Hóa đã bị triệt hạ, đang tiến nhanh tới tan rã. Trong hoàn cảnh lịch sử mới, phong trào yêu nước ở Thanh Hóa cũng có những chuyển biến bên trong do các điều kiện mới khách quan và chủ quan quyết định. Các thành phần tham gia phong trào lúc này đã có nhiều thay đổi, ngoài một số văn thân, nho sĩ, các cử nhân, tú tài Nho học đã thấy xuất hiện một số nhân vật mới trong xã hội Việt Nam hồi đầu thế kỷ XX, như Thông sự Nguyễn Chí Tín, là con Nguyễn Dữ Hàm, người xã Đông Ngạc, huyện Từ Liêm (nay thuộc Hà

nội) vào làm việc tại Thành phố Thanh Hóa. Nguyễn Dữ Hàm là một hội viên tích cực của phong trào Duy tân ngoài Bắc với trung tâm là Trường Đông Kinh Nghĩa Thục, được thành lập tại Hà Nội (tháng 3-1907), rồi lan rộng ra các địa phương khác ở miền Bắc. Nguyễn Dữ Hàm cũng là con rể cụ Lương Văn Can, Hiệu trưởng Trường Đông Kinh Nghĩa Thục. Rõ ràng là do các điều kiện gắn liền với Thanh Hóa như vậy nên việc chịu ảnh hưởng tính bạo động của phong trào chống thuế Nam - Ngãi và Nghệ - Tĩnh đã yếu đi và nghiêng về phía duy tân cải cách. Trong vấn đề này, ảnh hưởng của Đông Kinh Nghĩa Thục từ ngoài Bắc tràn vào có ý nghĩa quyết định. Là một phong trào duy tân cải cách như Đông Kinh Nghĩa Thục, lại đặt trong hoàn cảnh Việt Nam mà mâu thuẫn dân tộc với đế quốc là không thể điều hòa thì trên con đường phát triển cuối cùng cũng sẽ đi tới bạo động. Chính thực dân Pháp đã sớm nhận thấy điều đó: "*Không còn nghi ngờ gì nữa, Đông Kinh Nghĩa Thục đã là cái lò phản loạn ở Bắc Kỳ*", nên ngay sau đó đã thẳng tay đàn áp.

Phong trào chống thuế ở Thanh Hóa không diễn ra quyết liệt, không mang tính bạo động với những hình thức trực diện đấu tranh (như biểu tình, xung đột, bắt trời quan lại...), nhưng những người bị bắt vì tham gia phong trào đều bị kết án nặng, xử trượng, trăm giam hậu, sau cải khổ sai dài hạn, đày ra Côn Đảo. Qua các thủ đoạn đàn áp ác liệt của kẻ thù, cho thấy sự lo sợ của chúng trước xu thế phát triển vững chắc của phong trào đã đi vào chiều sâu, đã phát triển đúng hướng theo con đường tiến bộ không ngừng vươn lên. Để rồi, trên con đường phát triển đúng hướng đó, phong trào ở Thanh Hóa với các yếu tố nội tại

ngày càng được củng cố và tăng cường sẽ có đầy đủ điều kiện để hội nhập vào cuộc vận động tiến tới thành lập Đảng sau đó.

Trong sự nghiệp chuyển biến đi lên của phong trào, nhiều dòng họ và nhiều nhân vật thuộc các dòng họ ở Thanh Hóa đã có nhiều đóng góp cho phong trào chung, như dòng họ Lê ở xã Đại Bối, huyện Đông Sơn (nay thuộc huyện Thiệu Hóa), tỉnh Thanh Hóa mà cụ Lê Văn Tiến là tiêu biểu.

Căn cứ vào gia phả họ Lê hiện có ở kho tư liệu Viện Nghiên cứu Hán - Nôm, thì họ Lê xã Đại Bối, huyện Đông Sơn (theo tên cũ), nay thuộc huyện Thiệu Hóa, tỉnh Thanh Hóa, gia phả họ này bắt đầu được ghi từ đời Lê niên hiệu Vĩnh Thịnh (năm 1711), đến đời Nguyễn niên hiệu Tự Đức thứ 29 (năm 1876) lại được biên soạn tiếp theo cho đến ngày nay. Đến đời cụ Lê Minh Dung (tự Minh Châu, thụy Văn Đạt phủ quân) đã từng bỏ tiền ra chiêu mộ trai tráng theo Tổng thống quân vụ đại thần Nguyễn Tri Phương - vị anh hùng đã hy sinh trong chiến đấu bảo vệ thành Hà Nội khi thực dân Pháp đánh chiếm lần thứ nhất (năm 1873), đến Tam Tuyên (Sơn Tây, Hưng Hóa, Tuyên Quang) tiểu phủ phương Bắc tràn sang cướp phá, giết hại dân lành. Đến năm Bính Tuất niên hiệu Đồng Khánh (1864-1888), khi thân hào trong tỉnh khởi nghĩa ông lại tham gia phong trào Cần Vương (1885-1896), rồi hy sinh cũng vào năm Đinh Sửu (năm 1937), thọ 53 tuổi.

Truyền thống yêu nước thương dân đó, đến đời Lê Văn Tiến vẫn được tiếp tục duy trì và phát huy trong hoàn cảnh mới của lịch sử đất nước và dân tộc. Ông sinh năm Mậu Thìn (1868), mất năm Đinh Sửu (1937), thọ 70 tuổi, chính là người đã tham gia phong trào chống thuế năm 1908. Gia phả họ Lê đã chép về cụ như sau: "Do việc nước biến đổi, cụ làm việc nước phạm vào quốc sự, bị đày ở Côn Đảo 7 năm. Mãn hạn, cụ trở về chuyên tâm nghề thuốc cứu sống nhiều người".

Thật đúng là một dòng họ có truyền thống yêu nước, thương dân, luôn hướng theo chính nghĩa và tiến bộ. Dòng họ Lê có quyền tự hào về truyền thống cao quý đó. Và trên cơ sở một lòng tự hào chính đáng, tin chắc rằng các thế hệ họ Lê hiện nay và mai sau không ngừng phát huy các tiềm năng tốt đẹp của dòng họ để đóng góp hết sức mình vào bước hội nhập, phát triển của đất nước và dân tộc trong vận hội mới.

Căn cứ vào thực tế đóng góp của cụ Lê Văn Tiến vào bước phát triển chung của phong trào yêu nước ở Thanh Hóa hồi đầu thế kỷ XX, thiết tưởng việc lấy tên của cụ đặt tên cho một đường phố của Thành phố Thanh Hóa là hoàn toàn chính đáng và sẽ được dư luận rộng rãi hoan nghênh, vì đây không phải chỉ là tôn vinh một cá nhân, hay là một dòng họ, mà cảm mốc cho cả một phong trào, đánh dấu cả một thời kỳ đấu tranh của nhân dân tỉnh Thanh Hóa và cả nước.

TỔ CHỨC QUẢN LÝ GIÁO DỤC Ở VIỆT NAM TRONG BỘ MÁY CHÍNH QUYỀN THỜI PHÁP THUỘC TRƯỚC NĂM 1945

TRẦN THỊ PHƯƠNG HOA*

Giáo dục được coi là công cụ quan trọng trong chính sách cầm quyền của thực dân Pháp ở Việt Nam. Ngay từ khi mới xâm chiếm Nam Kỳ, thực dân Pháp đã chủ trương thiết lập một hệ thống giáo dục hoàn toàn mới thay thế cho nền giáo dục Nho học truyền thống vốn đã bắt rễ trong đời sống tinh thần của người Việt. Chủ trương này được thực hiện với những bước đi khác nhau ở Nam Kỳ, Bắc Kỳ và Trung Kỳ nhưng đều hướng tới một mục tiêu chung là xóa bỏ nền giáo dục cũ, xây dựng một nền giáo dục kiểu mới. Để làm điều đó, các cơ quan quản lý giáo dục đã từng bước được thiết lập như một bộ phận quan trọng trong bộ máy chính quyền thực dân. Bài viết này sẽ xem xét hoạt động của các cơ quan quản lý giáo dục ở Việt Nam trong hai giai đoạn chính: từ 1864 đến 1918 với những khác biệt trong quản lý giáo dục giữa ba kỳ; từ 1918 đến 1945 với hệ thống quản lý giáo dục thống nhất.

1. Giai đoạn từ 1864 đến 1918

Tác giả Tạ Thị Thuý trong một nghiên cứu gần đây về lịch sử Cận đại Việt Nam

đã đánh giá về những đổi mới trong giáo dục ở giai đoạn này: “Trường học được lập và tổ chức theo mô hình hiện đại, vận hành theo kiểu công nghiệp: học chính quy, được tổ chức chặt chẽ theo hệ thống ngành dọc, giống như nhà máy - tập trung và đúng giờ giấc; chương trình học theo từng cấp, từng hệ, tương đối được thống nhất” (1). Điểm xuất phát cho những đổi mới này bắt đầu từ việc tổ chức lại cơ quan quản lý giáo dục và sự can thiệp mạnh mẽ của những cơ quan này trong hoạch định chính sách, yêu cầu về giáo viên, xác lập chương trình, sách giáo khoa... khác hẳn so với cách tổ chức giáo dục do triều đình phong kiến quy định. Để có thể hiểu được những đổi mới trong tổ chức bộ máy quản lý giáo dục dưới thời Pháp, chúng ta xem lại cách tổ chức quản lý giáo dục dưới triều Nguyễn.

a. Quản lý giáo dục dưới triều Nguyễn

Cũng như các triều đình phong kiến Việt Nam khác, triều Nguyễn chú trọng đến học hành thi cử vì đây là con đường quan trọng nhất giúp nhà nước tuyển chọn được người tài phục vụ cho bộ máy. Tuy

* TS. Viện Nghiên cứu châu Âu

nhiên, nhà nước chỉ tham gia trực tiếp vào việc bổ nhiệm chức quan phụ trách việc học và chỉ đạo việc thi cử mà thôi. Điều này được thể hiện rõ trong các điều luật. Bộ *Đại Nam điển lệ toát yếu* do Nguyễn Sĩ Giác soạn từ các bộ luật phong kiến Việt Nam đã ghi lại những quy tắc luật lệ, trong đó các mục về giáo dục chỉ chiếm một phần nhỏ (2). Năm 1909, nhân có những thay đổi trong giáo dục ở Việt Nam, Hiệp biện Đại học sĩ Đỗ Văn Tâm đã ghi lại những điều thiết yếu, soạn thành một bộ gọi là “*Đại Nam điển lệ toát yếu*”, có bổ sung nhiều điều trong cải cách giáo dục năm 1906. Bộ *Đại Nam điển lệ toát yếu* dày khoảng 160 trang này được Phan Kế Bính dịch sang quốc ngữ, *Đông Dương tạp chí* in lại thành quyển riêng (3). Qua cuốn sách này có thể xác định nhà nước phong kiến chủ yếu đảm nhiệm những việc sau: 1) Phân bổ chức quan trông coi việc học; 2) Tổ chức việc thi cử.

Triều Nguyễn có 6 bộ quản lý các việc triều chính, trong đó việc học thuộc phạm vi của bộ Lễ. *Đại Nam điển lệ toát yếu* ghi lại công việc của bộ Lễ như sau “Lễ Bộ - Phàm các việc triều hội khánh hạ, tế tự, tôn phong, tỉnh phương, mệnh tướng, đôn lân, nhu viễn, cùng là cách thức học hành thi cử, tinh biểu cho người sống lâu người có hạnh nghĩa, phong thụy cho các thần nhân đều ở bộ này” (4). Đến năm 1907, triều Nguyễn lập thêm bộ Học đứng đầu là Thượng thư Cao Xuân Dục. Sau khi cụ Cao Xuân Dục hồi hưu, bộ Lễ trở lại nắm việc học (5). Có thể thấy việc học hành thi cử (mà chủ yếu là việc thi cử) chỉ là một phần trong hoạt động của bộ Lễ. Công việc này do ba chức quan đảm nhiệm: Đốc học (chánh ngũ phẩm), Giáo thụ (chánh thất phẩm), Huấn đạo (chánh bát phẩm), được hưởng lương bổng của nhà nước. Đời Tự

Đức quy định chức Đốc học lấy trong Tiến sĩ, Phó bảng hay Cử nhân xuất thân. Chức Giáo thụ và Huấn đạo thường lấy trong số Tú tài, và được các quan địa phương khảo hạch, nếu thấy đủ phẩm chất sẽ được tuyển chọn. Về mặt hành chính, các chức quan phụ trách việc học được phân bổ như sau: Các tỉnh lớn và tỉnh nhỏ đều có một Đốc học (và một học nha giúp việc cho Đốc học), đứng hàng thứ tư sau Tổng đốc, Bố chánh và Án sát. Các phủ có Giáo thụ (đứng ở hàng cuối trong số các quan ở phủ), các huyện đều có Huấn đạo (đứng ở hàng cuối trong số các quan ở huyện). Về các quy tắc dạy học thì luật phong kiến quy định khá sơ sài. *Đại Nam điển lệ toát yếu* chỉ có vài điều ngắn ngủi như sau: “Năm Minh mệnh thứ 19 lệ định: trường học tỉnh, do Đốc học chiếu lệ trường mà giảng dạy đã đành, ngoài ra, Tổng đốc, Tuần phủ, Bố chánh, Án sát cũng nên mỗi tháng ra đầu văn một ký cho học trò tập, ai ưu hạng thì thưởng giấy bút, để cho học trò khuyến gắng với nhau. Năm Thành Thái thứ 2 lệ định các tỉnh phải xem xét sĩ số ở trường huấn giáo phủ huyện và các trường tư ở nơi thôn xã xem được bao nhiêu học trò, và kê trình đầy đủ”.

Kể từ cải cách giáo dục năm 1906, tất cả việc bổ nhiệm quan lại, bao gồm cả quan lo việc học đều thuộc quyền quyết định của các thủ hiến người Pháp. *Đại Nam điển lệ toát yếu* ghi “Ngày tháng 11 năm Thành Thái thứ 18 (tức tháng chạp năm 1906), quan Thống sứ nghị định: việc thăng trật của quan lại An Nam, mỗi cuối năm lập một sổ biên hết quan chức (tổng đốc, tuần phủ, án sát, đốc học, tỉnh thương tá, quản đạo, tri phủ, tri huyện, tri châu, thông phán, kinh lịch, giáo, huấn, hậu bổ, chánh phó đề đốc, chánh phó lãnh binh...) ai là người đáng thăng thì lên sổ tư trình về

quan Thống sứ Bắc Kỳ thẩm duyệt. Quan lại nào năm ấy đích thực có công lao xuất sắc thì không có tên trong sổ thăng bổ cũng được thăng bổ quan chức. Còn như các tên đã liệt vào sổ thăng bổ rồi, nếu xét chưa đáng thì quan Thống sứ có thể bỏ đi. Quan Toàn quyền đã chiếu y nghị định Thống sứ Bắc Kỳ” (6). Như vậy, có thể thấy sau năm 1906, việc học ở Bắc Kỳ hoàn toàn do chính quyền Pháp chỉ đạo. Ở Trung Kỳ, bộ Học lập ra năm 1907 chỉ tồn tại trong một thời gian ngắn. Năm 1906, triều Nguyễn ban hành *Bản quy chế giáo dục 1906* áp dụng cho việc học ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ, lần đầu tiên quy định cụ thể các bậc học và chương trình học cho từng cấp (7). Tháng 11 cùng năm, thống sứ Bắc Kỳ đã ban hành một nghị định với 67 điều có chỉnh sửa một số khoản so với Bản quy chế giáo dục 1906. Sau đó, triều Nguyễn không đưa thêm quyết sách cụ thể nào, mọi việc liên quan đến học hành thi cử về thực chất đều do chính quyền Pháp ban hành và điều phối, đặc biệt trong việc đổi mới hệ thống quản lý giáo dục sẽ bàn đến dưới đây.

b. Đổi mới trong quản lý giáo dục ở Việt Nam - sự khác biệt giữa ba kỳ (1864-1918)

Mặc dù mục tiêu giáo dục thực dân là như nhau trên toàn xứ Đông Dương nói chung và Việt Nam nói riêng nhưng thực tiễn các bước đi giáo dục phụ thuộc vào tốc độ xâm lược của đội quân viễn chinh Pháp và của bộ máy quản lý chính quyền ở từng xứ. Theo đó, xứ Nam Kỳ, được coi là thuộc địa (colonie) của Pháp, đã tiến hành cải cách giáo dục sớm nhất, đặt cơ quan quản lý giáo dục kiểu mới (Sở Học chính Nam Kỳ) ngay khi chính quyền chuyển sang chế độ quản lý dân sự thay cho chế độ quân sự (Đô đốc). Bắc Kỳ và Trung Kỳ mặc dù cùng chịu chế độ Bảo hộ (Protectorat) nhưng có

những cơ quan quản lý giáo dục khác nhau: kể từ năm 1905, Sở Học chính Bắc Kỳ chịu trách nhiệm giám sát việc học và thi cử ở xứ này; trong khi đó giáo dục Trung Kỳ nằm dưới sự quản lý của Sở học chính Trung Kỳ, cơ quan giáo dục do Pháp lập ra. Năm 1907, Bộ Học được lập ra thuộc triều đình Huế quản lý nhưng chỉ để lại những dấu ấn hết sức mờ nhạt.

Ngay từ năm 1862, sau khi chiếm xong ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ, thực dân Pháp đã đặt chế độ thuộc địa ở xứ này. Trước đó, năm 1861, Đô đốc Charner đã ký quyết định mở trường thông ngôn Collège d'Adran để đào tạo thông ngôn, phục vụ cho việc phiên dịch đồng thời cung cấp giáo viên cho các trường học sau này. Theo khảo sát của nhà sử học Philippe Devillers, năm 1864, chính quyền thuộc địa đã ra quyết định mở trường học quốc ngữ ở các các tỉnh, huyện quan trọng nhất của Nam Kỳ và mỗi trường do một viên thông ngôn đảm nhiệm. Cuối năm 1864 có hai mươi trường được mở với 300 học sinh, bốn năm sau con số này tăng lên 104 trường học với 3.200 học sinh (8). Năm 1864 cũng diễn ra kỳ thi Nho học cuối cùng ở Nam Kỳ (9). Các trường Nho học dần đóng cửa, tất cả các quan học chính gồm Đốc học, Huấn đạo, Giáo thụ đều bị triệu hồi về Huế (10). Ở Nam Kỳ, các trường học mới có tầm quan trọng đặc biệt vì nó đào tạo ra một thế hệ những quan cai trị mới phục vụ cho mục đích thực dân, tương tự như việc đổi từ hệ thống hành chính cấp tỉnh sang hệ thống cấp hạt (circonscriptions) và cấp quận (arondissement), theo đúng mô hình tổ chức chính quyền kiểu Pháp.

Vào tháng 3 năm 1879, Thống đốc Jules Lafont đã ra nghị định thành lập Sở học chính Nam Kỳ và lập hệ giáo dục Pháp-Việt (11). Nghị định này gồm 45 điều, quy

định các loại trường học công Pháp-Việt kiểu mới, chế độ tài chính, chương trình học, hệ thống bằng cấp (12). Theo đó, việc học tại các trường công lập đều được miễn phí, các trường Tiểu học và Trung học sẽ chuyển thành Cấp Một, Cấp Hai và Cấp Ba. Các trường học mới được xây dựng ở những hạt và quận quan trọng nhất (khoảng hai mươi trường đầu tiên). Hầu như tất cả các môn học đều học bằng tiếng Pháp ở các bậc học thấp nhất. Ngoài ra, chữ Quốc ngữ cũng được đưa vào chương trình nhưng chỉ chiếm phần nhỏ. Tháng 7 năm 1879, Le Myre de Vilers sang nhậm chức và trở thành Thống đốc dân sự đầu tiên thay thế cho các Đô đốc nắm quyền trước đó. Năm 1880, đích thân de Vilers ra nghị định lập trường Trung học Mỹ Tho, là trường Trung học Pháp-Việt công lập đầu tiên ở Nam Kỳ, thể hiện sự hoàn thiện của hệ thống giáo dục công dành cho dân bản xứ với đầy đủ các bậc học (13).

Ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ, nền hành chính và tài chính cho việc quản lý học chính công lập dành cho người bản xứ được thiết lập muộn hơn. Sau khi thôn tính Bắc Kỳ vào năm 1882, hai năm sau Pháp ký Hoà ước Patrenôte với triều đình Huế xác lập nền bảo hộ ở hai xứ Bắc Kỳ và Trung Kỳ. Paul Bert đến Hà Nội tháng 4 năm 1886 nhậm chức Tổng trú sứ đầu tiên của Trung-Bắc Kỳ. Nắm quyền trong một thời gian ngắn chưa tới một năm, Paul Bert đã kịp chỉ định Gustav Dumoutier, một chuyên gia về Hán học và Đông phương học làm nhà tổ chức và thanh tra giáo dục Pháp-Việt (14). Trong điều kiện kinh phí eo hẹp (15), các trường công phát triển khá chậm chạp. Ngoài trường Thông ngôn lập ra theo quyết định ngày 27-1-1886 của tướng Warnet nhằm đào tạo phiên dịch là trường công lập có đầu tư từ ngân sách

bảo hộ, các trường Tiểu học Pháp-Việt hoạt động từ các nguồn tài chính khác nhau, đa số là từ nguồn tư nhân hoặc của địa phương. Trường Thông ngôn không chỉ đào tạo phiên dịch phục vụ cho quân đội và bộ máy hành chính mà còn đóng một vai trò quan trọng trong việc tạo nguồn giáo viên cung cấp cho các trường học sau này. Trường Thông ngôn Hà Nội đã đào tạo một thế hệ những người có tầm ảnh hưởng quan trọng trong giới học chính, báo chí, chính trị gia như Phạm Duy Tôn (nhà văn, tham gia dạy tiếng Pháp cho Đông Kinh nghĩa thực), Nguyễn Văn Vĩnh (nổi tiếng là anh cả của làng báo Bắc Kỳ, từng làm thư ký cho Tiểu ban Học chính của Viện Dân biểu Bắc Kỳ), Phạm Quỳnh (chủ bút *Nam Phong*, sau làm Thượng thư Bộ Học), Trần Trọng Kim (là người bản xứ đầu tiên làm thanh tra giáo dục tiểu học, sau làm Đốc học các trường Hà Nội), Trần Văn Khánh (hiệu trưởng đầu tiên phụ trách trường sư phạm đào tạo giáo viên cho trường Pháp-Việt), Nguyễn Văn Ngọc (Đốc học Hà Đông), Nguyễn Văn Tố (Hội trưởng Hội Trí Tri, Hội Truyền bá quốc ngữ)...

Năm 1897, Paul Doumer sang nắm quyền và bắt đầu công cuộc khai thác thuộc địa lần thứ nhất ở Đông Dương. Doumer đóng vai trò rất quan trọng trong việc thiết kế bộ máy chính quyền thuộc địa trong bối cảnh “*một thuộc địa có viên Toàn quyền, nhưng không có chính quyền, ngân sách nghèo nàn ở tất cả các xứ*” (16). Mục tiêu mà Doumer đặt ra là “*phải tìm kiếm công cụ để hoạt động, chính là quyền lực và tiền*” (17). Để củng cố chính quyền, Doumer thâm tóm mọi quyền lực, lập ra một Hội đồng cấp cao để giúp việc cho Toàn quyền gồm những người đứng đầu các ban ngành là người Pháp cũng như người Việt, tổ chức bộ

máy với các Nha (services) như Nha thuế quan, Nha Nông nghiệp và thương mại, Nha Công chính, Nha Bưu điện và lập ngân sách liên bang, do Toàn quyền trực tiếp quản lý. Trong danh mục này, không thấy có mặt Nha Học chính (18).

Các cơ quan quản lý giáo dục cho Bắc Kỳ và Trung Kỳ chỉ chính thức được thành lập dưới thời Toàn quyền Paul Beau. Trong vòng ba năm, Paul Beau liên tiếp ra nghị định thành lập ba cơ quan giáo dục quan trọng là Hội đồng Học chính Bắc Kỳ (Conseil Local de l'Instruction publique au Tonkin) (ngày 27 tháng 4 năm 1904); Tổng Nha học chính Đông Dương (Direction Général de l'Instruction Pubique), bao gồm các Sở Học chính (Services locaux de l'Enseignement), trong đó có Sở Học chính Bắc Kỳ, Trung Kỳ (ngày 20 tháng 6 năm 1905), Henri Gourdon được cử làm Tổng giám đốc của Tổng Nha Học chính Đông Dương; Hội đồng Hoàn thiện giáo dục bản xứ Đông Dương (Conseil de perfectionnement de l'Enseignement indigène en Indochine) (ngày 8-3-1906). Toàn quyền Paul Beau ký Nghị định thành lập Hội đồng Hoàn thiện giáo dục bản xứ Đông Dương. Hội đồng nhóm họp lần đầu tiên vào tháng 4 năm 1906 với sự có mặt của vua Thành Thái và Toàn quyền Paul Beau. Sau một tháng bàn bạc thảo luận, Hội đồng đã soạn ra bản quy chế giáo dục, đưa ra những quy định về cải cách trường học và thi cử Nho giáo bản xứ (19). Ngày 16-11-1906, Thống sứ Bắc Kỳ ban hành Nghị định gồm 67 điều về việc học ở Bắc Kỳ, ngày 21 cùng tháng, Nghị định đã được Toàn quyền Đông Dương khi đó là Broni phê duyệt (20). Nghị định quy định việc quản lý các trường Nho giáo, trường Pháp và Pháp-Việt, gồm trường công và trường tư. Mặc

dù kinh phí cho các trường công Nho giáo ở bậc ấu học do làng xã chịu trách nhiệm, giáo viên các trường này, từ bậc Ấu học, Tiểu học đến Trung học đều do Giám đốc Học chính phê duyệt. Đồng thời, Sở Học chính quy định chương trình học và môn học cụ thể cho từng bậc học. Đây là điểm khác biệt cơ bản so với giáo dục truyền thống đã tồn tại gần ngàn năm ở Việt Nam là nhà nước chỉ tổ chức và quy định việc thi cử, còn việc học thì người dân đa phần tự tổ chức lấy. Ở giai đoạn này, các chức vụ quan học chính truyền thống vẫn được duy trì: Huấn đạo lo việc học ở Huyện, Giáo thụ lo việc học ở trường Phủ (các trường Tiểu học), đồng thời giám sát việc học của các trường ấu học do thầy đồ đảm nhiệm. Đốc học lo việc học ở các trường Tỉnh, đồng thời kiểm tra việc học tập giảng dạy ở làng xã, huyện, phủ. Tuy nhiên, công việc quan trọng nhất của Huấn đạo, Giáo thụ và Đốc học vẫn là đôn đốc việc thi cử Nho giáo (kéo dài đến năm 1915 ở Bắc Kỳ).

Việc học ở Bắc Kỳ gần như không có sự can thiệp của triều đình nhà Nguyễn. Khảo sát hoạt động của Hội đồng hoàn thiện giáo dục bản xứ Bắc Kỳ, có thể thấy sự tham gia rất sâu của chính quyền Pháp vào việc quy định chương trình học cũng như thi cử. Các quan học chính người Việt đều hoạt động dưới sự kiểm soát của Sở Học chính đứng đầu là người Pháp. Bản Quy chế giáo dục của triều đình Nguyễn năm 1906 quy định kể từ kỳ thi Hương năm 1906 bao gồm cả môn thi quốc ngữ. Trên thực tế, Nghị định ra ngày 16-11-1906 được Toàn quyền Đông Dương phê duyệt không nói rõ thời điểm tiến hành kỳ thi cải cách. Chỉ đến Nghị định đề số 62 do Thống sứ Bắc Kỳ ký ngày 30-3-1908 mới quy định cụ thể chương trình thi

Hương, theo đó kỳ thi Hương năm 1909 là kỳ cải cách đầu tiên (21).

Nếu nhìn vào thành phần Hội đồng hoàn thiện giáo dục bản xứ sẽ thấy đại diện từ chính quyền đóng vai trò quan trọng trong việc đưa ra quyết định. Chẳng hạn trong kỳ họp ngày 22-3-1907 của Hội đồng có những thành phần sau: Chủ tịch: Prêtre, chuyên viên hạng nhất của Nha dân sự (Services Civils); Phó chủ tịch: Simonin, Giám đốc Học chính Bắc Kỳ; các thành viên khác gồm: Bouzat, chuyên viên Nha dân sự, thành viên của Hội đồng Hoàn thiện giáo dục bản xứ Đông Dương; Đỗ Văn Tâm: Tổng đốc, đồng thời Phó thanh tra thuộc Nha dân sự; Deletie, thay mặt Hiệu trưởng trường Sư phạm; Thân Trọng Huề: Giám đốc trường Hậu bổ; Bùi Đình Tá: Nha dân sự; Glyer: Hiệu trưởng Trường Jules Ferry (Nam Định); Leonet: Hiệu trưởng Trường Thông ngôn; Nguyễn Văn Bân: Đốc học tỉnh Hà Nam; Bùi Khánh Diên: Đốc học tỉnh Hưng Yên; Russier: Trưởng ban thư ký của Tổng Nha Học chính, thư ký cuộc họp. Cuộc họp ngày 4-4 cùng năm với thành phần không đổi đã thông qua những sách giáo khoa dùng trong trường Nho giáo gồm: ở bậc Ấu học dùng sách quốc ngữ của Trần Văn Thông, sách dạy chữ Hán của Ban tu thư; ở bậc Tiểu học dùng 3 sách bằng quốc ngữ là: 1) Sách về Vật lý và Tự nhiên của Trần Văn Khánh và Phạm Văn Hữu, 2) sách Toán cũng của hai tác giả này, 3) sách Pháp chế của Phạm Văn Thụ. Bậc Tiểu học còn dùng thêm 2 cuốn bằng chữ Hán là Lịch sử Trung Quốc 2 tập.

Nếu ở Bắc Kỳ và Nam Kỳ, các trường nằm trong sự quản lý trực tiếp của Sở Học chính thì ở Trung Kỳ, triều đình Huế vẫn tiếp tục nắm vai trò quan trọng trong tổ chức học tập và thi cử Nho giáo. Năm 1907,

Bộ Học được lập ra, đứng đầu là Thượng thư Cao Xuân Dục, quản lý các trường Nho học ở Trung Kỳ.

Cho tới năm 1918, ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ, các trường Nho học công lập được tổ chức lại theo ba bậc (Đồng ấu, Tiểu học, Trung học) tồn tại song song cùng các trường Pháp-Việt với số lượng chiếm đa số trong hệ thống giáo dục. Năm 1908, tổng số trường Nho học ở cả hai xứ này là 15 ngàn với khoảng 200 ngàn học sinh (22). Các trường Pháp-Việt được tổ chức theo hai cấp học là Tiểu học (có các lớp Dự bị và Sơ học) và Trung học (khi đó gọi là complémentaire). Năm 1913, tổng trường Pháp-Việt ở Bắc Kỳ là 51 với hơn 6000 học sinh (23) (chỉ có một trường Trung học là Trung học Bảo hộ thành lập năm 1908, là sự sáp nhập của ba trường Thông ngôn, Jules Ferry Nam Định và Sư phạm ở Hà Nội). Ở Trung Kỳ năm 1913 có 23 trường Pháp-Việt với chưa đến 1000 học sinh (chỉ có một trường Trung học duy nhất là Quốc học Huế, thành lập năm 1898) (24). Ở Nam Kỳ, các trường dạy chữ Nho hoàn toàn bị loại khỏi hệ thống giáo dục công, chỉ một số làng lẻ tẻ vẫn duy trì các lớp học chữ Nho với lối tổ chức mang tính tự phát. Năm 1913, số trường Pháp-Việt ở Nam Kỳ là 737 trường với hơn 43 ngàn học sinh (25), chiếm hơn 90% tổng số trường Pháp-Việt ở Việt Nam.

2. Các cơ quan quản lý giáo dục ở Việt Nam từ 1918 đến 1945

a. Học chính Tổng quy và những nỗ lực Pháp hóa hệ thống giáo dục Việt Nam

Ngày 21-12-1917, Toàn quyền Albert Sarraut ký Nghị định ban hành Học chính Tổng quy (Règlement général de l'Instruction publique en Indochine), là bộ

luật giáo dục chính thức quy định về cơ quan quản lý giáo dục, hệ thống trường lớp, cơ cấu tổ chức các loại trường, chương trình, quy định về giáo viên, cách thức đánh giá, thi cử, thanh tra nhà trường. Bộ “Tổng quy” có 558 điều, chia làm bảy “thiên” (livres), mỗi thiên chia ra thành “mục” (titres), mỗi mục chia thành “tiết” (chapitres). Các quy định về cơ quan quản lý giáo dục được mô tả ở Tiết II, theo đó cơ quan đứng đầu là “Tổng nha Học chính Đông Dương” (Inspection générale de l’Instruction publique), thay mặt Toàn quyền chịu trách nhiệm về các vấn đề liên quan đến học chính toàn Đông Dương. Tổng Giám đốc có thể được coi là “Học bộ tổng trưởng” (26) (Bộ trưởng Giáo dục). Dưới quyền Tổng Giám đốc là các Phó Giám đốc (inspecteurs-adjoints), có nhiệm vụ chủ yếu là thanh tra giám sát (“thị học”), thay Tổng Giám đốc đi thanh tra xem xét các trường học. Các thanh tra gồm có Thanh tra Phổ thông (Inspecteur de l’Enseignement général), Thanh tra trường Thực nghiệp (Inspecteur de l’Enseignement professionnel) và Thanh tra Đồ thị học (Inspecteur de l’enseignement du dessin). Thanh tra Phổ thông thay Tổng giám đốc đi thanh tra các trường đệ nhất và đệ nhị cấp. Thanh tra Thực nghiệp và Đồ thị học chuyên xem xét các trường dạy nghề và dạy vẽ.

Theo Học chính Tổng quy, nền giáo dục ở toàn xứ Đông Dương có ba cấp học: hai cấp phổ thông là Tiểu học và Trung học (cấp Một và cấp Hai), cấp Ba là Cao đẳng, Đại học. Ở mỗi cấp học lại có một chức giám đốc. Các trường cấp Một (Tiểu học) ở mỗi xứ chịu sự giám sát của Giám đốc Tiểu học (Directeur de l’Enseignement primaire) riêng từng xứ. Giám đốc thuộc quyền quản lý của Thủ hiến mỗi xứ. Dưới chức giám đốc

đặt các chức thanh tra, gồm các giáo viên Pháp và Việt, người nào có bằng cấp cao và kinh nghiệm được cử đi thanh tra giám sát các trường đệ nhất cấp. Ở cấp Hai có các trường Trung học (Pháp và Pháp-Việt). Hiệu trưởng các trường Trung học (khi đó còn gọi là quan đốc) trực thuộc Thủ hiến các xứ về mặt hành chính, về mặt chuyên môn chịu sự quản lý của Giám đốc Học chính, việc bổ nhiệm do Toàn quyền Đông Dương quyết định.

Trừ các trường “cao đẳng” (Écoles supérieures) và trường “Trung học Pháp” ở Hà Nội (Lycée d’Hanoi) trực thuộc Toàn quyền Đông Dương, các trường trung học nhà nước khác (phổ thông cũng như thực nghiệp) trực thuộc quan Thủ hiến (ở Bắc Kỳ trực thuộc Thống sứ Bắc Kỳ, Trung Kỳ thuộc Khâm sứ và Nam Kỳ thuộc Thống đốc).

Trước năm 1918, việc học của các trường bản xứ ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ thuộc sự giám sát của các quan học chính: đốc học (tỉnh), giáo thụ (phủ), huấn đạo (huyện). Sau khi Học chính Tổng quy được ban hành, tất cả các chức quan học chính cũ bị bãi bỏ, việc học ở các xứ phải có sự giám sát của các thanh tra người Pháp. Ở các tỉnh lỵ và huyện lỵ, các trường Tiểu học, trong đó có Tiểu học toàn cấp (27) nằm dưới sự kiểm soát của một Đốc học người Pháp. Trong trường hợp thiếu thanh tra Pháp, người Việt cũng có thể đảm nhận vị trí này. Năm 1920 đã bổ nhiệm ông Trần Trọng Kim làm thanh tra Tiểu học người Việt cho các trường tiểu học ở Bắc Kỳ. Năm 1921 riêng Bắc Kỳ có năm viên thanh tra Pháp và bốn thanh tra Việt. Từ năm 1926 đến 1930, 22 huyện ở Bắc Kỳ được bố trí thanh tra, trong đó 19 thanh tra Pháp và 3 thanh tra Việt (28). Thanh tra có trách nhiệm tới thăm các trường Tiểu học và giám sát hoạt động dạy

và học, kiểm tra chương trình, tài liệu học tập cũng như đạo đức giáo viên và lập báo cáo trình lên Công sứ của tỉnh.

Các trường cao đẳng mở chung cho cả học sinh người Pháp và người Việt, tập hợp lại thành “Đại học Đông Dương” (Université Indochinoise). Bộ Học chính tổng quy đề ra việc thành lập Nha Cao đẳng (Direction de l'Enseignement supérieur) để quản lý chung các trường cao đẳng đang trong quá trình thành lập, chịu trách nhiệm về việc sáng lập, tổ chức, đặt thể lệ, định chương trình cho các trường cao đẳng. Mỗi trường Cao đẳng có một Hội đồng (Conseil de l'Ecole) do Giám đốc trường làm chủ tịch, các giáo viên làm hội viên thảo luận về phương pháp dạy học, đánh giá sinh viên, lựa chọn sách giáo khoa. Giám đốc trường mỗi năm lập một sổ dự toán chi phí gửi lên Giám đốc Nha Cao đẳng.

Học chính Tổng quy đề ra việc thành lập “Hội đồng cố vấn Học chính” (Conseil consultatif de l'Instruction publique) để bàn bạc nghiên cứu các vấn đề liên quan đến việc học ở Đông Dương. Đích thân Toàn quyền làm Chủ tịch Hội đồng, hai phó chủ tịch là Tổng giám đốc Học chính và Giám đốc Đại học, hội viên gồm năm đại diện chính quyền của năm xứ do thủ hiến các xứ đó chỉ định, ngoài ra còn có Giám đốc Viễn đông bác cổ, thanh tra giáo dục phổ thông, thanh tra trường dạy nghề và đồ họa, Hiệu trưởng trường Trung học Pháp ở Hà Nội, đại diện từ trường đại học, các nghị viên người Pháp và người Việt. Hàng năm thành viên Hội đồng họp ít nhất một lần nghe Tổng thanh tra báo cáo về các vấn đề nổi bật của giáo dục trong năm, nghe báo cáo của đại diện chính quyền các xứ về tình hình ngân sách và chi tiêu cho giáo dục. Hội đồng thảo luận và đề xuất ý kiến lên phủ Toàn quyền.

Nam Kỳ và Bắc Kỳ đã sớm áp dụng các quy định của Học chính Tổng quy. Từ năm 1918, tất cả các trường Nho học công lập ở Bắc Kỳ đều chuyển thành trường Pháp-Việt (29). Ở Trung Kỳ, sau kỳ thi Đình năm 1919, Bộ Học và Hội đồng hoàn thiện giáo dục bản xứ bị giải tán, trường Hậu bổ đóng cửa, giáo dục ở xứ này chuyển sang hệ thống quản lý và vận hành thống nhất trong cả nước.

b. Sự trở lại với yếu tố bản xứ trong hệ thống quản lý giáo dục ở Việt Nam kể từ đầu những năm 1930

Những biến động chính trị vào giữa những năm 20 và đầu những năm 30 thế kỷ XX có nhiều mối liên hệ đến nhà trường, trong đó có phong trào đòi ân xá cho Phan Bội Châu, tiếp đó là các cuộc bãi khóa rầm rộ liên quan đến đám tang Phan Chu Trinh. Ảnh hưởng của tư tưởng cách mạng ngày càng lan truyền mạnh mẽ trong giới học sinh, sinh viên. Đặc biệt, sự phát triển của các trường Pháp-Việt giai đoạn này còn liên quan đến trào lưu cộng sản nổi lên từ giữa những năm 1920. Nếu nhìn vào lịch sử phát triển của phong trào cách mạng Việt Nam, đây là giai đoạn trưởng thành nhanh chóng của các lực lượng cách mạng, trong đó có lực lượng trí thức theo xu hướng cộng sản. Được thúc đẩy từ giữa những năm 1920, kể từ khi Thanh niên Cách mạng đồng chí hội được Nguyễn Ái Quốc thành lập năm 1925, các trí thức cách mạng đã coi trường học là môi trường thuận lợi để liên kết và phát triển phong trào. Nhận thức được học sinh, sinh viên, giáo viên là một lực lượng tiên phong trong dẫn dắt phong trào cách mạng, các viên Toàn quyền Pasquier và Thống sứ Bắc Kỳ Robin đã tìm cách kiểm soát hoạt động nhà trường chặt chẽ hơn. Trong bài diễn văn khai mạc Hội đồng Nghị viện Bắc Kỳ (Viện

Nhân dân đại biểu Bắc Kỳ) tháng 9 năm 1930, Thống sứ Bắc Kỳ Robin nhận xét về vai trò của trường học trong các vụ biến động cách mạng: *"Xem việc biến động vừa rồi thì biết rằng bọn thầy giáo cùng học trò rất dễ cổ động theo cách mệnh, và muốn đổi phó với cái tình hình đó thời tất phải nghiên cứu một cách khác để tổ chức lại việc học"* (30).

Được sự cổ súy của nhà cầm quyền Pháp, Bảo Đại, vừa từ Pháp trở về Huế năm 1932 để kế nghiệp nhà Nguyễn, đã khởi xướng một số cải cách nhằm đưa Bắc Kỳ và Trung Kỳ trở về với thể chế bảo hộ chặt chẽ theo Hiệp ước 1884. Tháng 10 năm 1932, Bộ Học được thành lập lại do Phạm Quỳnh làm Thượng thư, gọi là Bộ Quốc dân giáo dục, việc quản lý giáo dục Sơ học trao cho triều đình Huế đảm nhiệm. Giáo dục đạo đức, đặc biệt là đạo đức Nho Giáo được chú trọng. Theo Nghị định của Toàn quyền ngày 16 tháng 8 năm 1932, các trường hương thôn nắm quyền tự chủ về ngân sách, tự tuyển chọn giáo viên và chương trình. Ở các bậc học cao hơn (từ Tiểu học trở lên), nhà cầm quyền Pháp vẫn nắm quyền chi phối.

Thống sứ Robin nhấn mạnh việc cần thiết phải chấn chỉnh lại "tư cách" của các giáo viên. Nghị định ngày 18-9-1930 quy định các chức quan Học chính trực tiếp nằm dưới quyền quan Công sứ và đứng ở ngạch thứ ba tại Bắc Kỳ, chỉ sau quan Hành chính và quan Tư pháp. Quan Học chính gồm có Huấn đạo, Giáo thụ, Kiểm học và Đốc học, có trách nhiệm thanh tra và kiểm soát các trường công, trường tư bậc Tiểu học. Ngoài ra các Giáo thụ, Huấn đạo trực tiếp quản trường Tiểu học Pháp-Việt lớn nhất trong phủ hoặc huyện, nhưng được miễn dạy học, dành hoàn toàn thời gian cho việc quản lý. Về mặt hành chính

và chuyên môn, các Huấn đạo và Giáo thụ trực tiếp dưới quyền Kiểm học và Đốc học. Về mặt chính trị thì thuộc quyền tri phủ hay tri huyện trong vùng. Kiểm học và Đốc học ở các tỉnh lớn đều là quan đứng đầu bậc Sơ học Pháp-Việt trong tỉnh, thuộc quyền quản lý trực tiếp của Công Sứ về mặt chính trị, hành chính, thuộc quyền Giám đốc Học chính Bắc Kỳ về mặt chuyên môn. Các quan Học chính đều có lính lệ phục vụ và hưởng lương theo ngạch quan lại. Nếu lương quan Tổng đốc hạng nhất ở vùng Trung châu là 8.400 đồng, quan tư pháp hạng nhất 8.400 đồng thì Đốc học hạng nhất hưởng lương 6.450 đồng (31).

Kết luận

Cùng với việc thiết lập bộ máy chính quyền thực dân, một cơ quan quản lý giáo dục mới cũng dần được xây dựng ở Việt Nam thời Pháp thuộc. Quá trình này có thể chia làm hai giai đoạn: trước năm 1918, Nam Kỳ, Bắc Kỳ và Trung Kỳ có một hệ thống quản lý giáo dục tương đối khác biệt. Theo đó, ở Nam Kỳ hệ thống trường học và thi cử Nho giáo chấm dứt từ năm 1867 cùng với việc các quan học chính theo hệ thống Nho học bị triệu hồi về Huế. Sở Học chính Nam Kỳ được thiết lập từ năm 1879 nắm việc điều hành giáo dục ở xứ này. Trong khi đó, vào năm 1905 Sở Học chính mới được hình thành ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ cùng với hai cơ quan giáo dục khác là Hội đồng Học chính và Hội đồng hoàn thiện giáo dục bản xứ. Trong thời kỳ này, các quan học chính bản xứ vẫn duy trì hoạt động để phục vụ cho việc học tập và thi cử truyền thống, mặc việc điều phối đều do các quan thủ hiến người Pháp đảm nhiệm. Học chính Tổng quy ban hành cuối năm 1917 đã làm thay đổi diện mạo giáo dục Việt Nam. Trong lĩnh vực quản lý, một cơ quan chung nắm quyền điều hành

giáo dục là Tổng Nha Học chính Đông Dương. Dưới Tổng Nha Học chính là các Sở Học chính theo dõi hoạt động các trường học ở từng xứ. Ngoài Tổng Nha Học chính còn có Hội đồng giáo dục do đích thân Toàn quyền làm chủ tịch. Theo cơ chế quản lý mới, tất cả các quan học chính bản xứ đều bị miễn nhiệm kể từ năm 1918 ở Bắc Kỳ và năm 1919 ở Trung Kỳ để đảm

bảo cho một hệ thống giáo dục định hướng theo mô hình Pháp trên toàn Đông Dương. Tuy nhiên, vào năm 1932, yếu tố bản xứ phục hồi trở lại. Chức quan học chính theo hệ thống Nho giáo được khôi phục và Bộ quốc gia giáo dục được lập lại để giám sát việc học của các trường Sơ học, một loại trường mới được mở ra kể từ năm 1926 học chủ yếu bằng chữ quốc ngữ.

CHÚ THÍCH

(1). Tạ Thị Thuý (Chủ biên), *Lịch sử Việt Nam*, Tập VIII, 1919-1930, Viện Sử học, Hà Nội, 2007, 236 trang.

(2). Xem *Đại Nam điển lệ toát yếu*, Nguyễn Sĩ Giác phiên âm và dịch nghĩa, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 1993, 571 trang.

(3). Xem *Bổ quốc sử - Đại Nam điển lệ toát yếu* của cụ Hiệp biện Đỗ Văn Tâm soạn, Phan Kế Bính dịch Nôm, *Đông Dương Tạp chí*, số 50-1909.

(4). *Bổ quốc sử - Đại Nam điển lệ toát yếu* của cụ Hiệp biện Đỗ Văn Tâm soạn, Phan Kế Bính dịch Nôm, *Đông Dương tạp chí*, số 50-1909.

(5). Cuốn *Đại Nam điển lệ toát yếu* của Đỗ Văn Tâm soạn năm 1909 được Thống sứ Bắc Kỳ ký thông qua ngày 23-12-1909 chỉ thấy quy định 6 bộ là Lại, Lễ, Hộ, Binh, Hình, Công. Việc học và thi cử do bộ Lễ phụ trách.

(6). *Bổ quốc sử- Đại Nam điển lệ toát yếu*, sdd.

(7). Xem "Bản quy chế giáo dục năm 1906", *Parcours d'un historien du Vietnam- Recueil des articles écrits par Nguyễn Thế Anh*, Les Indes savants, Paris, 2008, tr. 847-853.

(8). Theo Philippe Devillers. *Người Pháp và người An Nam - Bạn hay thù?* Nxb. Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, 2006, tr. 288.

(9). Theo Lâm Văn Bé, *Collège de My Tho: trường Trung học đầu tiên ở Nam Kỳ*, xem namkyluctinh.org/a-xhdsong/lvbe-collegedemytho.pdf

(10). Theo L'Instruction publique des indigenes en Indo-Chine, *La Dépêche Coloniale*, 16 Mai 1908, Paris.

(11). Xem Lâm Văn Bé, sdd; Cao Tự Thanh. *Nho giáo ở Gia Định*, Nxb. Văn hoá Sài Gòn, Saigon Media, Thành phố Hồ Chí Minh, 2010; Dương Kinh Quốc, *Chính quyền thuộc địa ở Việt Nam trước Cách mạng tháng Tám 1945*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2005.

(12). Theo Lâm Văn Bé, sdd.

(13). Collège Chasseloup Laubat được lập năm 1875 dành cho học sinh có quốc tịch Pháp.

(14). Xem Trần Thị Phương Hoa. *Giáo dục Bắc Kỳ đầu thế kỷ XX đến năm 1915 - chuyển các trường Nho giáo sang trường Pháp-Việt*. Tạp chí *Nghiên cứu châu Âu*, số 11/2010, tr. 49-58.

(15). Theo Dumoutier, M.G. (1887), *Les Debuts de l'enseignement Francais au Tonkin*, Hanoi, F.-H Schneider., năm 1886, kinh phí giáo dục cho mỗi đầu người ở Bắc Kỳ là 15 xu/năm. Theo Dumoutier, M.G. (1900), "Rapport du.

(16). Doumer làm Toàn quyền Đông Dương trong vòng 5 năm từ 1897 đến 1901. Năm 1902, Doumer đã công bố báo cáo về quá trình 5 năm tại chức của mình trong *Situation de l'Indo-chine (1897-1901)*. Rapport par M. Paul Doumer, Gouverneur-Général. Hanoi, F.H.Schneider, 1902. pp. 550. Trích dẫn được lấy từ bài Nhận định về Báo cáo của Paul Doumer đăng trên *T'oung Pao* (1902), Second Series, Vol.3, No.2.

(17). Nt, tr. 124

(18). Ban Học chính Trung-Bắc Kỳ (Direction du Service de l'Enseignement en Annam et au Tonkin) được thành lập năm 1890 theo Nghị định số 248 ngày 17 tháng 2 năm 1890 của Toàn quyền Đông Dương, theo đó Dumoutier được chỉ định làm Giám đốc. Về thực chất, Dumoutier chỉ có trách nhiệm theo dõi hoạt động các trường học, đề xuất kiến nghị và báo cáo lên Toàn quyền Đông Dương cũng như Thống sứ Bắc Kỳ. Đây chưa phải là một cơ quan quản lý giáo dục theo đúng chức năng nhiệm vụ của nó.

(19). Xem "Bản quy chế giáo dục năm 1906", Nguyễn Thế Anh dịch từ châu bản triều Nguyễn, *Parcours d'un historien du Vietnam- Recueil des articles écrits par Nguyễn Thế Anh*, Ed. par Phillip Papin. Les Indes savants, 2008, 847-853.

(20). Phòng Phủ Thống sứ Bắc Kỳ (Fonds de la Résidence Supérieure au Tonkin- RST), RST-73395, Recueil des arrêtes et circulaires et correspondances diverses concernant l'organisation de l'enseignement franco-annamite et l'enseignement traditionnel de 1903 à 1909.

(21). RST-73395, tờ 77.

(22). L'Instruction publique des indigènes en Indo-Chine, *La Dépêche Coloniale*. 15 Mai 1908.

(23). Le Tonkin Scolaire, IDEO, Hà Nội, 1931.

(24). L'Annam Scolaire, IDEO, Hà Nội, 1931, tr. 28.

(25). *Annuaire Statistique de l'Indochine*, Premier Volume, 1913-1922, IDEO, Hà Nội, 1927.

(26). Các thuật ngữ học chính dùng theo *Nam Phong* (1918), "Biểu dịch các danh từ về học chính", số 12, tháng 6 năm 1918, tr. 343-344.

(27). Ecoles de plein exercice, còn gọi là trường toàn cấp hay trường bị thể, là trường Tiểu học có đầy đủ các lớp gồm: Ấu học (Enfant), Dự bị (Preparatoire), Sơ học (Elementaire), lớp Nhì (Moyen) và lớp Nhất (Superieur).

(28). Le Tonkin Scolaire, IDEO, Hà Nội, 1931.

(29). Xem Trần Thị Phương Hoa. *Giáo dục Bắc Kỳ đầu thế kỷ XX đến năm 1915 - chuyển các trường Nho giáo sang trường Pháp-Việt*. Tạp chí *Nghiên cứu châu Âu*, số 11/2010, tr. 49-58.

(30). *Trung Bắc tân văn*, "Bài diễn văn của Quan Thống sứ Robin đọc tại Viện nhân dân đại biểu buổi Hội đồng khai mạc", ngày 28 tháng 9 năm 1930.

(31). Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I, J-144. *Bulletin officiel en Langue Indigene*, 1931, tr. 22.

XUẤT KHẨU GẠO Ở VIỆT NAM THỜI PHÁP THUỘC (1858-1945)

TRẦN VIỆT NGHĨA*

Trong thời kỳ Pháp thuộc gạo là mặt hàng xuất khẩu chiến lược có giá trị kinh tế cao nhất ở Việt Nam. Tuy nhiên, xuất khẩu gạo chỉ đem lại lợi ích to lớn cho tư bản Pháp, Hoa thương và địa chủ, còn đa số nông dân - những người trực tiếp làm ra hạt gạo lại sống trong sự đói nghèo cùng cực. Hạt gạo xuất khẩu không chỉ gắn liền với đời sống kinh tế, mà còn liên quan chặt chẽ đến các vấn đề chính trị, xã hội, phong trào đấu tranh giai cấp và giải phóng dân tộc ở Việt Nam trước Cách mạng Tháng Tám năm 1945.

1. Xuất khẩu gạo trong thời kỳ thực dân Pháp xâm lược: 1858-1886

Trước khi thực dân Pháp xâm lược thì gạo là một trong những mặt hàng bị triều Nguyễn kiểm soát chặt chẽ nhất. Trong thời kỳ chiến tranh với quân Tây Sơn, Nguyễn Ánh từng xuất khẩu gạo để lấy tiền mua những hàng hóa thiết yếu từ nước ngoài, đặc biệt là vũ khí. Nguồn gạo dồi dào ở đất Nam Kỳ đã góp phần giúp ông đánh bại quân Tây Sơn. Năm 1802 ông lên ngôi vua, lấy hiệu là Gia Long.

Tháng 2-1803, vua Gia Long lấy cớ dân Gia Định bị đói và giá gạo lên cao để ra Sắc

dụ cấm xuất khẩu gạo đầu tiên (1). Sắc dụ này ban ra trong bối cảnh dân đói là hợp lý, nhưng là cơ sở nền tảng cho chính sách cấm xuất khẩu gạo về sau. Năm 1816, nhà vua ra đạo luật *Cấm ra biển* trong đó có cấm xuất khẩu gạo: “Cấm thuyền buôn chở riêng gạo, hóa vật thông thường với nước ngoài. Kẻ nào vi phạm thì lấy luật ra riêng bờ cõi và luật phạm cấm ra biển để xử. Thuyền và hàng hóa sung công. Quan sở tại biết mà có ý dung túng thì cùng tội” (2).

Các vị vua kế tiếp là Minh Mệnh, Thiệu Trị và Tự Đức đều cố gắng kiểm soát gạo. Triều đình cấm dân chúng không được bán gạo cho thuyền buôn nước ngoài và thuyền buôn nước ngoài đến mua gạo. Nếu kẻ bán người mua bị phát giác sẽ bị triều đình xử lý theo pháp luật. Tuy đưa ra những hình phạt hà khắc, nhưng triều đình vẫn không kiểm soát được nạn buôn lậu gạo trong nước. Gạo vẫn bị thẩm lậu ra nước ngoài. Trước tình hình buôn lậu gạo gia tăng, năm 1847 Tổng đốc Ngụy Khắc Tuân dâng sớ xin triều đình bãi bỏ lệnh cấm xuất khẩu gạo. Vua Thiệu Trị đã bác bỏ bản sớ này. Đến đầu đời vua Tự Đức tình hình xuất khẩu gạo lậu vẫn diễn biến rất phức tạp.

* TS. Khoa Lịch sử, Trường Đại học KHXH&NV-ĐHQGHN

Mặc dù cấm tư thương xuất khẩu gạo, nhưng triều đình vẫn đưa một số thuyền chở gạo bán cho một số nước láng giềng để có tiền mua những hàng ngoại thiết yếu. Thực tế là triều Nguyễn nắm độc quyền trong xuất khẩu gạo.

Chính sách cấm xuất khẩu gạo có từ thời Gia Long, nhưng xét cả một tiến trình thì nó nằm trong chính sách hạn chế buôn bán và đóng cửa của triều Nguyễn. Trong bối cảnh kinh tế, chính trị khủng hoảng thì sự độc quyền gạo của triều Nguyễn là một trong những biện pháp để tăng quyền lực của chính quyền trung ương. Triều Nguyễn muốn hạ giá gạo để tăng uy tín đối với dân nghèo và ổn định xã hội. Ngoài ra giá gạo hạ còn giúp triều Nguyễn dễ tích trữ được quân lương và tổ chức cứu đói dân nghèo khi mất mùa.

Chính sách cấm xuất khẩu gạo của triều Nguyễn đã làm cho các hoạt động mua bán gạo trong nước và xuất khẩu gạo ra thị trường quốc tế gặp rất nhiều khó khăn, trái với tính tự nhiên của quy luật cung cầu. Bất chấp sự nghiêm cấm của triều đình, nông dân nhiều nơi vẫn lén lút bán gạo cho thương nhân. Lợi dụng kẽ hở của luật pháp và các quan chức tham lợi nên hạt gạo Việt Nam vẫn bí mật xuất ra thị trường quốc tế.

Năm 1858 thực dân Pháp xâm lược Việt Nam. Đến năm 1867 chúng chiếm trọn Nam Kỳ lục tỉnh. Việc triều Nguyễn để mất Nam Kỳ, vựa lúa lớn nhất cả nước, đã tác động xấu đến cuộc kháng chiến chống Pháp của nhân dân ta. Quân lương của triều Nguyễn bị thiếu hụt, đời sống của nhân dân Trung Kỳ và Bắc Kỳ gặp khó khăn do mất nguồn cung gạo từ Nam Kỳ. Sau khi triều Nguyễn mất quyền kiểm soát Nam Kỳ thì hoạt động xuất khẩu gạo ở đây diễn ra tự do.

Hoạt động xuất khẩu gạo trong thời kỳ 1860-1866 chủ yếu diễn ra trên địa bàn miền Đông Nam Kỳ và chịu nhiều tác động của chiến tranh. Thương nhân Pháp chưa mặn mà với thị trường Nam Kỳ là do họ quan tâm nhiều hơn đến các thị trường truyền thống và các thuộc địa mà ở đó tình hình chính trị đã ổn định. Tổng số gạo Nam Kỳ xuất khẩu trong thời kỳ này là 426.003 tấn, trung bình 60.857 tấn/năm. Lượng gạo xuất khẩu tăng nhanh sau khi thực dân Pháp thôn tính xong Nam Kỳ. Trong thời kỳ 1867-1896 Nam Kỳ xuất khẩu được 12.206.836 tấn gạo, trung bình 406.895 tấn/năm (3). Số lượng gạo xuất khẩu tăng nhưng không ổn định mà có sự biến động đáng kể theo năm do mất mùa, chiến tranh và thị trường không ổn định. Gạo trở thành mặt hàng xuất khẩu có giá trị kinh tế cao nhất, chiếm tới gần 6/7 tổng giá trị xuất khẩu.

Bên cạnh một số thị trường truyền thống ở châu Á, gạo Nam Kỳ đã được xuất sang một số thị trường mới như Pháp và một số nước châu Âu. Trung Quốc là thị trường tiêu thụ chính của gạo Nam Kỳ. Nếu như năm 1878 Trung Quốc nhập của Nam Kỳ 1.768 tấn gạo thì đến năm 1895 là 163.000 tấn (4). Lượng gạo xuất khẩu sang Pháp còn rất khiêm tốn, chỉ chiếm 1/10 tổng giá trị hàng xuất khẩu. Tổng kim ngạch xuất khẩu gạo của Nam Kỳ thời kỳ 1891-1896 đạt 388.551.936 fr (francs: pho rãng), trung bình 64.758.656 fr/năm (5). Năm 1892 giá trị gạo xuất khẩu sang Pháp đạt 6.882.000 fr, thì đến năm 1896 giảm xuống còn 5.634.542 fr (6).

Trong khi hoạt động xuất khẩu gạo ở Nam Kỳ qua cảng Sài Gòn diễn ra sôi nổi thì ở Bắc Kỳ lại khá ảm đạm. Hoa thương tuy chi phối hoạt động xuất khẩu gạo ở Bắc Kỳ, nhưng họ không đặt mối quan hệ buôn

bán trực tiếp với người nông dân như ở Nam Kỳ. Họ chở gạo từ các nơi đến cảng Hải Phòng rồi đưa lên tàu chở đi các nước, chủ yếu là Hồng Kông. Hoa thương ở Bắc Kỳ có khi nhận được sự ưu đãi từ phía chính quyền sở tại. Năm 1866 Hoa thương đến mua gạo ở cảng Hải Phòng được miễn thuế 5 năm vì trước đó họ giúp chính quyền đánh đuổi bọn cướp biển ở vịnh Hạ Long và cửa sông Cẩm. Trong khi đó Hoa thương ở Hải Dương và Nam Định phải đóng thuế là 4.091 lạng bạc để mua 1.364.260 cân gạo (tương đương 818,5 tôn nô) (7). Tỉnh Hải Dương quy định Hoa thương chỉ có 8-9 ngày để mua gạo chở đi và nếu ở quá hạn sẽ bị coi là gian thương và bị bắt giữ.

Năm 1872 một thương nhân Pháp là Jean Dupuis đã xâm nhập Bắc Kỳ bất hợp pháp qua đường sông Hồng nên bị chính quyền sở tại tạm giữ lại. Năm 1873 quân Pháp lấy cớ ra Bắc Kỳ để xử lý hộ triều Nguyễn vụ J.Dupuis nhưng thực chất là để xâm lược. Để đổi lại việc quân Pháp rút khỏi Bắc Kỳ, triều Nguyễn đã ký với chúng bản Hiệp ước Giáp Tuất (1874) chấp nhận tự do hóa các tuyến thương mại ở Bắc Kỳ. Phản ứng lại triều Nguyễn vẫn duy trì chính sách cấm xuất khẩu gạo ở Bắc Kỳ, Hoa thương đã gửi thư tới Lãnh sự Pháp ở Hải Phòng nhờ can thiệp. Trong những kiến nghị gửi năm 1879-1880, họ dọa nếu tình trạng này vẫn tiếp tục thì sẽ rời bỏ thành phố. Họ muốn chính quyền cho xuất khẩu gạo, vận chuyển tự do trên các con sông và bãi bỏ thuế nhập khẩu nội địa.

Năm 1880 trong một bức thư gửi Toàn quyền Đông Dương, Lãnh sự Pháp ở Hải Phòng đã vui mừng thông báo ngoại thương Bắc Kỳ đang phát triển. Trong năm này đã có 25.630 tấn gạo được xuất cảng và thu được 5 triệu fr. Năm 1881 lệnh cấm xuất khẩu gạo được bãi bỏ (8).

Năm 1882, quân Pháp đánh chiếm Bắc Kỳ lần thứ hai. Năm 1884, triều Nguyễn ký Hiệp ước Patenôtre dâng trọn Việt Nam cho thực dân Pháp. Sau khi chiếm trọn Việt Nam thực dân Pháp đã xếp Bắc Kỳ và Trung Kỳ vào danh mục thị trường nhập khẩu gạo Nam Kỳ. Một mặt chúng vơ vét gạo Bắc Kỳ xuất khẩu, mặt khác đưa gạo Nam Kỳ (đã đánh thuế như gạo xuất khẩu) ra bán để ăn chênh lệch. Đối với Bắc Kỳ việc sản xuất gạo đủ ăn đã là khó nói gì đến thừa mứa để xuất khẩu. Thực dân Pháp thu gom gạo ở Bắc Kỳ xuất khẩu càng làm cho tình trạng khan hiếm gạo ở đây thêm căng thẳng, giá gạo vì thế cũng leo thang và buộc phải nhập khẩu gạo từ Nam Kỳ. Người Pháp nhận đó trực lợi lớn do chênh lệch giá gạo giữa Bắc Kỳ và Nam Kỳ khá cao. Năm 1887 Bắc Kỳ mất mùa nhưng người Pháp vẫn xuất cảng 1.796 tấn gạo và nhập 45.000 tấn gạo Nam Kỳ (9).

2. Xuất khẩu gạo trong hai đợt khai thác thuộc địa: 1897-1929

Trong đợt khai thác thuộc địa lần thứ nhất (1897-1914), thực dân Pháp đã thực hiện một số chính sách để tăng lượng gạo xuất khẩu ở Việt Nam như tạo điều kiện cho tư bản Pháp và địa chủ cướp đoạt ruộng đất của nông dân để tập trung ruộng đất; khuyến khích khai hoang lập đồn điền; đầu tư cho hệ thống thủy nông; áp dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất; phát triển hạ tầng cơ sở; độc chiếm thị trường...

Tổng lượng gạo Nam Kỳ xuất khẩu trong thời kỳ 1897-1913 là 14.061.697 tấn, trung bình 827.159 tấn/năm (10). So với thời kỳ 1860-1896 tổng lượng gạo xuất khẩu trong 37 năm chỉ đạt 12.776.603 tấn, thì đến thời kỳ này thực dân Pháp chỉ mất một nửa số thời gian trên đã xuất khẩu được hơn 14 triệu tấn.

Mặc dù đạt được những thành tựu ấn

tượng trong xuất khẩu gạo nhưng tăng không ổn định theo các năm. Năm 1905 số lượng gạo xuất khẩu chỉ đạt 510.400 tấn, nhưng đến năm 1907 tăng vọt lên 1.264.143 tấn. Mất mùa là nguyên nhân chính dẫn đến lượng gạo xuất khẩu tăng không đều. Trong các năm 1902-1906 do thiên tai gây mất mùa liên tiếp nên lượng gạo xuất khẩu giảm trung bình 17.049 tấn/năm so với thời kỳ 1897-1901.

Với sức xuất khẩu gạo mạnh mẽ của Nam Kỳ, Việt Nam đã vươn lên vị trí thứ hai trên thế giới về xuất khẩu gạo. Tổng số gạo xuất khẩu của Đông Dương, chủ yếu là Việt Nam trong thời kỳ 1899-1913 là 12.660.000 tấn (11). Trung Quốc tiêu thụ tới 3/4 tổng số gạo xuất khẩu của Việt Nam. Do được ưu đãi thuế nên số lượng gạo Việt Nam xuất khẩu sang Pháp bắt đầu tăng nhanh. Trong thời kỳ 1900-1913 Nam Kỳ xuất sang Pháp với mức trung bình là 124.000 tấn gạo/năm (chiếm khoảng 1/4 tổng lượng gạo xuất khẩu của Nam Kỳ) (12). Pháp trở thành nhà nhập khẩu gạo lớn nhất của Việt Nam ở thị trường châu Âu.

Trong đợt khai thác này tuy thực dân Pháp tăng cường xuất khẩu thêm nhiều mặt hàng khác như chè, cao su, dầu và ngô, nhưng gạo vẫn chiếm hơn 60% tổng lượng xuất khẩu của Việt Nam. Toàn quyền Klobukowsky chủ trương không nên để gạo chi phối nền kinh tế, nhưng người Pháp vẫn ra sức xuất khẩu gạo vì nó mang lại siêu lợi nhuận.

Trong thời kỳ diễn ra Thế chiến thứ nhất (1914-1918), hoạt động xuất khẩu gạo ở Việt Nam khá ổn định. Trong các năm 1915-1917 thiên tai xảy ra liên tục ở cả ba kỳ đã làm cho sản lượng gạo bị giảm sút. Lẽ ra thực dân Pháp phải cắt giảm gạo xuất khẩu để đảm bảo nhu cầu lương thực ở Việt Nam, nhưng lượng gạo xuất khẩu lại tăng

với số lượng lớn. Trong thời kỳ 1914-1918 Nam Kỳ xuất khẩu 6.321.486 tấn gạo, trung bình 1.264.296 tấn/năm (13). Do chiếm tới 65,3% trong cơ cấu hàng hóa xuất khẩu nên gạo vẫn vững vàng ở vị trí số một trong danh mục các mặt hàng xuất khẩu cả về lượng và giá trị (14).

Nhân cơ hội nước Pháp bận mải với chiến tranh, Hoa thương tiếp tục củng cố vị trí của mình trong hoạt động xuất khẩu gạo. Trung Quốc vẫn là thị trường xuất khẩu gạo lớn nhất của Việt Nam. Do chiến tranh nên số lượng gạo xuất sang thị trường Pháp và châu Âu giảm đáng kể. Trong thời kỳ 1914-1918, tổng số gạo xuất sang Pháp là 713.877 tấn và châu Âu là 21.381 tấn (15).

Trong đợt khai thác thuộc địa lần thứ hai (1919-1929), thực dân Pháp đã tập trung vốn đầu tư rất mạnh vào nông nghiệp, từ 52 triệu fr (1924) tăng lên 400 triệu fr (1927) (16). Chúng tạo những điều kiện thuận lợi nhất cho địa chủ bản xứ và tư bản Pháp cướp đoạt ruộng đất của nông dân. Các đồn điền có quy mô lớn ra đời ngày càng nhiều. Tốc độ tư bản hóa trong nông nghiệp diễn ra nhanh. Hệ thống thủy nông, kỹ thuật, giống cây trồng, phân bón và hạ tầng cơ sở được đầu tư hơn so với trước. Nhờ đẩy mạnh tiến trình tập trung ruộng đất và đầu tư vốn nên diện tích và sản lượng lúa tăng đáng kể, do đó lượng gạo xuất khẩu cũng tăng theo.

Tổng lượng gạo xuất khẩu trong thời kỳ 1919-1929 đạt 14.079.238 tấn, trung bình 1.279.930 tấn/năm (17). Cũng trong thời kỳ 1920-1929, trung bình mỗi năm giá trị gạo xuất khẩu đạt 1.673.106.100 fr (18).

Số lượng gạo xuất khẩu tuy tăng nhưng không phải là một chuỗi liên tục. Đầu năm 1919 do Nam Kỳ bị mất mùa nên việc thu mua gạo rất khó khăn. Để có gạo xuất

khẩu, chính quyền thuộc địa đã phải quy định mức xuất khẩu tối đa là 20.000 tấn/tháng, sau nâng lên 60.000 tấn/tháng theo tỷ lệ 2/3 cho các nhà xuất khẩu Pháp và 1/3 cho Hoa thương. Quy định này lúc đầu tỏ ra có hiệu quả, nhưng đến tháng 6-1919 thì khó khăn mới nảy sinh. Do sản lượng thóc thu hoạch thấp hơn nhiều mức dự kiến từ 800.000 tấn xuống gần 540.000 tấn. Trong khi đó chính quyền yêu cầu 300.000 tấn, nghiệp đoàn các nhà xuất khẩu yêu cầu 250.000 tấn và các chính phủ nước ngoài yêu cầu 100.000 tấn (19). Nạn đói lan rộng ra khắp các tỉnh Nam Kỳ. Lo sợ dân đói có thể làm bùng phát các hoạt động chống Pháp nên đến tháng 7-1919 Toàn quyền Đông Dương đã ra lệnh *Cấm xuất khẩu gạo*. Do được mùa vào vụ cuối năm nên hoạt động xuất khẩu gạo ở Nam Kỳ dần trở lại bình thường. Năm 1919 cả Nam Kỳ xuất khẩu được 762.529 tấn gạo và cũng là năm duy nhất trong thời kỳ 1919-1929 xuất khẩu dưới 1 triệu tấn gạo.

Trong thời kỳ này gạo Nam Kỳ bắt đầu vấp phải sự cạnh tranh gay gắt từ gạo Xiêm (Thái Lan) và gạo Miến Điện (Mianma). Lượng gạo xuất sang Indônêxia và Philípín giảm do họ mua gạo Xiêm và Miến Điện có giá rẻ hơn. Philípín còn đánh thuế cao vào gạo nước ngoài nhằm bảo hộ cho nền nông nghiệp trong nước. Trung Quốc giảm lượng gạo nhập khẩu do khủng hoảng tiền tệ và tuyến đường vận tải giữa Hồng Kông và Quảng Đông thiếu an toàn. Pháp và châu Âu cũng giảm lượng nhập khẩu gạo từ Nam Kỳ. Trong thời kỳ 1919-1923, số lượng gạo Nam Kỳ xuất khẩu sang Pháp là 368.247 tấn và châu Âu là 230.560 tấn (20). Trong khi các thị trường chủ chốt giảm thì thị trường châu Mỹ lại tăng lượng gạo nhập từ Việt Nam.

Không phải là trọng điểm xuất khẩu gạo, nhưng trong 11 năm (1919-1929) Bắc Kỳ đã xuất được 1.838.167 tấn gạo, trung bình mỗi năm xuất cảng được 167.113 tấn gạo (21). Số lượng gạo xuất khẩu của Bắc Kỳ ít hơn rất nhiều so với Nam Kỳ. Thực dân Pháp vơ vét gạo Bắc Kỳ xuất cảng là để làm thị trường gạo ở đây luôn khan hiếm rồi đem gạo Nam Kỳ ra bán với giá cao để thu lợi. Đây là một mảnh khoe trong kinh doanh của người Pháp.

3. Hoạt động xuất khẩu gạo trong thời kỳ 1930-1945

Cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới 1929-1933 đã có tác động rất lớn đến tình hình xuất khẩu gạo ở Việt Nam. Từ năm 1930 giá gạo bị trượt dốc mạnh. Giá một tạ gạo vào thời điểm tháng 4-1930 là 13,10 \$, tháng 7-1931 là 5,62\$, tháng 11-1933 là 3,20 \$ (22) và đến năm 1934 chỉ còn là 1,88 \$.

Trong 6 năm (1930-1935) Bắc Kỳ chỉ xuất khẩu được 233.163 tấn gạo. Tuy Nam Kỳ vẫn xuất khẩu được 8.965.000 tấn gạo, trung bình 1.280.714 tấn/năm (23), nhưng giá trị kinh tế thấp, chỉ bằng 1/3 so với trước khủng hoảng.

Tổng giá trị xuất khẩu gạo và các sản phẩm từ gạo thời kỳ 1930-1934 chỉ đạt 3.357 triệu fr, trung bình 671 triệu fr/năm (24). Tiền thu được ít không chỉ tác động xấu tới đời sống nông dân, mà còn ảnh hưởng tiêu cực tới các nhà xuất khẩu, địa chủ và Hoa thương. Một bộ phận trong số họ bị phá sản do dốc hết vốn đầu tư vào nông nghiệp. Ngoài nguồn vốn tự có họ phải vay thêm của ngân hàng, khi giá gạo xuống quá thấp thì số tiền thu về không đủ trả nợ ngân hàng, nên tài sản của họ bị phát mại. Sự lạc quan về xuất khẩu gạo trước khủng hoảng đã tan biến, thay vào đó là một bầu không khí ảm đạm bao trùm lên các nhà xuất khẩu gạo.

Trong thời kỳ 1930-1935, số lượng gạo Nam Kỳ xuất khẩu sang Pháp đạt 2.425.000 và thuộc địa của Pháp đạt 423.000 tấn (25). Tuy nhiên, Trung Quốc vẫn là nhà nhập khẩu gạo lớn nhất khi nhập tới gần 40% lượng gạo xuất khẩu của Nam Kỳ. Các thị trường khác ở châu Á do khủng hoảng kinh tế cũng giảm số lượng nhập khẩu gạo Nam Kỳ xuống còn vài nghìn tấn/năm.

Tuy giảm nhưng gạo và các mặt hàng xuất khẩu từ gạo vẫn chiếm tới 49,2% tổng giá trị hàng xuất khẩu ở Việt Nam, đứng sau là ngô (14%), cao su (8,4%), than (5,6%) (26).

Trong thời kỳ 1936-1939 nền kinh tế Việt Nam có những dấu hiệu phục hồi sau khủng hoảng. Gạo lấy lại đà xuất khẩu khá mạnh. Tổng số gạo xuất khẩu trong 4 năm này đạt 5.909.000 tấn, trung bình 1.477.250 tấn/năm (27). Tuy xuất khẩu tăng nhưng Việt Nam không giữ được vị trí thứ hai thế giới về xuất khẩu gạo nữa.

Năm 1938 một số khu vực sản xuất lúa trọng điểm của Nam Kỳ bị mất mùa như Châu Đốc, Cần Thơ, An Giang và Long Xuyên đã làm giảm đáng kể lượng gạo xuất khẩu. Với lượng nhập khẩu lên tới 3.285.000 tấn, Pháp và các thuộc địa của Pháp trở thành nhà nhập khẩu gạo lớn nhất của Nam Kỳ, Trung Quốc rơi xuống vị trí thứ hai với 1.013.000 tấn (28).

Số lượng gạo Bắc Kỳ xuất khẩu trong những năm 1936-1938 vẫn thấp và tiếp tục giảm, chỉ đạt 176.152 tấn, trung bình 58.717 tấn (29). Nguyên nhân chính dẫn đến sự sụt giảm này là do thiên tai gây mất mùa.

Năm 1940 Nhật xâm lược Việt Nam. Sau đó Nhật và Pháp đã câu kết với nhau để cùng thống trị và bóc lột nhân dân ta. Hoạt động xuất khẩu gạo ở Việt Nam vì thế mà có nhiều biến động. Với bản hiệp ước

ngày 6-5-1941 Nhật đã buộc Pháp hàng năm phải cung cấp đủ nhu cầu lương thực cho Nhật. Từ đây Pháp vừa phải vơ vét gạo cung cấp cho Nhật, vừa vơ vét riêng cho mình.

Thực dân Pháp đã thiết lập ở Sài Gòn *Ban chỉ đạo mua bán xuất khẩu lúa gạo và các sản phẩm phụ*. Ban này chỉ đạo việc thực hiện mọi dịch vụ từ thu mua đến xuất khẩu gạo và các sản phẩm phụ để cung ứng cho chính quốc, thuộc địa và làm nghĩa vụ với Nhật. Ban chỉ đạo sẽ cấp giấy phép xuất khẩu, ấn định tỷ lệ về khối lượng, số lượng và giá cả.

Dù ra sức vơ vét gạo nhưng Pháp không đáp ứng đủ định mức mà Nhật yêu cầu. Người Nhật vì thế nghi ngờ sự thiếu thiện chí của người Pháp. Vì vậy ngày 30-12-1941 Pháp thành lập *Liên đoàn gạo và ngô* để vơ vét trên quy mô lớn nhằm đảm bảo cung cấp đủ số lượng gạo cho Nhật và xuất khẩu. Pháp còn thành lập *Hội buôn thóc* để kiểm kê gạo, tình trạng và hoạt động của các kho tích trữ gạo, điều hoà khả năng chế biến gạo thành phẩm, bảo đảm việc giao nộp và xuất khẩu gạo.

Thực dân Pháp ép buộc nông dân phải khai rõ số thóc thu hoạch và dự trữ, đồng thời tổ chức các đội quân đến tận các làng xã thu mua thóc. Chúng thu mua thóc theo giá quy định và cản trở việc lưu thông gạo trên thị trường. Các điền chủ phải bán cho chúng 1,5-2,0 tạ thóc/mẫu với giá 13 \$/tạ (1943) và 25 \$/tạ (1944) (31). Người Nam Kỳ không phải khai báo số lượng gạo dự trữ của mình nếu có dưới 250 gia (20kg/gia) năm 1942 và 400 kg thóc hoặc 200 kg gạo năm 1944.

Trước sự thúc ép của Nhật, Pháp thành lập *Ủy ban ngũ cốc* để đảm bảo cho xuất khẩu và nộp đủ số gạo, ngô và các sản phẩm phụ cho Nhật. Ủy ban còn lãnh đạo và kiểm soát các tổ chức trung gian, các nhóm sản xuất, nhà máy xay xát, đóng bao,

vận chuyển, các nghiệp vụ mua bán và ký gửi ngũ cốc tại Đông Dương.

Từ khi Nhật nhẩy vào Việt Nam số lượng gạo xuất khẩu đã giảm đi đáng kể. Tổng số gạo xuất khẩu trong thời kỳ 1940-1945 đạt 5.071.613 tấn, trung bình 845.269 tấn/năm. Năm 1940 Việt Nam xuất khẩu được 1.586.476 tấn gạo, thì đến năm 1945 chỉ còn là 44.817 tấn (32). Nguyên nhân của tình trạng giảm sâu này là do từ cuối năm 1943, không quân Mỹ tiến hành các cuộc không kích ở Việt Nam đã làm cho việc vận chuyển gạo trên bộ và trên biển gặp nhiều khó khăn, Nhật bắt nông dân nhổ lúa để trồng đay và thầu dầu với một diện tích khá lớn và cuối năm 1944 đầu năm 1945 Bắc Kỳ bị mất mùa.

Hoa thương thời kỳ này buộc phải chia sẻ lợi ích xay xát gạo với người Nhật. Từ năm 1943 Nhật can thiệp sâu vào hệ thống các nhà máy xay xát gạo ở Sài Gòn - Chợ Lớn. Người Nhật đã kiểm soát 4 nhà máy với công suất 1.455 tấn/ngày, trong khi toàn bộ các nhà máy xay ở Sài Gòn - Chợ Lớn có công suất 7.400 tấn/ngày, tức là chiếm 20% công suất của toàn bộ các nhà máy xay (33). Các công ty Nhật dần kiểm soát hoạt động xuất khẩu gạo ở Nam Kỳ. Vị thế và quyền lợi của Hoa thương đã bị mất đi rất nhiều.

Số lượng gạo xuất khẩu sang Pháp, các thuộc địa của Pháp và châu Âu giảm mạnh, trong khi đó số lượng gạo xuất khẩu sang Nhật tăng nhanh chóng.

Tổng lượng gạo xuất sang Nhật thời kỳ 1940-1945 là 2.675.000 tấn, trung bình 445.833 tấn/năm (34). Trước Thế chiến thứ hai Việt Nam từng xuất khẩu gạo sang Nhật nhưng với số lượng rất ít, ví dụ năm 1921 xuất khẩu 105.000 tấn, năm 1923 là 39.000 tấn và năm 1929 là 48.000 tấn. Cũng có năm Pháp không bán gạo sang thị

trường Nhật. Trong thời kỳ 1940-1945, Nhật trở thành nhà nhập khẩu gạo lớn nhất của Việt Nam. Đến đầu năm 1945 do bị liên quân Mỹ - Anh khống chế đường biển, đường bộ nên không một tấn gạo nào được xuất sang Nhật. Hãng Mitsui của Nhật bị tồn kho với số lượng lớn.

Gạo Nam Kỳ không chỉ bị thực dân Pháp vớt xuất khẩu sang Nhật mà còn được chở ra Bắc và Trung Kỳ để vừa nuôi quân Pháp, quân Nhật và bán kiếm lời. Tổng số gạo chở từ Nam Kỳ ra Bắc và Trung Kỳ trong thời gian 1940-1945 là 650.795 tấn, trong đó chuyên chở bằng tàu thủy ra Bắc Kỳ là 345.200 tấn, Trung Kỳ là 194.400 tấn; chuyên chở bằng đường sắt ra Bắc Kỳ là 29.020 tấn, Trung Kỳ là 91.175 tấn (35).

Mặc dù Bắc Kỳ rơi vào cảnh thiếu gạo và phải nhập khẩu từ Nam Kỳ, nhưng vẫn phải gồng mình xuất khẩu 83.577 tấn năm 1941 và 18.098 tấn năm 1942. Ngoài ra Bắc Kỳ còn phải cung ứng đủ gạo cho quân Nhật sử dụng, dự trữ và nấu cơm. Nguy cơ nạn đói tới gần nhưng Nhật và Pháp vẫn buộc dân Bắc Kỳ bán thóc cho chúng. Vụ tháng 10-1942, số thóc Bắc Kỳ phải bán cho Pháp là 18.098 tấn, vụ tháng 5 và tháng 10-1943 là 130.205 tấn, và vụ tháng 5 và tháng 10-1944 là 186.180 tấn (36).

Từ cuối năm 1944 Bắc Kỳ rơi vào tình trạng thiếu lương thực trầm trọng, trong khi đó Nhật - Pháp vẫn tăng cường vớt gạo ở đây. Đến đầu năm 1945 gạo từ Nam Kỳ không thể chở ra bán ở Bắc Kỳ vì quân Mỹ đã khống chế tuyến đường vận tải biển, đường sông và đường bộ. Giới đầu cơ không chịu bán gạo để trục lợi. Một số thương nhân cố tìm cách chở gạo ra Bắc Kỳ thì bị Nhật - Pháp cản trở. Chúng bắt họ phải bán lại cho chúng 75% số gạo với giá quy định. Giá gạo ở Bắc Kỳ leo thang vùn vụt

theo ngày. Kết quả là gần 2 triệu người, chủ yếu là ở Bắc Kỳ bị chết đói vì không có gạo ăn.

4. Nhận xét

Ngay sau khi chiếm được Nam Kỳ, thực dân Pháp đã bãi bỏ chính sách cấm xuất khẩu gạo của triều Nguyễn. Xuất khẩu gạo đã nhanh chóng đưa thương mại Việt Nam hội nhập với khu vực và thế giới. Gạo là mặt hàng xuất khẩu chiến lược hàng đầu ở Việt Nam về giá trị. Đến đầu thế kỷ XX, Việt Nam đã vươn lên vị trí thứ hai thế giới về xuất khẩu gạo. Hạt gạo Việt Nam đã được xuất khẩu sang hơn 30 nước. Những thị trường xuất khẩu chủ lực của Việt Nam là Trung Quốc, Pháp, Nhật Bản và một số nước khác châu Á. Hồng Kông là đầu mối trung chuyển quan trọng trước khi gạo Việt Nam xuất sang các thị trường khác.

Xuất khẩu gạo và nhiều nông sản khác đã làm cho nông nghiệp Việt Nam dịch chuyển từ tự cung tự cấp sang kinh tế hàng hóa. Xuất khẩu gạo còn thúc đẩy sự phát triển của ngành công nghiệp chế biến và các ngành dịch vụ phụ trợ khác như vận tải, cơ khí và sửa chữa. Hạt gạo Việt Nam là động lực cho kinh tế chính quốc phát triển. Nếu không có được khoản tiền to lớn từ xuất khẩu gạo thì Việt Nam lấy đâu ra tiền để mua hàng của chính quốc. Các khoản thanh toán quốc tế, nhất là giữa Pháp và Việt Nam chủ yếu dựa trên nguồn tiền có được từ xuất khẩu gạo. Không chỉ thương mại mà công nghiệp và ngành chăn nuôi của Pháp cũng được hưởng lợi từ hạt gạo xuất khẩu của Việt Nam.

Số lượng gạo xuất khẩu tăng không đồng đều bởi có những năm, những thời kỳ lượng gạo xuất khẩu sụt giảm mạnh. Nguyên nhân là do thị trường quốc tế, chiến tranh, thiên tai và sự thiếu sự đầu tư thỏa đáng vào nông nghiệp. Mặc dù Việt

Nam đứng thứ hai thế giới về xuất khẩu gạo nhưng năng suất lúa thuộc hàng thấp nhất thế giới, Nam Kỳ chỉ đạt 12 tạ/ha. Năng suất thấp là do cơ sở hạ tầng yếu kém, kỹ thuật canh tác lạc hậu và lối bóc lột kiểu phong kiến. Số lượng gạo xuất khẩu ở ba kỳ có sự chênh lệch quá lớn. Trung Kỳ hầu như không có gạo xuất khẩu. Bắc Kỳ có xuất khẩu gạo nhưng ít. Đa số gạo xuất khẩu là của Nam Kỳ.

Hoa thương đóng một vai trò quan trọng trong hoạt động xuất khẩu gạo ở Việt Nam. Họ có nhiều lợi thế trong kinh doanh gạo như thông thạo địa hình, nắm được các đầu mối thu mua gạo với giá rẻ nhất và biết bán gạo ra các thị trường có lợi nhất. Không chỉ có được một mạng lưới thu mua gạo sâu rộng ở Việt Nam, họ còn thiết lập được một hệ thống phân phối gạo quốc tế. Thực dân Pháp buộc phải hợp tác với Hoa thương trong lĩnh vực xuất khẩu gạo dựa trên tinh thần đôi bên cùng có lợi. Chúng coi Hoa thương vừa là đối thủ cạnh tranh vừa là đồng minh về kinh tế, sử dụng Hoa thương để chế ngự và chống lại tư sản người Việt. Hoa thương được người Pháp tạo điều kiện thuận lợi hơn so với người Việt trong kinh doanh. Thế lực kinh tế của Hoa thương lớn hơn nhiều so với người Việt Nam.

Tư bản Pháp, Hoa thương và địa chủ bản xứ được hưởng lợi từ xuất khẩu gạo, còn người nông dân trực tiếp làm ra hạt gạo lại chịu nhiều thiệt thòi nhất. Họ trở thành nạn nhân khi bị thực dân và địa chủ cướp đoạt ruộng đất, bị phá sản hàng loạt và rơi vào tình trạng bán cùng hóa. Sau khi bị đẩy ra khỏi mảnh ruộng của mình, đa số nông dân buộc phải trói chặt thân phận mình với địa chủ, chịu sự đè nén và bóc lột tột cùng của địa chủ. Tư bản hóa nông nghiệp là cần thiết để xây dựng nền kinh tế hiện đại. Muốn có lượng nông sản xuất

khẩu lớn thì cần phải xóa bỏ tình trạng sản xuất manh mún. Thế nhưng người Pháp hám lợi chỉ biết cướp đoạt mà không có biện pháp nào để đảm bảo đời sống cho người nông dân. Do đó đã tồn tại một nghịch lý lớn trong việc thụ hưởng lợi ích từ xuất khẩu gạo giữa chính quốc với thuộc địa, giữa người sản xuất và người xuất khẩu.

Xuất khẩu gạo có liên quan chặt chẽ đến cuộc vận động giải phóng dân tộc ở Việt Nam nửa đầu thế kỷ XX. Bị cướp đoạt ruộng đất và lúa gạo nên mâu thuẫn giữa nông dân với đế quốc và địa chủ ngày càng thêm sâu sắc. Cuối năm 1944 đầu năm

1945, trong khi người dân Bắc Kỳ mất mùa, giá gạo lên từng ngày thì bọn thực dân và phát xít vẫn ra sức vơ vét gạo với số lượng lớn để tích trữ. Chúng đã không có biện pháp nào để cứu đói dân nghèo, để mặc 2 triệu đồng bào ta chết đói. Mâu thuẫn dân tộc được đẩy lên tột đỉnh. Trong bối cảnh đó, Đảng đã đề ra khẩu hiệu: "*Phá kho thóc Nhật*" để cứu đói dân nghèo. Khẩu hiệu này đã đáp ứng được nguyện vọng cấp bách của nông dân. Sự vùng lên đấu tranh mạnh mẽ của nông dân đã góp phần làm nên thắng lợi của Cách mạng Tháng Tám năm 1945.

CHÚ THÍCH

(1), (2), Trương Thị Yến: *Chính sách thương nghiệp của triều Nguyễn nửa đầu thế kỷ XIX*, Luận án Tiến sĩ lịch sử, Hà Nội, 2004, tr. 149, 147.

(3), Phạm Quang Trung: *Chính sách vơ vét lúa gạo của tư bản Pháp và quá trình phát triển của giai cấp địa chủ ở Nam Kỳ thời Pháp thuộc*, Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, số 6, 1985, tr. 23.

(5), (6), Nguyễn Phan Quang, Trần Thanh Thanh: *Sài Gòn và thị trường lúa gạo Nam Kỳ 1860-1938*, Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, số 5, 2000, tr. 33, 34.

(4), (12), (15), (19), (20), Nguyễn Phan Quang: *Thị trường lúa gạo Nam Kỳ 1860-1945*, in trong sách *Một số công trình sử học*, Nxb. Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, 2006, tr. 1170, 1174, 1175, 1078, 1175.

(7), (8), (9) Martinez: *Chinese rice and Shipping from Hai Phong*, p. 85-90.

(10), (13), Lê Huỳnh Hoa: *Cảng Sài Gòn và biến đổi kinh tế Nam Kỳ thời Pháp thuộc (1860-1939)*, Luận án Tiến sĩ Lịch sử, Thành phố Hồ Chí Minh, 2003, tr. 119, 140.

(11), (14), (26), (30), Nguyễn Văn Khánh: *Cơ cấu kinh tế xã hội Việt Nam thời thuộc địa (1858-1945)*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, 2004, tr. 211-213, 57, 116, 212-214.

(16), Đinh Xuân Lâm: *Đại cương lịch sử Việt Nam*, t. 2, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2006, tr. 213.

(17) Tổng hợp từ Lê Huỳnh Hoa: *Cảng Sài Gòn...*, tldđ, tr. 150 và Nguyễn Phan Quang: *Thị trường...*, sđđ, tr. 1169.

(18), (24), Jean Pierre Aumiphin: *Sự hiện diện tài chính và kinh tế của Pháp ở Đông Dương (1859-1939)*, Hà Nội, 1994, tr. 145.

(21), (29), Vũ Thị Minh Hương: *Nội thương Bắc Kỳ 1919-1929*, Luận án Tiến sĩ Lịch sử, Hà Nội, 2002, tr. 72.

(22), Nguyễn Thế Anh: *Việt Nam thời Pháp đô hộ*, Nxb. Văn học, Hà Nội, 2008, tr. 185.

(23), Tổng hợp từ Hà Phú Hương: *Vấn đề xuất cảng lúa gạo ở Nam Bộ qua các giai đoạn lịch sử*, Tạp chí Nghiên cứu Kinh tế, số 40, 1967, tr. 55 và Vũ Thị Minh Hương: *Nội thương Bắc Kỳ 1919-1929...*, tldđ, tr. 72.

(Xem tiếp trang 76)

NHỮNG LỢI ÍCH CỦA NHÀ MINH TRONG HỆ THỐNG TRIỀU CỐNG (QUA TRƯỜNG HỢP ĐẠI VIỆT VÀ MỘT SỐ NƯỚC ĐÔNG NAM Á KHÁC)

NGUYỄN THỊ KIỀU TRANG*

Quan hệ sách phong, triều cống là một hình thức đặc biệt của quan hệ bang giao giữa Trung Quốc và các nước láng giềng thời phong kiến. Trong đó, các vương triều Trung Quốc với ưu thế về kinh tế, chính trị, quân sự, văn hóa, tự cho mình là “Thiên triều, Thượng quốc”, có quyền phong tước cho vua các nước nhỏ. Ngược lại, để được phong vương, để thiết lập và duy trì quan hệ với Trung Quốc, vua các nước này phải cầu phong và phải thực thi các nghĩa vụ với “thiên triều”, mà nghĩa vụ quan trọng nhất là phải triều cống theo định kì. Sách phong, triều cống dần dần trở thành mô thức chủ yếu trong quan hệ giữa Trung Quốc với các nước láng giềng trong suốt thời phong kiến. Mô thức này xuất hiện từ thời Tây Hán, không ngừng được mở rộng thành hệ thống và tới thời Minh (1368-1644) thì đạt tới đỉnh điểm của sự phát triển. Hệ thống triều cống này được xây dựng, duy trì và phát triển dựa trên nhiều cơ sở, nhưng cơ sở cốt lõi là lợi ích. Tuy nhiên, khi đánh giá về tương quan lợi ích, nhiều học giả như J.K.Fairbank, S.Y.Teng, Chiang T'ing Fu, Cát Kiếm Hùng... đều cho rằng phía được lợi là các nước triều cống chứ không phải Trung Quốc.

Nghiên cứu quan hệ sách phong, triều cống giữa nhà Minh với Đại Việt và nhiều nước Đông Nam Á khác như Champa, Ayuthaya, Malacca, Java, chúng tôi thấy nhận xét trên không phù hợp. Có thể, đối với một số nước ở xa thì lúc đầu nhà Minh phải tặng quà hậu hĩnh, chịu tốn kém hơn để mua chuộc, lôi kéo họ thiết lập quan hệ. Tuy vậy, quan hệ của nhà Minh với các nước này chỉ tồn tại trong một thời gian ngắn. Trong khi đó, quan hệ sách phong, triều cống giữa nhà Minh với Đại Việt và các nước láng giềng gần gũi của Trung Quốc ở Đông Nam Á được duy trì rất lâu dài. Vấn đề ở đây chỉ có thể là lợi ích. Rõ ràng là nếu lợi ích tổng thể của “thiên triều” mà nhỏ hơn lợi ích của “chư hầu” thì quan hệ này không thể tồn tại trong nhiều thế kỉ được. Trên quan điểm đó, bài viết mong muốn phân tích rõ hơn những lợi ích chính trị, kinh tế cơ bản của nhà Minh trong hệ thống triều cống (qua trường hợp Đại Việt và một số nước Đông Nam Á khác) để lý giải vì sao nhà Minh đặc biệt quan tâm tới việc xây dựng, duy trì và phát triển hệ thống triều cống này.

Năm 1368, nhà Minh được thành lập sau khi đánh bại triều Nguyên bằng một

* ThS. Khoa Lịch sử - Trường Đại học Sư phạm Hà Nội

cuộc khởi nghĩa nông dân lớn. Ngay sau khi lên ngôi hoàng đế, Minh Thái Tổ Chu Nguyên Chương (1368-1398) đã sớm quan tâm tới việc khôi phục hệ thống triều cống cũ từng bị đứt đoạn ở cuối thời Nguyên. Các hoàng đế kế tiếp, đặc biệt là Minh Thành Tổ Chu Đệ (1402-1424) đã có những quyết sách lớn để mở rộng hệ thống này. Do đặc điểm của hoàn cảnh lịch sử, Đại Việt và các nước Đông Nam Á khác đã thu hút sự quan tâm hàng đầu của các hoàng đế Minh.

Việc khôi phục, phát triển quan hệ sách phong, triều cống của nhà Minh với Đại Việt và các nước Đông Nam Á khác không phải là xuất phát từ mục đích “chiêu phủ dân cõi ngoài” vì “lòng nhân”, để cho “các đất xa xôi cũng đều được an ninh” (1), càng không phải vì “thể theo lòng trời để thương dân” (2), hay để cho “văn hóa (Trung Hoa) phổ cập trong bốn cõi” (3) qua đó mà “giáo hóa Man Di” như tuyên bố của các hoàng đế Minh. Nhu cầu xác lập và phát triển quan hệ tông chủ - chư hầu, nhu cầu duy trì các nước xung quanh ở tình trạng “vĩnh viễn làm phiên thuộc” (4), phải cầu phong và triều cống Trung Quốc là xuất phát từ chính các lợi ích của Trung Quốc. Vấn đề này đã được một số học giả phân tích trong các công trình nghiên cứu của mình.

Tạ Ngọc Liên trong tác phẩm “Quan hệ giữa Việt Nam và Trung Quốc thế kỷ XV - đầu thế kỷ XVI” viết: “Phong vương để giữ lấy quan hệ giữa “thiên triều” và “chư phiên” là một nhu cầu thiết thân về lợi ích chính trị, kinh tế của Trung Quốc. Trung Quốc không bao giờ muốn để quan hệ với các nước xung quanh bị cắt đứt, ngay cả đối với Việt Nam, một nước tương như bị Trung Quốc cột chặt nhất trong hệ thống các nước thần phục” (5).

J.K.Fairbank và S.Y.Teng trong công trình “On The Ch'ing Tributary System” (Về hệ thống triều cống của nhà Thanh) cho rằng: cái để duy trì sự tồn tại lâu dài của hệ thống triều cống này chính là sự kết hợp chặt chẽ giữa nhu cầu kinh tế và các động cơ chính trị của cả hai phía... Dường như là không thể ở thời điểm đó để tạo ra một thứ tổng quát hơn: hệ thống triều cống là cái khung (cơ cấu) nơi tất cả các lợi ích, cả cá nhân và triều đình, kinh tế và xã hội, đều tìm được sự biểu đạt của mình (6).

Trong luận án tiến sĩ “Nghiên cứu mối quan hệ giữa Minh triều và An Nam” (Đại học Ký Nam, Quảng Đông, 2005), khi bàn luận về những thiếu sót trong các công trình nghiên cứu lịch sử quan hệ Trung - Việt của các học giả Trung Quốc, Trần Văn Nguyên đã có một nhận xét rất đáng chú ý. Tác giả luận án viết:

“Khi thảo luận vấn đề các nước xung quanh triều cống Trung Quốc, khá nhiều học giả chưa thể thoát khỏi lối mòn tư duy của nước lớn phong kiến, tuyên truyền thái quá về vai trò của “đức hóa” và mục đích của “mộ hóa”. Thực ra, lợi ích là cơ sở các mối quan hệ của đất nước. Định luật này không chỉ thích ứng với thời đại ngày nay, mà nó cũng thích hợp với cả thời cổ đại. Từ sự thực lịch sử cho thấy, cái gọi là nền ngoại giao đức hóa thì chỉ có ở thời đầu triều Minh là tương đối rõ rệt, mục đích của nó là nhằm có được sự thừa nhận của các nước xung quanh, nhằm thỏa mãn cái hư vinh “vua của chung thiên hạ”. Kể từ giữa đời Minh trở về sau, sự an toàn của triều Minh trở thành yếu tố hàng đầu khi xem xét các mối quan hệ đối ngoại. Khi hoạch định chính sách đối ngoại, điều mà sĩ đại phu đời Minh suy nghĩ trước tiên là an toàn và lợi ích của triều Minh. Trong phần lớn các tình huống, “đức hóa” luôn

muốn nhường vị trí cho lợi ích để đứng ở vị trí thứ yếu. Thế nhưng các nhà nghiên cứu nước ta hiện nay thường xem nhẹ điểm này. Họ thường đơn giản hiểu rằng một số chính sách ưu đãi của Trung Quốc thời cổ đại là “đức hóa” (7).

Có lẽ đây là một trong ít những ý kiến tương đối khách quan của các học giả Trung Quốc đương đại khi nhìn nhận về quan hệ sách phong, triều cống giữa Trung Quốc với các nước trong lịch sử. Tiếc rằng tác giả không đề cập đến những lợi ích cụ thể mà Trung Quốc thu được khi duy trì quan hệ sách phong, triều cống với Đại Việt cũng như các nước khác.

Có thể có những cách nhìn nhận khác nhau về lợi ích mà nhà Minh nói riêng, các triều đình Trung Quốc nói chung thu được từ việc xác lập, phát triển quan hệ sách phong, triều cống với các nước láng giềng. Thực tiễn lịch sử cho thấy có thể xếp các lợi ích đa dạng của triều đình nhà Minh khi xác lập, phát triển quan hệ sách phong, triều cống với Đại Việt và các nước Đông Nam Á khác thành hai nhóm: nhóm lợi ích chính trị và nhóm lợi ích kinh tế.

1. Lợi ích về chính trị

Thứ nhất, việc xác lập, duy trì, phát triển quan hệ sách phong, triều cống giúp nhà Minh củng cố địa vị “thiên triều” nhằm đạt được sự quy thuận của các nước “Di, Địch” xung quanh để thỏa mãn tham vọng “thống ngự thiên hạ”, tham vọng “vạn quốc triều cống” của một trong những triều đại cường thịnh nhất Trung Quốc.

Đây là lợi ích chính trị, tinh thần rất quan trọng đối với triều Minh, một triều đại được lập nên từ khởi nghĩa nông dân. Chính vì thế mà ngay sau khi lên ngôi, Chu Nguyên Chương đã liên tục cử sứ giả mang chiếu thư tới “quân trưởng, tù trưởng tứ Di bốn phương” để báo tin đã đánh bại

nhà Nguyên, lập nước Đại Minh nhằm vận động, lôi kéo các nước thiết lập quan hệ và triều cống nhà Minh. Đây có lẽ là thông báo quan trọng nhất của nhà Minh với các nước láng giềng, nhất là các nước ở Đông Nam Á. Chiếu dụ của Minh Thái Tổ Chu Nguyên Chương gửi vua Trần ở Đại Việt ngày 26 tháng Chạp năm Hồng Vũ thứ nhất [3-2-1369] viết: “Đế vương xưa trị thiên hạ, cũng giống như ánh mặt trời, mặt trăng chiếu soi; không nề xa gần đều đôi xử chung một lòng nhân. Bởi vậy khi Trung Quốc yên định thì bốn phương cũng được yên chỗ, không nói đến việc có ý thần phục. Từ đời Nguyên, việc chính trị không có gì giống mỗi; thiên hạ binh đao loạn lạc đến 17 năm; xa gần thông tin bị tắc nghẽn. Trẫm khởi đầu dựng cơ nghiệp ở Giang tả, rồi quét sạch đám quân hùng, định yên Hoa Hạ được thần dân suy tôn làm chủ Trung Nguyên, đặt quốc hiệu Đại Minh, bắt đầu đổi gọi niên hiệu là Hồng Vũ. Mới đây chiếm kinh đô nhà Nguyên, thống nhất toàn quốc, phụng thừa chính thống, cùng với các nơi xa gần được bình yên vô sự, chung hưởng thái bình. Do các quân trưởng, tù trưởng tứ Di bốn phương chưa biết tin này, nên ban chiếu để hiểu rõ” (8).

Sau khi gửi chiếu dụ cho Đại Việt, Chu Nguyên Chương cũng phái sứ giả mang chiếu dụ tới Nhật Bản, Champa, Trảo Oa (Java) và nhiều nước khác ở Đông Nam Á với nội dung tương tự (9). Những nỗ lực này của Chu Nguyên Chương đã đem lại kết quả lớn, chỉ trong một thời gian ngắn rất nhiều nước đã thiết lập quan hệ và triều cống nhà Minh, trong đó có nhiều nước ở Đông Nam Á (10), mà Đại Việt là nước đầu tiên.

Việc vua Trần Dụ Tông của Đại Việt là vua nước ngoài đầu tiên cử sứ giả sang cầu phong và triều cống vào năm 1369 có ý

nghĩa rất lớn đối với nhà Minh, vì thế các vua Minh đánh giá rất cao sự kiện này. Khảo cứu *Minh thực lục* chúng tôi thấy có tới 18 lần vua, quan triều Minh nhắc đi, nhắc lại điều đó (11). Đây quả là một hiện tượng hy hữu. Điều này cho thấy vị trí đặc biệt quan trọng của Đại Việt trong chính sách “hướng Nam” của nhà Minh. Việc Đại Việt triều cống chứng tỏ địa vị “thiên triều”, “tông chủ” của nhà Minh - một vương triều vừa được thành lập mà hoàng đế xuất thân từ nông dân, bắt đầu được các nước láng giềng thừa nhận. Hơn thế nữa, Đại Việt là một nước lớn mạnh ở Đông Nam Á, vì thế việc Đại Việt triều cống nhà Minh sẽ có tác động lớn tới các nước khác trong khu vực, điều này giúp nhà Minh thuận lợi hơn trong việc phát triển hệ thống triều cống ở Đông Nam Á.

Quốc. Như thế, chỉ tính riêng 10 nước Đông Nam Á (Đại Việt, Java, Champa, Siam, Malacca, Pasai, Campuchia, Brunei, Philippin, Pahang), trong khoảng hơn một thế kỷ đã có tới 329 sứ đoàn tới Trung Quốc (gồm các sứ đoàn triều cống và các sứ đoàn đến với mục đích khác). Nếu tính cả các sứ đoàn của Triều Tiên, Nhật Bản, Lưu Cầu và các nước Trung Á thì số sứ đoàn đến triều cống nhà Minh rất nhiều.

Thứ hai, việc xác lập, duy trì, phát triển quan hệ sách phong, triều cống tạo cho triều Minh một công cụ hữu hiệu để khống chế, chi phối, ràng buộc các nước nhỏ yếu xung quanh trong “trật tự thế giới của Trung Hoa”, tức là trong trật tự “thiên triều - chư hầu”, “tông chủ - phiên thuộc”.

Cần phải nói rằng, quan hệ sách phong, triều cống cũng có một ý nghĩa lớn đối với

Bảng 1: Số lượng các sứ đoàn từ Đông Nam Á đến Trung Quốc từ năm 1400 đến năm 1510

Từ	Java	Pasai	Siam	Champa	Campuchia	Pahang	Melaka	Brunei	Philipin
1400-1409	8	3	11	5	4		3	3	2
1410-1419	6	7	16	9	3	3	8	4	2
1420-1429	16	5	10	9			5	2	5
1430-1439	5	3	4	10			3		
1440-1449	7		4	9			2		
1450-1459	3		3	3			3		
1460-1469	3	1	2	4			2		
1470-1479			1	3			1		
1480-1489		3	4	3					
1490-1499	2		3	3					
1500-1509			1	2			2		

(Nguồn: Anthony Reid (1988), *Southeast Asia in the Age of commerce 1450 – 1680*, New Haven, Yale University, Vol.1, pp.13)

Từ cuối thế kỷ XIV - đầu thế kỷ XV, nhà Minh đã xác lập được quan hệ sách phong, triều cống với hầu hết các nước Đông Nam Á. Ngoài Đại Việt, quan hệ của nhà Minh với các nước Champa, Ayuthaya, Malacca (Melaka), Java được duy trì thường xuyên và chặt chẽ hơn cả. Bảng thống kê 1 đã phản ánh điều đó.

Cũng trong khoảng thời gian này (1400 - 1510), thống kê từ *Minh thực lục* cho thấy, có 79 sứ đoàn của Đại Việt đến Trung

các nước nhỏ yếu xung quanh Trung Quốc, đặc biệt là một Trung Quốc đang độ cường thịnh dưới triều Minh. Việc vua các nước nhỏ được hoàng đế Minh phong vương có nghĩa là nước đó được “thiên triều” công nhận là một nước trong thiên hạ, một nước độc lập, được “thiên triều” che chở. Điều này rất quan trọng, nhất là đối với những nước có chung biên giới với Trung Quốc như Đại Việt, Triều Tiên, Miến Điện, vốn rất dễ bị Trung Quốc tấn công bằng quân

sự. Những nước có quan hệ sách phong, triều cống cũng được buôn bán với Trung Quốc, được “thiên triều” bảo vệ (dù chỉ là hình thức) khi có xung đột với bên ngoài... Tuy nhiên, để được hoàng đế Minh sách phong, các nước nhỏ phải cầu phong và triều cống, phải chấp nhận lệ thuộc vào “thiên triều”.

Đối với nhà Minh đây cũng là một lợi ích chính trị rất quan trọng. Chính vì thế khi lợi ích này không được đảm bảo hoặc bị xâm phạm, tức là khi một nước nào đó không tuân theo các nguyên tắc trong quan hệ do triều Minh đặt ra, không chịu sự khống chế của triều Minh, không nộp cống, thì triều Minh sẽ đe dọa hoặc xuất quân “thảo phạt”. Điều này được phản ánh rất rõ trong *Minh thực lục*. Ví dụ, trong chiếu thư của Chu Nguyên Chương gửi vua Chăm-pa ngày 13 tháng Chạp năm Hồng Vũ thứ 2 (11-1-1370) có đoạn: “Trẫm nay thống nhất bốn biển, cai quản vạn phương, muốn các đất xa xôi cũng đều được an ninh, nên từng mang thư đến báo cho biết. Người biết sợ mệnh trời, tôn thờ Trung Quốc, nên sai sứ đến xưng thần, cống sản vật địa phương, theo đúng lời giáo huấn của tiên nhân, để dân chúng được sống yên ổn” (12). Như thế, theo quan niệm của triều Minh, các nước nhỏ “muốn được sống yên ổn” thì phải “tôn thờ Trung Quốc”. Ngược lại, nếu không tôn thờ Trung Quốc (không chịu xưng thần và triều cống) thì sẽ không được yên ổn.

Hay vào năm Gia Tĩnh thứ 15 (1536), sau khi nghe bộ Lễ tâu rằng: “An Nam không làm tròn chức cống đã 20 năm nay”, Minh Thế Tông đã phán: “An Nam chiếu sứ bất thông, lại từ lâu không đến cống, phản nghịch đã rõ ràng, hãy sai sứ đến ngay hỏi tội. Việc chinh thảo sai bộ Binh bàn định gấp rồi tâu lên” (13). Minh Thế Tông còn viện dẫn “đạo nghĩa” và lịch sử để đề cao

quan điểm của mình: “Di Địch bốn phương không đến triều cống, điều nghĩa đáng làm là phải mang quân phạt tội; từ xưa đến nay các đế vương cùng làm giống như vậy” (14).

Thứ ba, việc xác lập, duy trì, phát triển hệ thống triều cống là một phương sách giúp nhà Minh đề cao uy quyền của hoàng đế, của triều đình trước dân chúng trong nước để củng cố sự thống trị của mình.

Được lập nên từ một cuộc khởi nghĩa nông dân, lại xuất thân từ tầng lớp cùng đinh và buổi đầu thống trị gặp nhiều sự chống đối, nên Chu Nguyên Chương và các hoàng đế kế tiếp ý thức được sâu sắc rằng, nhiệm vụ quan trọng hàng đầu là củng cố chính quyền, đề cao uy quyền của hoàng đế, của triều đình. Để làm điều đó, bên cạnh việc triển khai một loạt chính sách đối nội, Chu Nguyên Chương và các hoàng đế nhà Minh đặc biệt quan tâm đến việc phát triển hệ thống triều cống. Thực tế là hệ thống triều cống càng được mở rộng thì uy thế của hoàng đế càng được đề cao, vì thời đó có lẽ ít có hình ảnh nào làm cho dân chúng ngưỡng mộ hoàng đế, triều đình bằng việc tận mắt chứng kiến hoặc nghe đồn đại về những đoàn sứ giả nước ngoài tấp nập đến triều cống hoàng đế nước mình.

Trong số 16 hoàng đế thời Minh thì Minh Thái Tổ Chu Nguyên Chương và Minh Thành Tổ Chu Đệ là hai hoàng đế thành công nhất trong việc xác lập và phát triển hệ thống triều cống để củng cố uy quyền của mình. Nếu Chu Nguyên Chương là người khôi phục lại hệ thống sách phong, triều cống với các nước xung quanh theo các nguyên tắc truyền thống của Trung Quốc thì Minh Thành Tổ Chu Đệ là người đã phát triển hệ thống này một cách rộng khắp nhất.

Từ năm 1405 đến năm 1433, nghĩa là chỉ trong vòng chưa đầy 30 năm, nhà Minh

đã phái Trịnh Hòa cầm đầu những hạm thuyền lớn, 7 lần đi xuống các nước ở Đông Nam Á và Nam Á, trong đó có 6 chuyến được thực hiện dưới thời Chu Đế. Trong sử sách Trung Quốc, các chuyến đi này của Trịnh Hòa thường được gọi là “Trịnh Hòa hạ Tây Dương” (Trịnh Hòa đi xuống vùng biển phía Tây). Mục đích lớn nhất của Minh Thành Tổ khi phái Trịnh Hòa “hạ Tây Dương” là phô trương sức mạnh kinh tế, quân sự của Trung Quốc với các nước ở Đông Nam Á, Nam Á, làm cho các nước này phải nể, sợ Trung Quốc, khiến họ phải thiết lập quan hệ với nhà Minh, thần phục và triều cống nhà Minh. Đồng thời qua đó Minh Thành Tổ muốn tạo ra cảnh “vạn quốc triều cống” để đề cao uy quyền của mình trước dân chúng sau sự kiện cướp ngôi của cháu ruột là Kiến Văn Đế vào năm 1402.

Để thực hiện mục đích này, mỗi khi tới một nước nào đó, việc đầu tiên mà Trịnh Hòa làm là tuyên đọc chiếu thư của hoàng đế nhà Minh cho quốc vương và triều thần nước đó nghe, mà nội dung chủ yếu là khẳng định vị trí “thiên triều thượng quốc”, đề cao oai đức của hoàng đế Minh, vỗ về, dụ dỗ các nước thiết lập quan hệ hữu hảo với nhà Minh bằng việc cử sứ đoàn đến Trung Quốc cầu phong và triều cống. Nếu vua chúa nước nào không chịu phục tùng thì Trịnh Hòa dùng binh để thị uy. Tiếp đó, Trịnh Hòa thay mặt triều Minh ban thưởng khá hậu hĩnh cho nhà vua, hoàng tộc và các triều thần nước sở tại, đồng thời tiếp nhận đồ cống nạp của các nước. Qua 7 lần vượt biển, Trịnh Hòa đã tới được hơn 30 nước ở “Tây Dương”, trong đó có nhiều nước Đông Nam Á. Rất nhiều nước trong số đó đã cử sứ giả đến Trung Quốc triều cống. Năm Vĩnh Lạc (niên hiệu của Minh Thành Tổ) thứ 14 (1416) có 18 nước, năm Vĩnh Lạc thứ 21 (1423) có 16 nước ở “Tây Dương” đến triều cống, tổng cộng có đến hơn 1200 người (15).

Thứ tư, việc xác lập, duy trì, phát triển hệ thống triều cống là một trong những nhân tố đảm bảo an ninh, an toàn cho Trung Quốc.

Nhu cầu bảo đảm an ninh cho Trung Quốc bằng hệ thống triều cống là rất quan trọng, bởi vì trong lịch sử, tuy là “thiên triều”, là “Hoa Hạ” nhưng Trung Quốc nhiều lần đã bị các tộc, các nước “Di Dịch” như Hung Nô, Liêu, Kim, Mông Cổ tấn công, thậm chí thống trị trong một thời gian dài. Kim từng thống trị miền Bắc Trung Quốc từ năm 1127 đến năm 1234, còn Mông Cổ đã thống trị Trung Quốc từ năm 1271 đến năm 1368, đẩy xã hội Trung Quốc vào một thời kỳ trì trệ kéo dài. Ngay ở thời Minh thì triều Minh cũng phải căng sức để đối phó với nạn cướp biển của các toán buôn lậu có vũ trang người Nhật Bản mà Trung Quốc gọi là “wako” (“hòa khấu”, tức “giặc lùn” hay “cướp lùn”). Vì thế, nếu xác lập được hệ thống triều cống vững chắc, rộng khắp, nếu không chế được các nước liên kề Trung Quốc trong trạng thái “chư hầu vĩnh viễn” thì sẽ đảm bảo được an ninh cho nội địa Trung Quốc.

Để bảo vệ an ninh của Trung Quốc, trong trường hợp các nước xung quanh không chịu thần phục thì nhà Minh sẵn sàng dùng vũ lực. Điều này được thể hiện rất rõ trong quan điểm của Chu Nguyên Chương. Năm Hồng Vũ thứ 4 (1371), trong một đạo chỉ dụ gửi cho các địa phương, Chu Nguyên Chương đã nói rõ “các nước man di ở hải ngoại, nước nào gây lo ngại cho Trung Quốc thì không thể không thảo phạt” (16). Hoặc trong chiếu thư gửi Trần Nghệ Tông (năm 1381), Chu Nguyên Chương cũng ngầm răn đe: “An Nam ngăn sông cách biển, xa xôi nhỏ bé, trời đất kiến tạo, hoàng đế khiến vương ở nước ấy để làm chủ sinh dân. Trung Quốc đối với vua nước có đạo (tức là chịu thần phục Trung Quốc - TG) thì

không thảo phạt, còn đối với kẻ ương ngang không hiểu biết ắt xuất chinh” (17). Những quan điểm này thể hiện rõ tư tưởng đối ngoại của nhà Minh: duy trì hệ thống triều cống để tạo ra xung quanh Trung Quốc một hệ thống các nước chư hầu làm phen giậu để che chắn và bảo vệ trung tâm.

2. Lợi ích kinh tế

Ngoài các lợi ích chính trị, hệ thống triều cống cũng đem lại cho nhà Minh những lợi ích kinh tế không nhỏ. Tuy nhiên nhiều học giả chưa đánh giá đúng mức vấn đề này. Dưới đây, chúng tôi phân chia thành lợi ích vật chất và thương mại để phân tích với nghĩa: lợi ích vật chất nói về giá trị của cống phẩm, còn lợi ích thương mại nói về vị trí, ý nghĩa của hệ thống triều cống đối với hoạt động buôn bán đối ngoại của Trung Quốc trong điều kiện triều Minh thực hiện chính sách “hải cấm” một cách ngặt nghèo suốt từ năm 1371 đến năm 1567.

Về lợi ích vật chất

Một số học giả Trung Quốc và phương Tây cho rằng phía được lợi về vật chất là những nước đến cống, chứ không phải triều đình Trung Quốc.

J.K.Fairbank và S.Y.Teng trong công trình “On The Ch'ing Tributary System” đã viết: “Giá trị đạo đức của triều cống là quan trọng hơn trong suy nghĩ của các vua Trung Quốc, còn giá trị vật chất, thương mại là quan trọng hơn trong suy nghĩ của những người “dã man”. Mỗi cân bằng lợi ích này sẽ cho phép sự bằng lòng lẫn nhau và hệ thống tiếp tục hoạt động” (18).

Trong một bài giảng tại London School of Economics vào năm 1936 với tiêu đề “China and European Expansion”, Chiang T'ing-fu khẳng định “không thể cho rằng triều đình Trung Quốc đã kiếm được lợi nhuận từ triều cống. Các quà tặng của

triều đình ban tặng lại thường có giá trị hơn nhiều đồ triều cống” (19).

Các học giả Đài Loan trong cuốn “Bước thịnh suy của các triều đại phong kiến Trung Quốc” cũng cho rằng: “Trong thời đại phong kiến ở Trung Quốc, người ngoại quốc đến Trung Quốc để gọi là “triều cống”, thật ra là sự quan hệ trao đổi bất bình đẳng về mặt kinh tế, tức “cống” ít mà “thưởng” nhiều. Các nhà vua Trung Quốc tự xem mình là “Thiên triều Đại quốc”, thường muốn làm gì thì làm, đã phóng tay ban thưởng” (20).

Những quan điểm trên thể hiện một cách tiếp cận của một số học giả khi nghiên cứu về hệ thống triều cống của các vương triều phong kiến Trung Quốc. Tiếc rằng không có học giả nào đưa ra những dẫn chứng, những thống kê cụ thể để chứng minh cho quan điểm của mình.

Khảo sát *Minh thực lục* cho thấy, nhiều lần Minh Thái Tổ Chu Nguyên Chương cũng tuyên bố: đối với các nước đến triều cống, lễ vật không cần nhiều, chỉ cần lòng thành kính hoàng đế mà thôi. Ví dụ, vào năm Hồng Vũ thứ 9 (1376), khi vua Đại Việt là Trần Duệ Tông (*Minh thực lục* chép là Trần Doan) sai sứ sang cống không theo lệ, Chu Nguyên Chương đã nói với Trung thư sảnh rằng: “Hãy dụ rằng các phiên bang ngoại quốc đáng theo thường chế ba năm cống một lần thì không phiên; Sứ thần hạn số chỉ ba hoặc năm người, cống vật không cần quá hậu, chứng tỏ lòng thành kính là được rồi” (21).

Năm Hồng Vũ thứ 12 (1379), khi thông qua lời tâu của Bộ Lễ về nghi lễ tiếp sứ giả Trung Quốc dành cho An Nam, Chu Nguyên Chương cũng nói: “Trung Quốc đối với tứ Di đều lấy lòng thành mà đãi, không đặt nặng lễ văn phiên phức. Từ nay nếu không có việc, không đưa chế cáo phiên

nhiều An Nam. Họ đến cống, lệnh 3 năm một lần, số người sai đến không quá năm người, cống vật nên tiết kiệm đơn giản, sứ giả tự mang lấy, đừng để dân một nhọc gánh đội; cống vật không vụ nhiều, chỉ cần lòng thành mà thôi” (22).

Thực tiễn lịch sử cũng cho thấy nhiều lúc các triều đại phong kiến Trung Quốc đã sử dụng quà tặng với số lượng lớn để mua chuộc các nước xung quanh. Ví dụ, các vua đầu thời Hán đã phải thực hiện chính sách

“Tây Dương” để mua chuộc, lôi kéo các nước này đến triều cống nhà Minh.

Tuy nhiên, nếu chỉ dựa vào những tuyên bố của Minh Thái Tổ hay việc sử dụng một khối lượng của cải lớn để mua chuộc quốc vương nước ngoài của Minh Thành Tổ mà cho rằng chỉ có “Di Định” có lợi trong quan hệ triều cống với nhà Minh, còn nhà Minh chỉ có lợi ích tinh thần là “được kính trọng”, chứ không có, hoặc không cần lợi ích vật chất là không đúng. Những tư liệu được ghi

Bảng 2: Các sứ đoàn và cống phẩm của Đại Việt triều cống nhà Minh thời Chu Nguyên Chương (1368-1398)

STT	Thời gian	Người dẫn đầu	Cống phẩm
1	23/7/1369	Đổng Thời Mẫn, Đoàn Đế, Lê An Thế	Sản vật địa phương
2	13/3/1372	Nguyễn Nhữ Lâm	Cống voi thuần nhưng nhà Minh khước từ vì lí do “tiếm ngôi”
3	1 - 2/1373	Đàm Ứng Ngang	Sản vật địa phương
4	19/5/1376	Lê Á Phu	Sản vật địa phương
5	1 - 2/1380	?	?
6	24/6/1381	La Bá Trường	Cống sản vật địa phương nhưng nhà Minh không nhận vì mâu thuẫn biên giới
7	9/7/1382	Tà Sư Ngôn	Cống 15 người bị hoan
8	10/7/1383	Lê Dữ Nghĩa	Cống 25 người bị hoan
9	23/2/1384	?	50 lang vàng, 300 lang bạc, 30 tấm quyền, 9 mâm vàng
10	5/6/1384	Lê Tông Triệt, Bùi Khanh	Cống voi
11	16/1/1387	Đỗ Anh Bát	Đồ uống rượu bằng vàng, bạc gồm 33 thứ cùng 19 người bị hoan
12	13/6/1387	Đỗ Nhật Đôn	Cau, trái, mít, chuối tiêu (giống cây trồng)
13	22/9/1387	Nguyễn Thái Xung, Trần Thúc Hoành	Cống voi, chén uống rượu bằng vàng
14	22/4/1388	Lê Nhân Thống	?
15	8/12/1389	Nguyễn Đổng Thúc	Sản vật địa phương và đồ uống rượu bằng vàng, bạc
16	17/5/1390	?	? (Sứ đoàn mới tới Quảng Tây thì phải quay về vì không theo đúng lệ cống)
17	12/2/1393	Nguyễn Tông Lương	Cống ngựa và sản vật địa phương
18	14/6/1394	Nguyễn Quân	Cống sản vật địa phương nhưng nhà Minh khước từ vì có việc “soán đoạt, giết vua” năm 1388
19	8/6/1395	Lê Tông Triệt, Bùi Khanh	Cống voi
20	19/3/1396	Đào Toàn Kim, Nguyễn Ứng Long	Sản vật địa phương

(Nguồn: *Minh Thực lục: Quan hệ Trung Quốc-Việt Nam thế kỷ XIV-XVII* (Hồ Bạch Thảo dịch và chú thích), Tập 1, Nxb. Hà Nội, 2010, tr. 125, 126, 142, 143, 145, 153, 157, 160, 161, 163, 165, 167, 168, 170, 173, 174, 175, 176, 179, 183)

“hòa thân” với Hung Nô bằng cách tặng cho các Thiên Vu (vua Hung Nô) những lễ vật rất hậu hĩnh, thậm chí phải gả “công chúa” cho vua Hung Nô để đổi lại việc họ không tấn công, cướp phá Trung Quốc. Hay vào đầu thế kỷ XV, Minh Thành Tổ Chu Đệ đã nhiều lần phái Trịnh Hòa cầm đầu một hạm đội lớn, mang theo nhiều vàng, bạc, tơ lụa, gấm, sa, vải vóc và nhiều hàng hóa giá trị khác ban thưởng cho các quốc vương ở

chép khá tỉ mỉ trong các thư tịch cổ Trung Quốc và Việt Nam cho thấy triều Minh thu được những lợi ích vật chất đáng kể trong quan hệ sách phong, triều cống với Đại Việt và các nước khác. Theo các ghi chép trong *Minh thực lục*, chỉ trong thời kì trị vì của Chu Nguyên Chương (1368-1398) đã có tới 20 sứ đoàn Đại Việt sang triều cống nhà Minh. Bảng thông kê 2 cho biết tần suất cống và số lượng cống phẩm cụ thể.

Minh thực lục không thống kê “sản vật địa phương” mà Đại Việt thường xuyên cống cho nhà Minh là gì, nhưng chắc chắn đây là những sản vật rất có giá trị và quý hiếm ở Trung Quốc như trầm hương, ngà voi, sừng tê giác...

Khi nhận đồ cống nhà Minh cũng luôn có vật phẩm tặng lại. Quà tặng của nhà Minh thường là: lụa, gấm, y phục, vải bố, vải nhung, đoạn và sa, tiền giấy, bạc nén... tức hầu hết là các sản phẩm thủ công của Trung Quốc. Thống kê từ *Minh thực lục* cho thấy dưới thời Chu Nguyên Chương, nhà Minh đã tặng lại cho phía Đại Việt: lụa (12 lần), tiền giấy (9 lần), bạc nén (3 lần)...

Bảng 2 cho thấy cống phẩm của Đại Việt khá phong phú và có giá trị cao. Chính Chu Nguyên Chương khi tiếp sứ giả Đại Việt vào năm 1389 cũng nói “đồ cống phần nhiều quá xa xỉ” (23). Có lẽ Chu Nguyên Chương muốn nói tới cống phẩm của 3 lần cống trước đó của Đại Việt, trong đó, năm 1384 cống 9 mâm (bằng) vàng, tháng 1 năm 1387 cống đồ uống rượu bằng vàng, bạc gồm 33 thứ, tháng 9 năm 1387 lại cống chén uống rượu bằng vàng. So sánh với cống phẩm của Đại Việt thì quà tặng lại của triều Minh ít, nhiều lần triều Minh chủ yếu chỉ dùng tiền giấy để ban thưởng.

Các thư tịch cổ của Việt Nam cũng cung cấp một số tư liệu về số lượng và giá trị cống phẩm của Đại Việt cho nhà Minh. Theo “Đại Việt sử kí toàn thư” thì sau khi bình định được thiên hạ (năm 1427), Lê Lợi đã sai Lê Thiếu Dĩnh, Lê Cảnh Quang và Lê Đức Huy đem tờ biểu và cống phương vật gồm “hai pho tượng người bằng vàng thay cho mình, một chiếc lư hương bạc, một đôi bình hoa bạc, 300 tấm lụa thổ, 14 đôi ngà voi, 20 lọ hương xông áo, 2 vạn nén hương, 24 khối trầm hương và tốc hương” (24).

Còn theo “Lịch triều hiến chương loại chí”, vào năm Gia Tĩnh thứ 21 nhà Minh (1542), tức năm Quảng Hòa thứ 2 nhà Mạc, Mạc Đăng Dung sai sứ sang tiến cống nhà Minh. Cống phẩm gồm: “lư hương và bình hoa bằng vàng 4 bộ (nặng 100 lạng), rùa vàng một con (nặng 90 lạng), hạc bạc và đài bạc mỗi thứ một cái (nặng 50 lạng), bình hoa và lư hương bằng bạc 2 bộ (nặng 150 lạng), mâm bạc 12 chiếc (nặng 641 lạng), trầm hương 60 cân, tốc hương 148 cân” (25).

Nhìn sang quan hệ triều cống Minh - Ayuthaya cũng thấy cống phẩm của Ayuthaya rất phong phú và có số lượng lớn. Ví dụ, vào năm Hồng Vũ thứ 20 (1387), trong sổ đồ cống của Ayuthaya cho nhà Minh có tới 10.000 cân hồ tiêu, 10.000 cân tô mộc. Việc này khiến Chu Nguyên Chương rất hài lòng. Vì thế, tuy luôn nói “cống vật không vụ nhiều, chỉ cần lòng thành mà thôi”, nhưng Chu Nguyên Chương đã cử ngay một sứ đoàn sang Ayuthaya để cảm ơn (26). Không biết có phải vì sự tri ân này của Chu Nguyên Chương hay không mà 3 năm sau, năm 1390, Ayuthaya lại cống hồ tiêu, tô mộc, giáng hương với khối lượng lên tới 170.000 cân (27).

Cống phẩm của Champa cũng không nhỏ. Ví dụ, vào năm Hồng Vũ thứ 16 (1383) quốc vương Champa cử người sang triều Minh dâng biểu và cống 200 chiếc ngà voi, 800 cân đàn hương, 400 cân Một dược (một loại thảo mộc dùng làm thuốc - TG), 600 tấm vải (28). Năm Hồng Vũ thứ 19 (1386), Champa cử sứ giả sang mừng thọ Chu Nguyên Chương đã dâng “54 con voi, cùng ngà voi, sừng tê giác, hồ tiêu, tô mộc, giáng hương, vải lụa hoa” (29). Năm sau (1387), Champa lại cống 51 con voi cùng gỗ gia nam, sừng tê (30).

Cống phẩm từ Giava, Chân Lạp cũng rất lớn. Ví dụ, vào năm Hồng Vũ thứ 15 (1382), trong số cống phẩm của Giava có tới 75.000 cân hồ tiêu; năm Hồng Vũ thứ 20 (1387) trong số cống vật của Chân Lạp có tới 60.000 cân hương liệu (31).

Như vậy, những cống phẩm của Đại Việt và của nhiều nước Đông Nam Á khác không chỉ là những vật phẩm có tính chất tượng trưng để thể hiện “sự kính trọng” hoàng đế Minh, mà còn có một giá trị kinh tế lớn.

Không những thế, với tư cách là “thiên triều”, “tông chủ”, nhà Minh còn thu được những lợi ích vật chất khác. Ví dụ, vào năm Hồng Vũ thứ 17 (1384) chính Chu Nguyên Chương đã yêu cầu nhà Trần của Đại Việt phải đóng góp 5000 thạch lương (gạo) (1 thạch = 103,55 lít) để “trợ giúp” cho binh lính ở Vân Nam (32). Hay năm Hồng Vũ thứ 28 (1395), nhà Minh lại yêu cầu nhà Trần nộp 80.000 thạch lương để giúp quân Minh dẹp loạn ở Long Châu - một địa phương giáp tỉnh Cao Bằng của Đại Việt (33). Về sự kiện này, *Đại Việt sử ký toàn thư* cho biết: “Nhà Minh sai bọn Nhâm Hanh Thái sang đòi 5 vạn quân, 50 cỗ voi, 50 vạn thạch lương đưa đến biên giới để dùng vào việc quân”. Tuy nhiên nhà Trần dứt khoát không cung cấp quân lính và voi chiến, mà “chỉ cấp một ít lương thực sai quan đưa đến Đồng Đăng rồi trở về” (34).

Rõ ràng là trong quan hệ sách phong, triều cống với Đại Việt và nhiều nước Đông Nam Á khác, triều Minh có lợi ích vật chất to lớn. Trong nhiều trường hợp, lợi ích vật chất mà triều Minh thu được lớn hơn rất nhiều so với những thứ mà họ đã “ban thưởng”.

Lợi ích thương mại

Hệ thống triều cống còn đem lại cho nhà Minh những lợi ích thương mại không nhỏ. Để làm rõ điều này cần xem xét nó gắn với nhu cầu hàng hóa, sản vật phương nam của

triều Minh, đặt trong bối cảnh vương triều này thực thi chính sách “hải cấm” ngặt nghèo.

Đông Nam Á là một khu vực rộng lớn, nằm án ngữ con đường hàng hải Đông - Tây, nên từ xa xưa Đông Nam Á đã trở thành một đầu mối mậu dịch hàng hải quốc tế. Hơn nữa, Đông Nam Á có nguồn khoáng sản dồi dào, nguồn hàng hóa phong phú và vô số sản vật rừng, biển có giá trị kinh tế cao. Trong đó, những sản vật rừng, biển nhiệt đới như: các loài thú quý (tê giác, hổ, sư tử, gấu, báo, voi...), các loại gỗ quý, các loại hương liệu, gia vị đặc trưng (trâm hương, hồ tiêu, sa nhân, đậu khấu, hồi, quế...), rồi sản vật biển như ngọc trai, san hô, đồi mồi... là những mặt hàng rất được ưa chuộng ở Trung Quốc. Vì thế Đông Nam Á luôn là vùng đất hấp dẫn thương nhân nhiều nước, đặc biệt là thương nhân Trung Quốc.

Trong lịch sử, để có được hàng hóa, sản vật phương nam từ các nước Đông Nam Á, người Trung Quốc nói chung, các vương triều phong kiến Trung Quốc nói riêng, phải thông qua các hoạt động buôn bán, trao đổi. Đối với Việt Nam, trong thời Bắc thuộc, các vương triều Trung Quốc bắt nhân dân ta phải thực hiện chế độ cống nạp. Đây là một phương thức bóc lột rất tàn bạo. Ngoài cống nạp, chính quyền đô hộ còn đặt ra những chế độ tô, thuế, lao dịch rất nặng nề và nắm độc quyền sản xuất một số mặt hàng như muối, sắt. Sau khi nhân dân ta giành lại được độc lập dân tộc, quan hệ giữa Trung Quốc và Đại Việt là quan hệ giữa hai quốc gia độc lập, cho dù các vua Đại Việt vẫn phải nhận tước phong từ triều đình Trung Hoa. Để tiếp tục có được hàng hóa và sản vật của Đại Việt, các vương triều Tống (960-1279), Nguyên (1271-1368) chủ yếu cũng phải thông qua các hoạt động thương mại như với các nước Đông Nam Á khác.

Tuy nhiên, bối cảnh lịch sử Trung Quốc khi nhà Minh thành lập đã có tác động tiêu cực tới quan hệ thương mại giữa Trung Quốc với các nước phương Nam.

Ngay sau khi thành lập, nhà Minh đã phải đối mặt với một mối hiểm họa lớn từ biển hết sức nghiêm trọng, đe dọa an ninh quốc gia, đó là nạn cướp biển mà người Trung Quốc gọi là “wako” - “hòa khấu”. “Hòa khấu” là khái niệm mà người Trung Quốc dùng để chỉ những nhóm buôn lậu có vũ trang người Nhật Bản. Những nhóm này thường xuyên tiến hành các hoạt động buôn lậu ven bờ biển Trung Quốc, nhưng khi có cơ hội thì ra tay cướp bóc của cải, tàn sát dân chúng. Hoạt động của “hòa khấu” đã xuất hiện trước đó khá lâu, nhưng phát triển mạnh từ cuối thời Nguyên, đầu thời Minh (35). “Hòa khấu” hoành hành khắp vùng ven biển Trung Quốc, kéo dài mấy nghìn km, từ bán đảo Liêu Đông ở phía Bắc đến tận vùng Phúc Kiến, Quảng Đông ở phía Nam, gây nhiều thảm họa cho dân chúng ven biển và đe dọa chính quyền nhà Minh.

Ngoài “hòa khấu” nhà Minh còn phải đối phó với các nhóm tàn quân của Trương Sĩ Thành (người Giang Tô) và Phương Quốc Trân (người Triết Giang). Đây là những thế lực cát cứ ven biển, hình thành cuối thời Nguyên, đã bị Chu Nguyên Chương đánh bại, nhưng tàn quân của nó đều trốn ra các đảo ven biển và trở thành các toán cướp biển hoạt động độc lập hoặc cấu kết với “hòa khấu” để cướp bóc các vùng ven biển. Theo thời gian, do nhiều nguyên nhân, mà thành phần của các toán cướp biển ngày càng phức tạp. Tham gia cướp biển còn có cả côn đồ, tù vượt ngục, quan lại bị cách chức, thư sinh bất đắc chí, những nhóm buôn lậu người Trung Quốc và cả một số nhóm buôn lậu người Đông Nam Á. Số

lượng của mỗi toán cướp biển này rất lớn, có toán đông hàng nghìn tên.

Trước những hiểm họa do nạn cướp biển gây ra, chính quyền nhà Minh đã sử dụng quân đội để trấn áp và cho xây dựng một loạt công sự phòng thủ lớn dọc bờ biển, tăng cường binh lính cho vùng duyên hải từ Liêu Đông đến Quảng Đông. Đặc biệt, vào tháng 12 năm Hồng Vũ thứ 4 (1371), Chu Nguyên Chương đã ra lệnh: “nghiêm cấm dân cư ven biển không được lên lút ra biển”. Đến tháng 10 năm Hồng Vũ thứ 14 (1381) lại ra lệnh “cấm dân ven biển tư thông với các nước hải ngoại”, và “cấm dân không được tự tiện xuất hải trao đổi buôn bán với nước ngoài”, thậm chí “một thanh gỗ cũng không cho ra biển” (36).

Với các mệnh lệnh này của Chu Nguyên Chương, nhà Minh đã chính thức thi hành chính sách “hải cấm” (cấm đi biển). Chính sách này được thực hiện trong một thời gian dài với những quy định rất nghiêm ngặt. Bộ luật Đại Minh quy định: “Phàm ai đưa bò, ngựa, quân nhu, hàng hóa làm từ sắt, tiền đồng, tơ lụa, hàng dệt bằng sợi bông vải bán ra ngoại quốc, và dùng đường biển để bán sang nước khác đều bị đánh một trăm trượng, nếu đưa người, khí giới ra khỏi đất nước hoặc đưa ra biển thì sẽ bị xử绞” (treo cổ). Bộ luật còn quy định, nếu ai đưa những mặt hàng cấm ra biển, hoặc giao dịch mua bán với người ngoại quốc đều bị xử chém và bêu đầu để thị chúng (37).

Như thế, mục tiêu hàng đầu của chính sách “hải cấm” của nhà Minh là bảo đảm an ninh quốc gia, nhưng chính sách “hải cấm” với những quy định ngặt nghèo đã giáng một đòn rất nặng vào hoạt động ngoại thương. Điều đó hạn chế đáng kể, có những thời điểm gần như chặn đứng việc cung cấp hàng hóa, sản vật phương Nam cho Trung

Quốc cũng như việc bán hàng hóa Trung Quốc ra bên ngoài của các tư thương.

Trong bối cảnh đó, việc xây dựng, củng cố quan hệ sách phong, triều cống với Đại Việt và các nước Đông Nam Á khác chẳng những giúp nhà Minh phát huy ảnh hưởng chính trị ra bên ngoài, mà còn là một phương thức duy trì, mở rộng các hoạt động ngoại thương do nhà nước quản lý, mà lịch sử gọi là “thương mại triều cống”. Tính chất thương mại của hoạt động triều cống được thể hiện ở những mặt sau:

Giá trị của cống phẩm mà sứ đoàn các nước Đông Nam Á mang sang Trung Quốc là rất lớn. Khi nhận cống, triều Minh cũng luôn ban thưởng quà cho quốc vương các nước và các thành viên trong sứ đoàn. Đối với các nước mà nhà Minh muốn mua chuộc, lôi kéo thì số quà để ban thưởng cũng không nhỏ (ví dụ như số quà tặng mà phái đoàn Trịnh Hòa mang đi “Tây Dương”). Như thế, có thể nói, “cống” và “thưởng” cũng chính là một hình thức thương mại nhằm trao đổi những mặt hàng cả hai phía đều cần. Tính chất thương mại còn thể hiện ở chỗ, trừ một số cống phẩm, quà tặng được sử dụng cho hoàng tộc hoặc ban thưởng cho quan lại, số còn lại được đem bán trên thị trường để thu lợi. Như vậy, cống phẩm, quà tặng thực chất cũng là thương phẩm.

Bên cạnh cống phẩm, sứ đoàn các nước Đông Nam Á và các sứ đoàn Trung Quốc còn mang theo nhiều hàng hóa để buôn bán, trao đổi. Việc buôn bán của sứ đoàn các nước tại Trung Quốc do các Thị bạc ty quản lý. Trong cuốn “Tục văn hiến thông khảo”, Vương Kỳ (thời Minh) cho biết: “phàm là những kẻ ngoại Di đến triều cống, triều đình ta đều thiết lập Thị bạc ty để quản lý... Khi họ đến, cho phép mang theo phương vật, buôn bán với dân ở trạm giao dịch do nhà

nước thiết lập, gọi là hộ thị. Có thuyền đến cống tức có hộ thị, không có người đến triều cống thì không cho phép” (38).

Thư tịch cổ Việt Nam cũng cung cấp nhiều ví dụ sinh động về việc đi buôn của các sứ đoàn Trung Quốc và Đại Việt. *Đại Việt sử ký toàn thư* cho biết, năm 1434 “bọn sứ Minh Từ Vĩnh Đạt, Chương Xưởng, Quách Tế, trước sau mấy toán... cho người đi theo mang nhiều hàng hóa phương Bắc, tính giá rất cao, bắt ức triều đình phải mua” (39). Hay vào năm 1435, sứ nhà Minh là Chu Bật “mang nhiều hàng phương Bắc sang, đặt giá cao, ép triều đình phải mua. Đến khi về nước, phải bắt đến gần một nghìn dân phu khiêng gánh đồ cống vật và hành lí của bọn Bật” (40).

Còn về phía sứ đoàn Đại Việt, *Đại Việt sử ký toàn thư* cho biết, năm 1434, chánh sứ Lê Vĩ, Nguyễn Truyền “mua rất nhiều hàng hóa phương Bắc, đến 30 gánh” (41). Hiện tượng các sứ đoàn kết hợp đi buôn kiếm lợi khá phổ biến, vì thế bộ “Lê triều hình luật” (còn gọi là “Quốc triều hình luật” hay “luật Hồng Đức”) đã dành một điều (điều 221) qui định như sau: “Những sứ thần vâng lệnh vua đi sứ (nước ngoài) chỉ lo việc mua bán thì bị tội biếm hay đồ” (42).

Ngoài ra, có không ít thương nhân Đông Nam Á đi theo các sứ đoàn để tiến hành các hoạt động buôn bán. Đó là hiện tượng mà *Minh thực lục* gọi là “cống sứ đem nhiều thương gia đến, làm điều gian trá” (43). Hiện tượng này rất phổ biến và nhà Minh đã phải thực hiện việc kiểm tra những người trong sứ đoàn, gọi là chế độ “khám hợp” (sử dụng một loại giấy tờ, một nửa gửi đi, một nửa giữ lại, có đóng dấu giáp lai, khi cần kiểm soát thì khớp lại xem có hợp không). Qui định này có từ thời Minh Thái Tổ, nhưng luôn bị vi phạm, vì thế tới năm Gia Tĩnh thứ 9 (1530), Minh Thế Tông lại

ban chiếu chấp thuận lời tâu của Đô sát viện: “Từ nay các nước đến tiến cống, nên ra lệnh đúng hạn thì tới, so bằng khám hợp nếu phù hợp, cho bán hàng hóa lấy phần thuế, giao dịch như xưa” (44). Việc thực hiện chế độ này là nhằm tăng cường sự quản lý của nhà Minh đối với các hoạt động buôn bán tư nhân.

Như thế “thương mại triều cống” trở thành một kênh thương mại quan trọng - kênh “thương mại quan phương” (bên cạnh kênh buôn lậu của tư nhân mà nhà Minh không thể kiểm soát nổi), giúp cho nhà Minh, trong điều kiện thực thi chính sách “hải cấm”, vẫn có những mối liên hệ kinh tế đối ngoại mật thiết với bên ngoài. Đó chính là lợi ích thương mại quan trọng mà nhà Minh có được trong việc xác lập, phát triển quan hệ sách phong, triều cống với Đại Việt

cũng như với các nước Đông Nam Á khác.

Không phải chỉ riêng nhà Minh có lợi trong hệ thống triều cống. Các nước triều cống nhà Minh cũng theo đuổi những mục đích kinh tế, chính trị của mình. Tuy nhiên, với tư cách là “thiên triều”, là người thiết lập hệ thống triều cống, thì những lợi ích chính trị, kinh tế đa dạng mà hệ thống này mang lại cho nhà Minh là những “lợi ích cốt lõi”. Hệ thống triều cống không chỉ giúp nhà Minh củng cố địa vị “thiên triều”, giữ quyền “thống ngự thiên hạ”, khống chế các nước láng giềng ở tình trạng phiên thuộc, chư hầu, đề cao uy quyền của hoàng đế trước dân chúng trong nước mà còn mang lại những lợi ích kinh tế không nhỏ. Đó chính là lí do căn bản giải thích vì sao nhà Minh ngay sau khi thành lập đã quyết tâm xác lập và không ngừng mở rộng hệ thống này.

CHÚ THÍCH

(1). *Minh thực lục: Quan hệ Trung Quốc - Việt Nam thế kỷ XIV-XVII* (Hồ Bạch Thảo dịch và chú thích), tập I, Nxb. Hà Nội, 2010, tr. 129.

(2). *Minh thực lục: Quan hệ Trung Quốc - Việt Nam thế kỷ XIV - XVII* (Hồ Bạch Thảo dịch và chú thích), tập II, Nxb. Hà Nội, 2010, tr. 224.

(3). *Minh thực lục: Quan hệ Trung Quốc - Việt Nam thế kỷ XIV - XVII* (Hồ Bạch Thảo dịch và chú thích), tập III, Nxb. Hà Nội, 2010, tr. 73.

(4). *Minh thực lục*, tập I, sdd, tr. 126, 129.

(5). Tạ Ngọc Liễn: *Quan hệ giữa Việt Nam và Trung Quốc thế kỷ XV - đầu thế kỷ XVI*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1995, tr. 64.

(6). J.K.Fairbank and S.Y.Teng, *On The Ch'ing Tributary System*, Harvard Journal of Asiatic Studies, Vol.6, No.2 (Jun., 1941), pp. 141.

(7). Trần Văn Nguyên: *Nghiên cứu mối quan hệ giữa Minh triều và An Nam*, Luận án Tiến sĩ Lịch sử, Đại học Ký Nam, Quảng Đông, năm 2005, bản tiếng Trung, tr. 5, 6.

(8). *Minh thực lục*, tập I, sdd, tr. 121, 122.

(9). *Minh thực lục*, tập I, sdd, tr. 122, 123, 124.

(10). *Minh thực lục*, tập I, sdd, tr. 194.

(11). 18 lần vua, quan nhà Minh nói về việc vua Trần Dụ Tông (danh xưng với nhà Minh là Trần Nhật Khuê) cử sứ giả sang cầu phong và triều cống được ghi chép trong *Minh thực lục* như sau:

- Lần 1: Trong chiếu thư của vua Minh Thái Tổ gửi vua Trần Dụ Tông ngày 20 tháng 6 năm Hồng Vũ thứ 2 (23-7-1369) có đoạn: “Cho Quốc vương nước An Nam Trần Nhật Khuê hay rằng,... Trẫm nhờ uy linh của trời đất, quét sạch bọn giặc tại Trung Hoa, bèn gửi thư báo tin, mong đất đai các nơi đều được yên ổn. Khanh dâng biểu xưng thần, gửi Đặc sứ đến chúc mừng, tuân theo lời dạy của tiền nhân, cần mẫn chăm sóc dân chúng, thực đáng khen...” (*Minh thực lục*, tập 1, sdd, tr. 126).

- Lần 2: Trong chiếu thư của Minh Thái Tổ gửi An Nam và Chiêm Thành ngày 01 tháng Chạp năm Hồng Vũ thứ 2 (30-12-1369) có đoạn: “ Trẫm vốn xuất thân từ binh dân... được thần dân tôn lên làm vua trị thiên hạ. Các nước ngoài đến triều

cống thì An Nam là nước đầu tiên, thứ đến Cao Ly, rồi Chiêm Thành; tất cả đều dâng biểu xưng thần, hợp với chế độ xưa, khiến Trẫm rất vui lòng...” (*Minh thực lục*, tập I, sdd tr. 127).

- Lần 3: Ngày 15 tháng 4 năm Hồng Vũ thứ 3 (9-5-1370) Minh Thái Tổ sai sứ mang 50 lạng bạc, 50 tấm lụa sang phúng viếng vua Trần Dụ Tông cùng bài văn tế có đoạn như sau: “Trẫm xuất thân áo vải... Năm đầu mới lên ngôi, bèn sai sứ đến gặp tù trưởng tứ Di, cho biết nước Trung Quốc ta đã yên. Riêng người Nhật Khuê, sai bồi thần dãi ngộ sứ giả, tỏ lòng thành và hoan hỉ như từ lâu đã là bề tôi. Các nước khác chưa kịp tới, chỉ riêng người cho sứ giả đến sân đình...” (*Minh thực lục*, tập I, sdd, tr. 136).

- Lần 4: Trong chiếu thư ngày 15 tháng 4 năm Hồng Vũ thứ 3 (9-5-1370) của Minh Thái Tổ phong Nhật Lễ (tức Nhật Kiên trong *Minh thực lục*) làm Quốc vương An Nam có đoạn: “Năm ngoái Quốc vương Trần Nhật Khuê dâng biểu xưng thần, Trẫm sai sứ mang chiếu thư và ấn, phong làm Quốc vương An Nam. Sứ đến gần biên giới, thì được tin Nhật Khuê mất...” (*Minh thực lục*, tập I, sdd, tr. 136).

- Lần 5: Ngày 3 tháng 4 nhuận năm Hồng Vũ thứ 23 (17-5-1390) khi Bố chính Sứ ty Quảng Tây tâu rằng nước An Nam sai sứ đến triều cống, Minh Thái Tổ nói với Thượng thư bộ Lễ rằng: “An Nam vị trí nơi bờ biển xa, là nước đầu tiên đến quy thuận, hàng năm thường mang sản vật địa phương đến tiến cống...” (*Minh thực lục*, tập I, sdd, tr. 174).

- Lần 6: Ngày 24 tháng Một nhuận năm Vĩnh Lạc thứ nhất (6-1-1404) trong chiếu chỉ của vua Minh Thành Tổ phong Hồ Hán Thương (tức Hồ Đê trong *Minh thực lục*) làm An Nam Quốc vương, có đoạn viết: “Khi vua cha của Trẫm, Thái Tổ hoàng đế mới lên ngôi, nước người đầu tiên đến quy phụ...” (*Minh thực lục*, tập I, sdd, tr. 202).

- Lần 7: Ngày 4 tháng 7 năm Vĩnh Lạc thứ 4 (18-7-1406) khi gặp mặt các tướng lĩnh chuẩn bị đem quân xâm lược nước ta, Minh Thành Tổ dụ: “Trước đây Vương nước Nam là Trần Nhật Khuê còn sống, là nước đầu tiên quy thuận Thái Tổ hoàng đế nước ta, cung kính giữ lễ cống, trước sau dốc một lòng thành...” (*Minh thực lục*, tập I, sdd, tr. 224).

- Lần 8: Ngày 9 tháng 10 năm Vĩnh Lạc thứ 4 (19-11-1406), sau khi dẫn quân vượt biên giới tràn vào nước ta, tướng Minh là Trương Phụ đã “truyền hịch cho quan lại và quân dân An Nam”, trong đó có đoạn: “An Nam kề cận Trung Quốc, từ khi Hoàng khảo Thái Tổ hoàng đế lãnh mệnh trời thống nhất đất nước, vương nước này là Trần Nhật Khuê quy thuận trước tiên...” (*Minh thực lục*, tập I, sdd, tr. 236).

- Lần 9: Trong tờ chiếu của Minh Thành Tổ ban bố ngày 1 tháng 6 năm Vĩnh Lạc thứ 5 (5-7-1407) sau khi bình định được nước ta, có đoạn viết: “Ngưỡng trông Hoàng khảo Thái Tổ Cao Hoàng đế thống nhất thiên hạ, mềm dẻo vỗ về các nước xa xôi. Trần Nhật Khuê nước An Nam, hâm mộ nghĩa khí phong hóa, đầu tiên [cho người] đến triều cống, nên được phong làm Quốc vương An Nam, đời đời giữ đất...” (*Minh thực lục*, tập I, sdd, tr. 256).

- Lần 10: Ngày 27 tháng Một năm Hồng Hi thứ nhất (5-1-1426), khi trò chuyện với hai cận thần, vua Minh Tuyên Tông đã nhắc lại lời của Minh Nhân Tông nói với mình trước đây như sau: “Khi Thái Tổ hoàng đế mới bình định thiên hạ, An Nam là nước đầu tiên trong các nước bốn phương đến quy thuận. Sau đó họ Lê [Hồ] cướp ngôi họ Trần...” (*Minh thực lục*, tập II, sdd, tr. 128).

- Lần 11: Ngày 29 tháng 10 năm Tuyên Đức thứ 2 (17-11-1427), sau khi nghe quần thần đọc tờ biểu của Lê Lợi cầu phong cho Trần Cảo, Minh Tuyên Tông nói: “Trước đây khi Thái Tổ hoàng đế mới định thiên hạ, An Nam đến triều cống trước tiên...” (*Minh thực lục*, tập II, sdd, tr. 179).

- Lần 12: Ngày 1 tháng Một năm Tuyên Đức thứ 2 (19-11-1427), Minh Tuyên Tông sai sứ “mang chiếu phủ dụ An Nam”, chiếu thư có đoạn viết: “Trước đây khi Thái Tổ Cao Hoàng đế mới nhận mệnh trời thống ngự Trung Hoa và các Di Dịch, Quốc vương An Nam Trần Nhật Khuê đầu tiên cung thuận xưng thần, đời sau con cháu nối tiếp một lòng theo...” (*Minh thực lục*, tập II, sdd, tr. 180, 181).

- Lần 13: Trong sắc dụ của Minh Tuyên Tông gửi Lê Lợi ngày 1 tháng Một năm Tuyên Đức thứ 2 (19-11-1427) có đoạn viết: “Trước đây tại thời vua

Thái Tổ Cao Hoàng đế nước tạ mới thống ngự xã tắc, An Nam là nước đầu tiên đến quy thuận, kính cẩn giữ tiết bề tôi, trước sau không trái..." (*Minh thực lục*, tập II, sdd, tr. 182).

- Lần 14: Trong sắc dụ của Minh Tuyên Tông gửi Lê Lợi cùng các kỳ lão ngày 28 tháng 3 năm Tuyên Đức thứ 4 (1-5-1429) có đoạn viết: "Trẫm lãnh mệnh trời coi dân vạn nước trong bốn biển như con, lo cho yên ổn và no đủ. Nước An Nam người cách kinh khuyết không xa, họ Trần là nước đầu tiên đến quy thuận, há lại để riêng nước này không toại nguyện lòng mong muốn..." (*Minh thực lục*, tập II, sdd, tr. 210).

- Lần 15: Trong sắc dụ của Minh Tuyên Tông gửi Lê Lợi ngày 15 tháng 4 năm Tuyên Đức thứ 5 (7-5-1430) có đoạn viết: "Trẫm thấy đồ tịch nội phủ chép rằng, khi Thái Tổ Cao Hoàng đế thống nhất thiên hạ, An Nam là nước đầu tiên trước các dân tộc bốn phương đến quy thuận..." (*Minh thực lục*, tập II, sdd, tr. 219).

- Lần 16: Trong chiếu chỉ của Minh Tuyên Tông ngày 7 tháng 6 năm Tuyên Đức thứ 6 (15-7-1431), phong Lê Lợi làm "Quyền trông coi quốc sự An Nam" có đoạn viết: "An Nam các người cương vực sát liền Trung Quốc; khi tổ tiên ta mới chịu mệnh trời, nước người đầu tiên đến quy phục..." (*Minh thực lục*, tập II, sdd, tr. 224).

- Lần 17: Trong lời tâu của hai bộ Lễ và Binh lên vua Minh Thế Tông ngày 13 tháng Một năm Gia Tĩnh thứ 15 (26-11-1536) có đoạn: "An Nam thời Tần, Hán bị chia thành quận huyện, đến thời Tống phong Quốc vương... Khi Cao Hoàng đế [Minh Thái Tổ] lên ngôi, họ Trần đầu tiên đến nạp cống..." (*Minh thực lục*, tập III, sdd, tr. 182).

- Lần 18: Trong sổ dâng lên Minh Thế Tông ngày 13 tháng 4 năm Gia Tĩnh thứ 16 (21-5-1537), Tả Thị lang bộ Binh Phan Trân viết: "Đất An Nam xưa thuộc Giao Chỉ, nhiều đời không chịu xưng thần; lúc vua Thái Tổ ta mới mở nước, nhân chúa họ Trần nước này đầu tiên đến quy phục, được chấp nhận để chiêu phủ..." (*Minh thực lục*, tập III, sdd, tr. 191).

(12). *Minh thực lục*, tập I, sdd, tr.129.

(13). *Minh thực lục*, tập III, sdd, tr. 181,182.

(14). *Minh thực lục*, tập III, sdd, tr. 218.

(15), (20), (37). Cát Kiếm Hùng (Chủ biên): *Bước thịnh suy của các triều đại phong kiến Trung Quốc*, tập III, Nxb. Văn hóa thông tin, Hà Nội, 2005, tr. 111, 230, 241.

(16), (17). Dẫn theo Trần Văn Nguyên: *Nghiên cứu mối quan hệ giữa Minh triều và An Nam*, tldd, tr.12, 28.

(18), (19). J.K.Fairbank & S.Y.Teng, tldd, tr. 140-141, 140.

(21), (22), (23). *Minh thực lục*, tập I, sdd, tr. 153, 156, 172.

(24). *Đại Việt sử kí toàn thư*, bản dịch, tập II, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 2009, tr.352.

(25). Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí*, bản dịch, tập II, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2007, tr.603.

(26). Suebsaeng Promboon, *Sino-Siamese Tributary Relations 1282-1853*, Doctor of Philosophy (History) at the University of Wisconsin, 1971, pp.73.

(27). Dẫn theo Nguyễn Văn Kim: *Thuyền mảng Đông Nam Á đến Nhật Bản thế kỷ XVII - XVIII trong Việt Nam trong hệ thống thương mại châu Á thế kỷ XVI - XVII*, Nxb. Thế Giới, Hà Nội, 2007, tr.187.

(28), (29), (30). *Minh thực lục*, tập I, sdd, tr. 162, 167, 168.

(31). Dẫn theo Dương Văn Huy. *Nhìn lại chính sách "Hải cấm" của nhà Minh (Trung Quốc)*, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 10-2007, tr. 76.

(32). *Minh thực lục*, tập I, sdd, tr.165, 166.

(33). *Minh thực lục*, tập I, sdd, tr.181.

(34). *Đại Việt sử kí toàn thư*, tập II, sdd, tr. 35.

(35). *Minh thực lục*, tập I, sdd, tr. 124, 125.

(36). Dẫn theo Dương Văn Huy. Tldd, tr. 71, 72, 73.

(38). Dẫn theo Dương Văn Huy. Tldd, tr. 74.

(39), (40), (41). *Đại Việt sử kí toàn thư*, tập II, sdd, tr. 404, 420, 404.

(42). *Lê triều hình luật (Luật Hồng Đức)*, bản dịch, Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội, 1998, tr. 131.

(43), (44). *Minh thực lục*, tập III, sdd, tr. 179.

SÁCH GIÁO KHOA THỜI TỰ ĐỨC VỀ BẢN ĐỒ KHẢNG ĐỊNH CHỦ QUYỀN CỦA VIỆT NAM ĐỐI VỚI HAI QUẦN ĐẢO HOÀNG SA VÀ TRƯỜNG SA

PHẠM THỊ THUYẾT VINH*

Khải đồng thuyết ước 啟童說約 là tập sách giáo khoa viết bằng chữ Hán và chữ Nôm ghi chép về thiên văn, địa lý, điền thổ, nhân đinh, tên các xã, tổng, huyện, phủ, tỉnh thành, những nhân vật lịch sử, quốc hiệu, hình thế núi sông và bản đồ toàn quốc của Việt Nam. Tập sách này do Kim Giang Phạm Phục Trai, thi Ân khoa năm Thiệu Trị thứ nhất (1841) biên soạn, Tiến sĩ Ngô Thế Vinh người Bái Dương, huyện Nam Chân nhuận sắc.

Khải đồng thuyết ước được biên soạn xong vào cuối mùa Xuân năm Quý Sửu (1853) và được in lần đầu tiên vào mùa hạ năm Tân Ty (1881) đời vua Tự Đức. Sách chia làm 3 tập: Tỳ, Sửu, Dần. *Tập Tỳ* nói về thiên văn gồm tứ thời, ngũ hành, bát quái, các vì sao. *Tập Sửu* nói về địa hình sông núi biển đảo cùng với sự thống kê về ruộng đất, nhân đinh trong các địa phương cả nước và có *bản quốc địa đồ* 本國地圖 (*bản đồ của toàn quốc*). *Tập Dần* nói về quá trình con người từ lúc mới sinh ra cho đến khi trưởng thành, mất đi và ghi về thế thứ lịch đại, niên hiệu, niên đại, sông núi, sản vật quý hiếm, dị nhân của Việt Nam. *Khải đồng thuyết ước* là tập sách giáo khoa cho trẻ em cấp tiểu học, được biên soạn sớm nhất dưới triều Nguyễn. Lời Tựa của tập

sách này do chính tác giả Phạm Phục Trai đã tự viết với nhan đề *Khải đồng thuyết ước tự tự* 啟童說約自序. Trong lời Tựa đó, tác giả cho biết: Khi còn nhỏ ông đã ham đọc sách, trước tiên từ Tam tự kinh đến các bộ sử, sau đó đọc các Kinh truyện, chịu khó học tập để đi thi mong chiếm lấy bằng vàng. Ông đã cố gắng sưu tập những điều hay, trên thì thiên văn, dưới thì địa lý, ở giữa là chuyện nhân sự và các thế thứ lịch đại của Việt Nam để giảng dạy cho trẻ em. Ông lại có may mắn được thừa hưởng sự giáo huấn dạy dỗ nghiêm túc của gia đình nên đã tham dự kỳ thi Ân khoa (Cử nhân) năm Tân Sửu đời vua Thiệu Trị nguyên niên (1841) và lãnh chức Hương tiến. Nhân dịp đi chơi đến huyện Nam Chân ông đã may mắn gặp được một tiểu dân của bản huyện tại Bối Cầm đường (có thể hiểu như một thư viện nhỏ của tư gia), sưu tập được rất nhiều sách. Ông đã cẩn thận đọc một vài lần, sau đó trích lấy những điều cơ bản về thiên văn, địa lý nhân sự, thế thứ các đời rồi biên tập thành một tập sách chia làm 3 bộ. Phần đầu viết bằng chữ Hán, phần sau viết lại bằng chữ Nôm mỗi câu 4 chữ, 4 câu 2 vắn để giảng cho trẻ nhỏ dễ thuộc.

Từ lời tựa trên cho biết tác giả đã biên soạn tập sách *Khải đồng thuyết ước* dựa

* PGS.TS. Viện Nghiên cứu Hán Nôm

trên nhiều nguồn tư liệu trong đó có nhiều điều rút ra từ thư viện của người dân ở huyện Nam Chân, tỉnh Nam Định khi đó. Nam Chân cũng chính là quê của Tiến sĩ Ngô Thế Vinh, có lẽ chính vì thế mà Tiến sĩ Ngô Thế Vinh đã là người nhuận sắc cho tập sách *Khải đồng thuyết ước* của Phạm Phục Trai chăng?

Về tác giả Kim Giang Phạm Phục Trai, sách *Tên tự tên hiệu các tác gia Hán Nôm Việt Nam* cho biết: Kim Giang là tên hiệu của ông, Phục Trai là tên tự. Ông tên là Phạm Vọng quê xã Kim Đôi, tỉnh Bắc Ninh, đỗ Cử nhân khoa Tân Sửu đời vua Thiệu Trị thứ nhất. Ngoài tác phẩm *Khải đồng thuyết ước*, Phạm Phục Trai còn có tác phẩm *Khải môn thuyết ước* trong sách *Đại Nam quốc sử diễn ca* và có văn thơ trong các sách *Nghệ An nhân vật chí*, *Vạn tuyển tân biên*, *Tam tự kinh giải âm diễn ca*...

Về người hiệu đính (nhuận sắc) của tập sách này chúng tôi đã tra cứu trong các sách đăng khoa lục thì Ngô Thế Vinh sinh năm Quý Hợi (1803) quê xã Bái Dương, huyện Nam Chân, tỉnh Nam Định, đỗ Cử nhân khoa Mậu Tý đời vua Minh Mệnh thứ 9 (1828), đỗ Tiến sĩ khoa Kỷ Sửu đời vua Minh Mệnh thứ 10 (1829). Ông giữ chức Lang trung ở bộ Lễ, sau vì can việc trường thi bị cách hết chức, ông về nhà dạy học. Sau đó vua lại vời vào thi lại, phục đỗ Tiến sĩ và cho về quê quán. Ông có rất nhiều học trò thành đạt và để lại khoảng hai chục tác phẩm cả văn thơ trong kho sách Hán Nôm. Từ những thông tin về Tiến sĩ Ngô Thế Vinh, chúng tôi cho rằng rất có thể Phạm Phục Trai đã đến đọc tài liệu tại chính tư gia của TS Ngô Thế Vinh chăng? Vì sau khi thi đỗ thời vua Minh Mạng, Ngô Thế Vinh đã về quê dạy học, còn tác phẩm *Khải đồng thuyết ước* của Phạm Phục Trai được biên soạn vào đầu thời vua Tự Đức - lúc này Ngô Thế Vinh đã là một nhà giáo có

uy tín và ắt hẳn đã tích lũy được khá nhiều sách vở về thiên văn, lịch sử, địa lý, văn chương... Đó là lô gích về mối quan hệ giữa người biên soạn và người hiệu đính. Cả hai ông đều là người có học hành đỗ đạt cao và vì thế những gì mà họ cùng nhau đứng tên trong biên soạn sách giáo khoa càng làm tăng thêm tính khoa học của tác phẩm, nhất là lại dùng vào mục đích dạy cho trẻ em biết khái quát về lịch sử, địa lý, thiên văn, con người của nước nhà. Lại trang bị cho trẻ nhỏ những tri thức về cương giới lãnh thổ, chủ quyền quốc gia thông qua bản đồ toàn quốc, trong đó vị trí về cả hai quần đảo Trường Sa và Hoàng Sa đều được ghi vào trong tập bản đồ này. Về sau, sách được sao chép lại ở nhiều chỗ, nhiều địa phương khác nhau nên có quyển đã lược bỏ phần này hoặc phần khác hoặc chú trọng phần nào thì chép phần đó nhiều hơn.

Hiện nay sách *Khải đồng thuyết ước* được lưu trữ tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm với 10 ký hiệu khác nhau, có cả bản in và bản chép tay. Về cơ bản nội dung của những bản sách này đều ghi chép thống nhất về cả thiên văn, địa lý, lịch sử nhưng có độ dài ngắn khác nhau. Quyển có độ dày nhất là 179 trang, trong đó có cả phần chữ Hán, chữ Nôm và chữ Quốc ngữ, những bản còn lại chỉ từ 30 đến 85 trang, có bản chỉ chép chữ Hán, bản chỉ ghi chữ Nôm, bản có vẽ bản đồ, bản thì không. Điều này cho thấy việc sao chép diễn ra trong nhiều thời điểm khác nhau, sách được tập hợp lại từ nhiều nguồn khác nhau. Sách được in lần đầu tiên vào năm Tân Ty (1881) đời vua Tự Đức và được in muộn nhất vào năm 1932. Như vậy có thể thấy tập sách *Khải đồng thuyết ước* rất có giá trị trong công việc giảng dạy, truyền bá kiến thức về lịch sử, thiên văn địa lý, văn hóa, cương giới lãnh thổ của Việt Nam. Văn bản khắc in kí hiệu A.899 và A.11 cho biết đây là bản in

lần đầu tiên vào mùa hạ năm Tân Ty (1881), vấn đề in ấn được ghi ở ngay trang đầu tiên của sách này là: *Tự Đức Tân Ty hạ tân thuyên*. Trong các bản sách lưu trữ tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm thì bản ký hiệu AB.11 là bản in còn rõ và đầy đủ, gồm 45 tờ, tờ đầu tiên đã cho biết cả năm in lần đầu tiên, nơi tàng bản... Nguyên văn là: *Khải đồng thuyết ước, Kim Giang Phạm Phục Trai toàn tập, Tự Đức Tân Ty hạ tân thuyên, Linh Sơn tự tàng bản*. Trang sau ghi: *Khải đồng thuyết ước thượng tập, Kim Giang Phạm Phục Trai toàn tập, Nam Chân huyện Bái Dương Tiến sĩ Ngô Thế Vinh nhuận sắc*.

Về nguồn sách *Khải đồng thuyết ước* tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm đã có một số tác giả đề cập tới (1). Trong trình bày của mình, tôi xin giới thiệu một bản *Khải đồng thuyết ước* chép tay khác hiện đang được lưu giữ tại nhà một người dân tại Thanh Hóa (2).

Như vừa giới thiệu ở trên, sách *Khải đồng thuyết ước* là sách giáo khoa dạy cho học sinh cấp tiểu học bấy giờ. Từ khi được biên soạn xong vào năm Quý Sửu (1853) đến khi được in lần đầu vào năm Tân Ty (1881) là cả một khoảng thời gian dài 34 năm. Trước khi được in chắc chắn tập sách này đã được sao chép lại nhiều lần ở nhiều địa phương khác nhau làm tài liệu giảng dạy cho trẻ em. Bản sách *Khải đồng thuyết ước* tại Thanh Hóa không ghi thời gian sao chép nhưng căn cứ trên chất liệu giấy và chữ viết chúng tôi đoán định có thể được sao lại khoảng đầu thế kỷ XX. Bản này có một vài dị biệt so với các bản ở Viện Nghiên cứu Hán Nôm.

Trước hết văn bản này là một bản chép tay nhưng ghi rất đầy đủ toàn bộ nội dung cũng như lời Tựa. Đây là bản viết bằng chữ Hán, không có phần dịch ra chữ Nôm. Sách gồm 37 tờ viết hai mặt, được viết trên giấy dó, chữ viết rõ, dễ đọc. Sách được lưu giữ tại từ đường dòng họ Văn ở Thị xã Sầm

Sơn, tỉnh Thanh Hóa. Chúng tôi đã đến tận nơi để tiếp cận với văn bản. Trang đầu của tập sách ghi *Khải đồng thuyết ước thượng tập*. Phần tiếp theo ghi tên tác giả là *Kim Giang Phạm Phục Trai toàn tập*; người hiệu đính là: *Nam Chân huyện Bái Dương Tiến sĩ Ngô Thế Vinh nhuận sắc*. Bản sách này không ghi dòng văn bản được in năm Tự Đức Tân Ty, điều này cũng hoàn toàn hợp lý vì rất có thể bản sao này được sao lại từ một bản gần nhất của văn bản gốc ban đầu. Vì thế mà trong bản này không có trang đầu tiên giống như trên văn bản in mà chúng tôi vừa nêu, đó là *Khải đồng thuyết ước, Kim Giang Phạm Phục Trai toàn tập, Tự Đức Tân Ty hạ tân thuyên, Linh Sơn tự tàng bản*. Nội dung của bản ở Thanh Hóa giống với nội dung của một số bản tại Viện Hán Nôm, chỉ có phần Bản đồ thì được vẽ đầy đủ hơn. Điều đáng nói nhất trong tập sách này là tám bản đồ với tên gọi *Bản quốc địa đồ*. Tên gọi của bản đồ và vị trí các tỉnh thể hiện trên bản đồ trong tập sách ở Thanh Hóa cũng giống như trong các bản sách *Khải đồng thuyết ước* đang lưu trữ tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm. Điều đặc biệt hơn của văn bản *Khải đồng thuyết ước* tại Thanh Hóa là thể hiện trên bản đồ. Bản đồ cho thấy phía bắc là Nam Quan, tiếp giáp với tỉnh Quảng Tây, phía tây bắc giáp với Vân Nam và Ai Lao, phía nam là An Giang, Hà Tiên tiếp giáp với Tiêm La, phía đông biên giới của Tổ quốc là hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa. Một số dòng sông cũng được thể hiện trên bản đồ như sông Nhĩ Hà, sông Linh Giang, sông Cửu Long giang... Phần địa giới cương vực được vẽ trên bản đồ và ghi chú trong sách đã ghi lại vị trí của tất cả các tỉnh số phủ huyện thuộc tỉnh của Việt Nam bấy giờ. Đó là 16 tỉnh thuộc Bắc Kỳ là: tỉnh Bắc Ninh có 4 phủ 20 huyện; tỉnh Thái Nguyên có [...] phủ (chữ bị mờ) 10 huyện; tỉnh Lạng Sơn có 2 phủ 3 huyện 4

châu; tỉnh Cao Bằng có 2 phủ 5 huyện; tỉnh Hải Dương có 5 phủ 19 huyện; tỉnh Quảng Yên có 2 phủ 3 huyện 2 châu; tỉnh Sơn Tây có 5 phủ 21 huyện; tỉnh Hưng Hóa có 4 phủ 6 huyện 16 châu; tỉnh Tuyên Quang có 2 phủ 5 huyện, châu; tỉnh Thanh Hóa có 6 phủ 19 huyện 5 châu; tỉnh Ninh Bình có 2 phủ 7 huyện; tỉnh Hà Nội có 4 phủ 15 huyện; tỉnh Nam Định có 4 phủ 19 huyện; tỉnh Hưng Yên có 2 phủ 8 huyện; tỉnh Hà Tĩnh có 2 phủ 8 huyện; tỉnh Nghệ An có 9 phủ 31 huyện. Thuộc Nam kỳ có 14 tỉnh: Quảng Bình có 2 phủ 6 huyện; tỉnh Quảng Trị có 2 phủ 5 huyện 9 châu; tỉnh Quảng Nam có 2 phủ 6 huyện; tỉnh Quảng Ngãi có 1 phủ 3 huyện; tỉnh Bình Định có 2 phủ 5 huyện; tỉnh Phú Yên có 1 phủ 2 huyện; tỉnh Khánh Hòa có 2 phủ 4 huyện; tỉnh Bình Thuận có 2 phủ 4 huyện; tỉnh Gia Định có 4 phủ 9 huyện; tỉnh Biên Hòa có 2 phủ 7 huyện; tỉnh Vĩnh Long có 4 phủ 8 huyện; tỉnh Định Tường có 2 phủ 4 huyện; tỉnh An Giang có 3 phủ 8 huyện; tỉnh Hà Tiên có 3 phủ 7 huyện. Hoàng thành Thừa Thiên có 6 huyện. Quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa được ghi trên tám bản đồ này ở vị trí biển phía đông nam. Phần về Hoàng Sa được ghi là Hoàng Sa chữ 黄沙渚 (Bãi cát vàng) được khuyển tròn, phần ghi về Trường Sa chỉ ghi hai chữ Trường Sa 長沙 và bên cạnh khuyển tròn hai chữ Trường Sa giống như khuyển tròn ba chữ Hoàng Sa chữ có vẽ thêm những chấm tròn nhỏ xung quanh.

CHÚ THÍCH

(1). Như tác giả Trịnh Khắc Mạnh đã nhắc đến trong bài viết đăng trên Tạp chí *Hán Nôm*, số 2-2011 và sau đó tác giả Trần Văn Quyến có giới thiệu trong công trình nghiên cứu về biển đảo.

(2). Về văn bản *Khải đồng thuyết ước* tại Thanh Hóa, tôi được nhà báo Ưng Ngọc Dậu, Trưởng Ban Thời sự Đài Tiếng nói Việt Nam cung cấp bản photo copy khi tôi được mời thẩm định văn bản này trong

Có thể hiểu những dấu chấm tròn nhỏ này như những đảo nhỏ xung quanh. Dưới phần ghi Hoàng Sa và Trường Sa có ghi hai chữ ở dưới là *nội quốc* 内國 tức là *thuộc trong nước*. Hai chữ này cùng với quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa được vẽ trên bản đồ Việt Nam thời Tự Đức đã khẳng định Hoàng Sa và Trường Sa thuộc trong nước, tức Việt Nam. So với phần bản đồ trong các sách *Khải đồng thuyết ước* tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm thì chỉ vẽ Hoàng Sa. Chúng tôi cho rằng bản sao sách *Khải đồng thuyết ước* tại Thanh Hóa được sao từ văn bản sớm nhất, gần với văn bản gốc nhất nên trên bản đồ thể hiện đầy đủ hơn. Điều này cho thấy ngay từ đầu thời Tự Đức (và cả trước đó), chủ quyền về biển đảo của Việt Nam đã được thể hiện rất rõ trên bản đồ. Đáng nói hơn, đây lại là bản đồ trong sách giáo khoa dùng để dạy cho học sinh cấp tiểu học, sách do những nhà khoa bảng của Việt Nam biên soạn, được sao chép và in lại nhiều lần trong khoảng thời gian gần 100 năm. Dạy cho trẻ nhỏ biết về lịch sử, cương giới, lãnh thổ ngay từ khi còn là học sinh tiểu học đã truyền vào tâm hồn thế hệ trẻ tình yêu và sự gắn bó với quê hương đất nước. Có lẽ đó là điều tâm đắc nhất của Phạm Phục Trai và Ngô Thế Vinh muốn gửi lại cho các thế hệ tiếp nối và các nhà biên soạn sách giáo khoa về lịch sử cho học sinh hiện nay có thể tham khảo được nhiều điều.

chương trình phát thanh trực tiếp về biển đảo. Sau đó tôi cùng với nhà báo Ưng Ngọc Dậu đã trở lại Thanh Hóa để khảo cứu trực tiếp trên văn bản gốc đang được lưu giữ tại gia đình anh Văn Như Mạnh, Thị xã Sầm Sơn, Thanh Hóa. Nhân đây tôi xin cảm ơn nhà báo Ưng Ngọc Dậu và gia đình anh Văn Như Mạnh đã tạo điều kiện để tôi có thể tiếp cận với văn bản này.

VĂN BIA CHÙA THIỆU LONG THỜI TRẦN

PHẠM VĂN ÁNH*

Trong lịch sử phát triển của thể bi kí tại Việt Nam, xét về mặt bút pháp nghệ thuật, có thể coi bi kí thời Lý là đỉnh cao, chính vì vậy, khi tìm hiểu về các di văn kim thạch thời Lý - Trần, nhà bác học Lê Quý Đôn từng đánh giá “văn thời nhà Lý, lối biên ngẫu bóng bảy, đẹp đẽ, còn giống thể văn nhà Đường” (*Kiến văn tiểu lục - Thiên chương*). Sơ bộ khảo sát qua *Đại Việt sử kí toàn thư*, có đến 40 lần nhắc đến việc xây chùa, dựng bia, đúc chuông... song đáng tiếc đến nay, trải thời gian lâu dài cùng nhiều nguyên nhân khác nhau, số lượng di văn kim thạch thời Lý hiện mới chỉ sưu tập được 18 tác phẩm. Về căn bản, các tác phẩm đều gắn với các công trình Phật giáo, có độ dài văn bản tương đối lớn, thuyết lí tinh vi, tự sự tường tế, ngôn ngữ điển nhã và trau chuốt, giàu hình ảnh, bút pháp tinh diệu, vừa tả thực vừa ước lệ và khoa trương, tuy là bi kí song lại rất giàu yếu tố tiểu truyện.

Sang thời Trần, số lượng di văn kim thạch hiện sưu tập được theo thống kê trong *Văn khắc Hán Nôm Việt Nam*, tập II: *Thời Trần* (1226-1400), quyển Thượng và Hạ (Sách do Viện Nghiên cứu Hán Nôm - Viện đại học Trung Chính Đài Loan thực

hiện, 2002) có tất cả 44 tác phẩm (chủ yếu là bi kí). Trong số này, có 21 tác phẩm khả dĩ đáp ứng yêu cầu của các bài bi kí theo những tiêu chí thể loại của nó. Sự góp mặt của đại diện Tam giáo khiến bi kí thời Trần có sự phong phú về loại hình tác giả. Cũng sang thời Trần, vị trí của Nho giáo dần được đề cao, do vậy các tác giả xuất thân Nho học trở thành lực lượng cơ yếu nhất. Điều này khiến bi kí thời Trần có sự thay đổi quan trọng so với bi kí thời Lý cả về nội dung và hình thức nghệ thuật (dù tác phẩm gắn với các công trình Phật giáo vẫn chiếm tỉ lệ lớn). Chẳng hạn ở phần thuyết lí - duyên khởi mở đầu các bài bi kí thời Trần, sự thuyết lí không lớp lang và uyên áo như ở bi kí thời Lý, do vậy màu sắc triết lí có phần sút giảm. Ở một số tác phẩm, đoạn thuyết lí - duyên khởi bị giản hóa đến tối đa, biến thành những lời dẫn ngắn, thậm chí rất sơ sài (như *Báo Ân thiên tự bi kí*), hoặc giả bị lược bỏ hoàn toàn để đi thẳng vào phần tự sự (như các bi kí *Hiển Diệu tháp bi*, *Phúc Minh tự bi*...). Tuy thẳng hoặc cũng có tác phẩm thuyết lí khá sâu sắc (như *Diên Thánh Báo Ân tự chung*, *Diên Phúc viện bi*, đặc biệt là *Thiệu Long tự bi*)... nhưng về cơ bản, các bi kí thời Trần

*ThS. Viện Văn học

ít đề cập đến vị trí quan trọng của thời kì *tượng pháp*, từ đó dẫn khởi về mục đích, ý nghĩa của việc dựng chùa và công lao to lớn của các thí chủ; gần như các tác giả không đẩy phần thuyết lí - duyên khởi lên mức khái quát lí luận như các bi kí thời Lý. Điều này khiến cho bi kí Phật giáo thời Trần mất đi độ sâu sắc của những suy tư triết học Phật giáo cũng như lôgic nội tại của thể thức bi kí được xác lập từ thời Lý. Thêm nữa, các thí chủ được đề cập tới trong bi kí thời Trần tuy cũng có địa vị khá cao trong xã hội (có thể thuộc giới quý tộc, có thể là quan chức...) nhưng phần lớn không có huân nghiệp lẫy lừng như các nhân vật được miêu tả trong bi kí thời Lý. Chính vì thế, sự miêu tả nhân vật trong các bi kí thời Trần không tường tận, chi li và đa diện như ở bi kí giai đoạn trước. Điều này cũng khiến cho tính chất truyện kí, tiểu truyện của các bia thời Trần có phần sút giảm; riêng phần miêu tả cảnh chùa khá dễ còn giữ được ít nhiều lối viết khoa trương, gần gũi với văn phong của bi kí thời Lý. Tuy từng được Lê Quý Đôn đánh giá là “lưu loát chỉnh tề, đã giống khẩu khí người nhà Tống” (*Kiến văn tiểu lục - Thiên chương*) nhưng nhìn chung, so với giai đoạn trước, bút pháp nghệ thuật của các tác phẩm bi kí thời Trần đã có sự sút giảm đáng kể. Tác phẩm kế thừa một cách khá trọn vẹn thành tựu của bi kí thời Lý chính là văn bia chùa Thiệu Long (*Đại Việt quốc Bình Hợp hương Thiệu Long tự bi*).

Bia chùa Thiệu Long hiện dựng tại chùa Thiệu Long (còn gọi là chùa Miếu), thôn Mĩ Giang, xã Tam Hiệp, huyện Phúc Thọ, Thành phố Hà Nội. Bia cao 1,35m, rộng 0,8m, được đặt trên lưng rùa, khắc chữ 2 mặt, tiêu đề của bia khắc thành 5 hàng dọc; hai bên trán bia khắc hình chim phượng, diềm bia hai bên và phía trên trang trí hình hoa cúc có các chấm nhỏ,

phần dưới bia, tiếp xúc với lưng rùa, trang trí hoa văn sóng nước cách điệu. Mặt sau của bia, phần giữa trán bia để trống, không đề chữ, các chi tiết khác trang trí tương tự mặt trước. Hoa văn trang trí trên bia tương tự các văn bia thời Lý, gần như hoàn toàn tương đồng với bia chùa Diên Phúc (*Cổ Việt thôn Diên Phúc tự bi minh*). Phần đầu văn bia cho biết văn bia này do Tiết cấp nhập nội thái tử Đỗ Năng Tế cùng vợ là Đặng ngũ nương dựng lập, cho thấy văn bia được dựng khi Đỗ Năng Tế còn sống.

Về Đỗ Năng Tế, theo ghi chép trên văn bia, ông là nhân vật lịch sử sống vào cuối triều Lý, đầu triều Trần, “Tiên khảo của ông người ở quận Kinh Triệu, lấy vợ là con gái nhà lệnh tộc họ Trần, sinh được bốn người con, ba gái, một trai, [con trai] chính là ông vậy”. Tác giả văn bia miêu tả về Đỗ Năng Tế một cách hết sức khoa trương, rằng ông “Lúc nhỏ có kì tướng, khi lớn càng phi phàm. Dáng vẻ đường đường xuất chúng, phong tư nghiêm nghị hơn người... Oai hùng trùm đời, khí lực nhổ núi. Sắp đặt sĩ tốt chỉnh tề, điều động quân đội nghiêm cẩn. Cơ binh chỉ một, nghiệp tướng không hai... Dập khói lang khắp miền biên tái, diệt giặc dữ đủ bốn phương trời”, thông qua đó người đọc có thể nhận ra ông là một võ tướng đương thời, có huân nghiệp khá lớn. Chính vì vậy, ông được Kiến Quốc đại vương Trần Tự Khánh coi trọng, “dem con gái dòng lệnh tộc họ Đặng gả cho ông để kết làm đôi lứa. Lại trao trấn lớn Bình Hợp cho ông để làm đất thang mộc”.

Chùa Thiệu Long tại hương Bình Hợp do ông và vợ xây dựng, hoàn thành vào ngày 8 tháng 3 năm Bính Tuất niên hiệu Kiến Trung [1226]. Văn bia không ghi niên đại nhưng dựa vào nhiều yếu tố khác nhau, có thể khẳng định văn bia được dựng lập ngay trong năm 1226 hoặc sau đó không

lâu. Như vậy, đây là văn bia dựng vào những năm đầu tiên của triều Trần đồng thời là văn bia sớm nhất của thời Trần hiện sưu tầm được. Trên phương diện lịch sử vận động, phát triển của thể loại bi ký tại Việt Nam, đây là tác phẩm bi ký của giai đoạn giao thời Lý - Trần. Văn bia được viết với ngôn ngữ không chỉ diễn nhã mà còn bóng bẩy, giàu hình ảnh và chất văn chương, hoàn toàn không sút kém so với các bi ký xuất sắc nhất thời Lý như *Đại Việt quốc lý gia đệ tử đế Sùng Thiện Diên Linh tháp bi minh* hay *Cổ Việt thôn Diên Phúc tự bi minh*.

Về kết cấu, bài bi ký chia làm 5 phần chính: 1. Mở đầu là phần thuyết lý - duyên khởi nói về sự diệu huyền của đạo, sự hình thành thế giới, nguyên nhân đức Phật giảng thiết lập các giáo pháp để giác ngộ chúng sinh, đến khi đức Phật nhập diệt, chuyển sang giai đoạn tượng pháp; 2. Viết về nhân vật Đỗ Năng Tế; 3. Viết về bà Đặng ngũ nương - vợ Đỗ Năng Tế; 4. Viết về việc dựng chùa từ khi chọn đất đến khi hoàn thành; 5. Bài minh, tổng kết các phần

đã trình bày và ca ngợi công công lao của vợ chồng Đỗ Năng Tế.

Do hương Bình Hợp là ấp thang mộc của Đỗ Năng Tế, lại vì ông có công lao lớn với địa phương nên về sau vợ chồng Đỗ Năng Tế được thờ làm thành hoàng làng. Tuy nhiên, khi được thờ làm thành hoàng làng, hình tích, hành trạng Đỗ Năng Tế cùng vợ là Đặng ngũ nương qua thần tích tại địa phương đã có biến đổi lớn so với ghi chép trong văn bia chùa Thiệu Long: từ chỗ là nhân vật có thật cuối thời Lý đầu thời Trần, Đỗ Năng tế cùng vợ đã biến thành nhân vật thời Hai Bà Trưng, thậm chí trở thành thầy dạy Hai Bà Trưng. Do vậy, việc phiên dịch toàn văn văn bia này không chỉ là giới thiệu một tác phẩm bi ký xuất sắc của giai đoạn giao thời Lý - Trần mà còn cung cấp tài liệu để từ đó có thể thấy sự biến đổi của hình tượng nhân vật này qua các tư liệu niên đại muộn hơn và tín niệm của nhân dân địa phương hiện nay.

Sau đây là toàn văn tác phẩm cùng phần phiên âm, dịch, chú:

大越國兵合鄉紹隆寺碑

新舸兵合鄉紹隆寺碑銘廟廊并序

節級入內太子杜能濟暨細君鄧五娘守墓田土(留與子孫杜氏后,杜氏音等守看耕居)立石

伏以: 乾坤正氣,日月華精, 壹真不搖,五形散亂。藍飄暫止, 六慾三淨慮始成; 洪澍復傾, 九嶷八重溟克就。清則凝為天人聖哲,濁則結為餓鬼畜生。并消息於天地爐中, 皆變化於煩惱火內。是世界初成者也。

至於法身者: 如如罕測, 默默非言。道渺邈以難窮, 體希夷而莫究。細乃藏於芥子, 芥子猶寬; 廣乃括於須彌, 須彌又側。拯弘萬品, 典御群流。顯明者而眾曜無光, 示教者而凡愚不惑。是色絲少女之道也。

逮淳風既散, 澆浪漸興。蛇蠍之五慾奔馳, 生死之六塵憎怨。故我大雄氏: 居無相之空寂, 懣有類之輪迴。誕跡王宮, 修因雪嶺。殖善芽於心地, 耨異種於情田。隱實顯權, 隨緣接物。泛慈航而截苦海, 拯拔沉淪; 燃惠炬而燦昏衢, 發開矇瞽。及其粹容忽掩於周穆, 聖教遠來於漢明。瑞像由是鱗差, 有彫木範金之相; 寶剎從茲葦布, 列青鴛白馬之名。前世後世, 靡替殊因; 天王輪王, 俱遵梵福。傾心飲道, 合掌殫風, 自非賢哲之流, 曷能踵其芳躅者也。

粵有忠信太子者:克遵前教, 契習嘉猷, 廣慕真風, 闢崇寶地。今紹隆寺者, 即公泊細君之所盼也。公之嚴考京兆郡人也, 娶于令族陳氏之女也, 而獲子息者四, 弄瓦三, 弄璋壹, 即公也。粹鐘河岳, 行潔冰霜。託貴室而閒生, 協佳辰而挺秀。幼而奇相, 長乃異凡。堂堂之體貌超群, 碌碌之神姿越眾。志懷孝悌, 節竭忠誠。克家之德唯馨, 衛國之風高扇。壯雄蓋世, 氣力拔山。馭武卒之唯宜, 撫師旅之合肅。兵機有壹, 相業無雙。可為下國之綴旒, 堪作王家之盤石。帝眷其美, 車服以庸, 乃顯茂功, 有爽韎幹。位列維城之亞, 名尊百辟之先。飾峨冠孤月團圓, 披命服鳳旋燦爛。萬騎榮而新加寵, 六師勇而驕猛雄。先鋒縱虓虎之威, 中軍奮鸛飛之力。滅狼煙於四塞, 殄狡虜於群方。儻非神力之功, 安能致此。是公文武之德也。

時建國大王見其膚公而美曰: “天生勇智為國焉, 作紀以作綱; 世代綿延如竹也, 有苞而有本”。以令族鄧氏之女下嫁于公而為嘉耦, 并遙授公知兵合雄鎮為湯沐之邑也。

且細君者: 銅門毓質, 圭璧含章。崇四德之彌貞, 敦三從而充備。淑形窈窕, 美貌輝華, 口吐珠璣, 志和琴瑟。非常之美, 非世之人。可侔洛浦之殊姿, 儼若巫山之體態。種 種鳳髻, 山晴之黛色初凝; 灼灼花顏, 景媚之紅葩暫坼。德馨香, 幽蘭有馥; 性廉潔, 白玉無瑕。奉金釧而副六珈, 光妃亦爾; 飭香瑛而懸兩瑱, 末利何哉。豈唯貴盛之冠人, 抑亦嬌姿之絕代。加以: 真門性格, 梵福唯勤。廢信花奪十洞春天, 開智鏡寫壹川秋月。早秧甘種, 定生無上之芽; 夙殖善人, 必有不凋之果。可謂積善之家, 美矣! 盛矣! 是娘之令德也。

其於壹日, 公與細君而相謂曰: “爵糜萬戶, 難逃石火電光; 祿及千鐘, 豈異剎那瞬息。唯有福惠, 庶萬壹乎?”。細君而應曰: “誠哉斯言也”。

是以: 擇龍虎之地, 斷辛血之鄰, 乃得本鄉最為高爽。輪廣若衛城金地, 範圍象觀史陀天。周回而便此勝方, 規准而堪崇寶界。公乃捨其俸祿赤仄萬緡, 循戰勝施土祇園, 類給孤運金滿地。其境也: 左接綠池之滄, 夏天的皦荷花; 右枕清浦之潭, 旭旦重輪曜日。离向藍田之際, 農父擊壤而咸歌; 坎連鬱彼之林, 獸響學麟而遊聖。由是: 命司天以辨位, 置水泉以栽基。眾力雲奔, 良工霧集。異材奇木, 遠遠而趨馳; 文石花埤, 方方而聚載。匠碩逞運風之巧, 興剗剗而爍電飛; 班輪進刻木之功, 亘鉤繩而爭雪落。營之不日, 乃速功成。天地而合助其能, 人神而共欽其妙。正殿聳巍峨岳立, 回廊遶煒燁飛。截仙樹而構檐楹, 三神山之茂林滅翠; 索漢珠而嚴樑棟, 九華蓋而明月輪光。梯刻龜龍, 瀉沓而形疑噴雨; 窗雕鸞鳳, 盤旋而勢若隨雲。排星斗而北極斜村, 列花樹而上林失色。蓮瓦萬層鱗似, 曉露滴滴凝珠; 金鈴四角簷高, 秋風時時送響。丹腹新鮮而玄彩, 寶氏之錦奚如; 金碧璀璨而交輝, 夜光之珠亦尔。中塑金仙之丈六, 間列猊座之數層。宛同半偈之言, 神情欲降; 似現分身之處, 聖象如然。卓尔殊姿, 宛然遐格。傍列獻花仙女, 邊置菩薩大權。如聽法於鷲峰, 擬談經於鹿苑。尊者龐眉皓髮, 圖壁上如生; 古神按劍持戈, 列佛前若在。左置陳如和尚, 為檀越之福田; 右安美音正神, 作伽藍之護善。前啟三關, 閔閔風清, 境勝兮遊客停車; 中架壹道, 通橋月皎, 賞翫兮禪師滿座。

次有：危樓東屹，飛霜韻而利及昇沉；翠琰西標，勒洪猷芳騰今古。外嚴香圃，沉香馥於日月宮中；內飭蓮池，瑞蓮艷於神仙境界。僧房傍列，萃木又要養明珠；餐室後橫，美味香供飡上士。復有名花夾道，佳人倚檻無言；琪樹蔭軒，翠幄垂簷不捲。依依楊柳，嫋娜而弄曉風；颼颼琅玕，鬱密而留夜色。更乃：千年松柏，偃亞兮欲化成龍；百尺梧桐，蔚鬱兮傾枝待鳳。馥郁瓊葩含翠靄，氤氳煙靄鎖紅蕤。回旋少女扇悠颺，窈窕秦娥容暗剪。可謂庶功之備矣。

迨建中壹年丙戌歲三月初八日，告畢落成。香雲花帳，燈燭粧嚴，寶殿精藍，駢菲供養。幡幢萃影，讚唄梵音，感通八部，神而振動，十方世界，如斯介祉。上祝當今皇帝：禮乾御極，千迴傾芥石之間；[?] 政安民，億返盡毗藍之吹。次薦為公，泊細君考妣及七代先亡後化等：早捐俗累，證圓寂之常身；解脫塵蹤，涉無生之淨域。然願太子等：碧海枯，桑田變，福海猶深；青山倒，玉石頽，壽山益峻。次願貴娘等：受天五福，長松茂於青春；除厄壹憂，煇日。於戲！理窮皇贊，信極我公。聿修三寶福田，締構五香善地。煥然宏壯，元元乎布在美談；煇爾奇功，焯焯乎寫刊貞石。矧乎慮情談淺，溝霧寡聞，俾紀茂功，不亦難矣。何異微蠅而測巨浸，驚馬而走長衢。不避庸愚，瀝為銘曰：

天地包乎，掘指有際。
禮道寂然，動用微繼。
不聞而聞，無咄而咄。
悟則非遙，迷之有滯。
繫大雄氏，降跡周世。
大泛慈航，沉淪廣濟。
燃智惠燈，昏衢昭晰。
留像留教，於侯於帝。

偉哉我公，八福行焉。
欽崇寶刹，翹仰金仙。
身披緇服，令名顯然。
位超百辟，道冠群賢。
捨己從人，若矢應弦。
負此鵬搏，滅彼狼煙。

皇矣細君，鍾秀河川。
天生淑質，不勞粉鉛。
恭勤像法，排種福田。
材掄杞梓，石磷牢堅。
紺宇巍峨，岳立重天。
虹梁聳翠，寶種新鮮。
剏剏絕巧，藻繪通玄。
三關閼閼，廊廡回旋。
樓鍾左置，碑廊右邊。
盤祝容聖，南山不騫。
餘薦考妣，延及九玄。
沐此良因，超生上天。
庶功既畢，百巧云全。
廣開賀席，帑藏傾懸。
憑茲介祉，福履錦延。

藍風卷舊，信心仍久。
碧海成塵，斯名不朽。

Phiên âm:

ĐẠI VIỆT QUỐC, BÌNH HỢP HƯƠNG,
THIỆU LONG TỰ BI

Tân sáng Bình Hợp hương, Thiệu Long
tự bi minh miếu lang tính tự

Tiết cấp nhập nội Thái tử Đỗ Năng Tế
ky tế quân Đặng ngũ nương thủ mộ điền
thổ (lưu dữ tử tôn Đỗ Thị Hậu, Đỗ Thị Âm
đẳng thủ khán canh cư) lập thạch.

Phục dĩ: Càn khôn chính khí, nhật
nguyệt hoa tinh, nhất chân bất dao, ngũ

hình tán loạn. Lam tiêu tam chỉ, lục dục tam tịnh lự thủy thành; hồng chú phục khuynh, cửu nghi bát trọng minh khắc tự. Thanh tắc ngưng vi thiên nhân thánh triết; trọc tắc kết vi nga quỷ súc sinh. Tính tiêu tức ư thiên địa lô trung, giai biến hóa ư phiến não hỏa nội. Thị thế giới sơ thành giả dã.

Chí ư pháp thân giả: Như như hân trắc, mặc mặc phi ngôn. Đạo miếu mạo dĩ nan cùng, thể hi di nhi mặc cứu. Tế nãi tàng ư giới tử, giới tử do khoan; quảng nãi quát ư Tu Di, Tu Di hựu trắc. Chứng hoàng vạn phẩm, điển ngự quân lưu. Hiển minh giả nhi chúng diệu vô quang, thị giáo giả nhi phạm ngu bất hoặc. Thị sắc ty thiếu nữ chi đạo dã.

Dãi: thuần phong ký tán, nhiều lãng tiệm hưng. Xà hiết chi ngũ dục bồn trì, sinh tử chi lục trần tăng oán. Cố ngã Đại Hùng thị: cư vô tướng chi không tịch, mẫn hữu loại chi luân hồi. Dẫn tích vương cung, tu nhân Tuyết lĩnh. Thực thiện nha ư tâm địa, nậu dị chủng ư tình điền. Ẩn thực hiển quyền, tùy duyên tiếp vật. Phiếm từ hàng nhi tiết khổ hải, chứng bạt trầm luân; nhiên huệ cự nhi thước hôn cù, phát khai mộng cổ. Cập kỳ: túy dung hốt yểm ư Chu Mục, thánh giáo viễn lai ư Hán Minh. Thụy tượng do thị lân sai, hữu điều mộc, phạm kim chi tướng; bảo sái tông tư kỳ bồ, liệt Thanh Uyên, Bạch Mã chi danh. Tiên thế, hậu thế, my thế thù nhân; Thiên Vương, Luân Vương, câu tuân Phạn phúc. Khuynh tâm ẩm đạo, hợp chưởng xan phong, tự phi hiển triết chi lưu, hạt năng chủng kỳ phương trục giả dã.

Viết hữu Trung Tín Thái tử giả: khắc tuân tiên giáo, kế tập gia du, quảng mộ chân phong, tịch sùng bảo địa. Kim Thiệu Long tự giả, tức công kíp tế quân chì sở sáng dã. Công chi nghiêm khảo Kinh Triệu

quận nhân dã, thú vu lệnh tộc Trần thị chi nữ dã, nhi hoạch tử tức giả tứ, lộng ngỗ tam, lộng chương nhất, tức công dã. Túy chung hà nhạc, hạnh khiết băng sương. Thác quý thất nhi nhân sinh, hiệp giai thân nhi đỉnh tú. ấu nhi kỳ tướng, trưởng nãi dị phạm. Đường đường chi thể mạo siêu quần, lục lục chi thân tư việt chúng. Chí hoài hiếu để, tiết khiết trung thành. Khắc gia chi đức duy hình, vệ quốc chi phong cao phiến. Tráng hùng cái thế, khí lực bạt sơn. Ngự vũ tốt chi duy nghi, phủ sư lữ chi hợp túc. Binh cơ hữu nhất, tướng nghiệp vô song. Khả vi hạ quốc chi xuyết lưu, kham tác vương gia chi bàn thạch. Đế quyền kỳ mỹ, xa phục dĩ dung, nãi hiển mậu công, hữu thích mạt cấp. Vị liệt duy thành chi á, danh tôn bách tích chi tiên. Sức nga quan cô nguyệt đoàn viên, phi mệnh phục phượng toàn xán lạn. Vạn kỳ vinh nhi tân gia sủng, lục sư dũng nhi kiêu mãnh hùng. Tiên phong tung hao hổ chi uy, trung quân phấn bằng phi chi lực. Diệt lang yên ư tứ tái, điển giáo lỗ ư quân phương. Thảng phi thần lực chi công, an năng trí thử. Thị công văn vũ chi đức dã.

Thời Kiến Quốc Đại vương kiến kỳ phu công nhi mỹ viết: “Thiên sinh dũng trí vị quốc yên, tác kỷ dĩ tác cương; thế đại miên diên như trúc dã, hữu bào nhi hữu bản”. Dĩ lệnh tộc Đặng thị chi nữ hạ giá vu công nhi vi gia ngẫu, tính dao thụ công Tri Bình Hợp hùng trấn vi thang mộc chi ấp dã.

Thả tế quân giả: đồng môn dục chất, khuê bích hàm chương. Sùng tứ đức chi di trình, đôn tam tông nhi sung bị. Thực hình yếu diệu, mỹ mạo huy hoa, khẩu thổ châu cơ, chí hòa cầm sắt. Phi thường chi mỹ, phi thế chi nhân. Khả mâu Lạc phố chi thù tư, nghiêm nhược Vu sơn chi thể thái. Xung xung phượng kế, sơn tình chi đại sắc sơ ngưng; chúc chúc hoa nhan, cảnh my chi

hồng ba tạc sách. Đức hình hương, u lan hữu phúc; tính liêm khiết, bạch ngọc vô hà. Phụng kim xuyên nhi phó lục gia, quang phi diệp nhi; sức hương anh nhi huyền lưỡng chấn, mặt lệ hà tai. Khởi duy quý thịnh chi quán nhân, ức diệp kiều tư chi tuyệt đại. Gia dĩ: chân môn duy khác, Phan phúc duy cần. Phát tín hoa đoạt thập động xuân thiên, khai trí kính tả nhất xuyên thu nguyệt. Tảo ương cam chủng, định sinh vô thượng chi nha; túc thực thiện nhân, tất hữu bất điều chi quả. Khả vị tích thiện chi gia, mỹ hĩ! thịnh hĩ! Thị nương chi lệnh đức dã.

Kỳ ư nhất nhật, công dữ tế quân nhi tương vị viết: “Tước mi vạn hộ, nan đào thạch hỏa lôi quang; lộc cập thiên chung, khởi dị sát na thuấn tức. Duy hữu phúc huệ, thứ vạn nhất hô?”. Tế quân nhi ứng viết: “Thành tai tư ngôn dã”.

Thị dĩ: trạch long hổ chi địa, đoạn tân huyết chi lân, nãi đắc bản hương tối vi cao sáng. Luân quảng nhược Vệ thành kim địa, phạm vi tượng Đồ Sử Đà thiên. Chu hồi nhi tiện thủ thắng phương, quy chuẩn nhi kham sùng bảo giới. Công nãi xả kỳ bổng lộc xích trắc vạn dân: tuần Chiến Thắng thí thổ Kỳ Viên, loại Cấp Cô vận kim mãn địa. Kỳ cảnh dã: tả tiếp lục trì chi hội, hạ thiên đích lịch hà hoa; hữu chăm thanh phố chi đàm, húc đán trùng luân diệp nhật. Ly hướng Lam Điền chi tế, nông phủ kích nhượng nhi hàm ca; khám liên uất bỉ chi lâm, thú hưởng học lân nhi du thánh. Do thị: mệnh Ti thiên dĩ biện vị, trí thủy niết dĩ tài cơ. Chúng lực vân bồn, lương công vụ tập. Dị tài kỳ mộc, viễn viễn nhi xa trì; văn thạch hoa chuyên, phương phương nhi tụ tãi. Tượng Thạc sính vận phong chi sảo, hưng kỷ quyết nhi thước lôi phi; Ban Thâu tiến khắc mộc chi công, căng câu thẳng nhi tranh tuyết lạc. Doanh chi bất nhật, nãi tốc

công thành. Thiên địa nhi hợp trợ kỳ năng, nhân thần cộng khâm kỳ diệu.

Chính điện tưng nguy nga nhạc lập, hồi lang nhiều hách hách huy phi. Tiệt sơn thụ nhi cấu thêm doanh, Tam Thần sơn chi mậu lâm giảm thúy; sách Hán chu nhi nghiêm lương đồng, cửu hoa cái nhi minh nguyệt thấu quang. Thê khắc quy long, phong đập nhi hình nghi phún vũ; song điều loan phượng, bàn toàn nhi thế nhược tùy vân. Bài tinh đầu nhi Bắc cực tà thôn, liệt hoa thụ nhi Thượng Lâm thất sắc. Liên ngõa vạn tầng lân tự, hiểu lộ trích trích ngưng chu; kim linh tứ giác diêm cao, thu phong thì thì tổng hưởng. Đan hoạch tân tiên nhi huyền thái, Đậu thị chi cảm hề như; kim bích thôi xán nhi giao huy, dạ quang chi chu diệp nhi. Trung tố kim tiên chi trượng lục, gian liệt nghê tòa chi sổ tầng. Uyển đồng bán kệ chi ngôn, thần tình dục giáng; tự hiện phân thân chi xứ, thánh tượng như nhiên. Trác nhĩ thù tư, uyển nhiên hà cách. Bàng liệt hiến hoa tiên nữ, biên trí Bồ tát đại quyền. Như thính pháp ư Thấu Phong, nghĩ đàm kinh ư Lộc Uyển. Tôn giả mang my hạo phát, đồ bích thượng như sinh; cổ thần án kiếm trì qua, liệt Phật tiền nhược tại. Tả trí Trần Như hòa thượng, vi đàn viết chi phúc điền; hữu an Mỹ Âm chính thân, tác già làm chi hộ thiện. Tiên khải tam quan, duyệt lãg phong thanh, cảnh thắng hề du khách đình xa; trung giá nhất đạo, thông kiều nguyệt hạo, thưởng ngoạn hề thiên sư mãn tọa.

Thứ hữu: nguy lâu đông ngật, phi sương vận nhi lợi cập thẳng trầm; thúy diễm tây tiêu, lạc hồng du phương đằng kim cổ. Ngoại nghiêm hương phố, trầm hương phúc ư nhật nguyệt cung trung; nội sức liên trì, thụ liên diễm ư thần tiên cảnh giới. Tăng phòng bàng liệt, tụy mộc hựu yếu dưỡng minh chu; thoán thất hậu hoành, mỹ vị

hương cung xan thượng sĩ. Phục hữu danh hoa hiệp đạo, giai nhân ỷ hạm vô ngôn; kỳ thụ ẩm hiên, thúy mạc thùy diêm bất quyển. Y y dương liễu, niêu na nhi lộng hiểu phong; sắt sắt lang can, uất mật nhi lưu dạ sắc. Cánh nãi: thiên niên từng bách, yển á hề dục hóa thành long; bách xích ngô đồng, ống uất hề khuynh chi đãi phượng. Phúc úc quỳnh ba hàm thúy hoa, nhân vân yên ái tỏa hồng nhụy. Hồi toàn thiếu nữ phiến du dương, yếu điệu Tần Nga dung ám tiền. Khả vị thứ công chi bị hĩ.

Đãi Kiến Trung nhất niên Bính tuất tuế tam nguyệt sơ bát nhật, cáo tất lạc thành. Hương vân. hoa trưởng, đẳng chúc trang nghiêm, bảo điện tinh lam, biến phủ cung dưỡng. Phan tràng tụy ảnh, tán bối Phan âm, cảm thông Bát bộ, thần nhi chấn động, thập phương thế giới, như tư giới chỉ. Thượng chúc đương kim hoàng đế: thể càn ngự cực, thiên hồi khuynh giới thạch chi gian; [?] chính an dân, ức phản tận Tỳ Lam chi xúy. Thứ tiến vi công, kịp tế quân khảo tử cập thất đại tiên vong hậu hóa đẳng: tảo yên tục luy, chứng viên tịch chi thường thân; giải thoát trần tung, thiệp vô sinh chi tịnh vực. Nhiên nguyện thái tử đẳng: bích hải khô, tang điền biến, phúc hải do thâm; thanh sơn đảo, ngọc thạch đồi, thọ sơn ích tuần. Thứ nguyện quý nương đẳng: thụ thiên ngũ phúc, trường từng mậu ư thanh xuân; trừ ách nhất ưu, bạc vụ tiêu ư hách nhật. Ừ hi! Lý cùng hoàng tán, tín cực ngã công. Duật tu tam bảo phúc điền, đế cấu ngũ hương thiện địa. Hoán nhiên hoành tráng, nguyên nguyên hồ bố tại mỹ đàm; hách nhĩ kỳ công, vĩ vĩ hồ tả san trình thạch. Thần hồ lự tình đàm thiền, câu vụ quả văn, tử kỷ mậu công, bất diệc nan hĩ. Hà dị vi loa nhi trắc cự tầm, nô mã nhi tẩu trường cù. Bất tị dung ngu, lạm vi minh viết:

Thiên địa bao hồ,
Quạt chỉ hữu tế.
Thế đạo tịch nhiên,
Động dụng vi kế.
Bất văn nhi văn,
Vô thế nhi thế.
Ngộ tắc phi dao,
Mê chi hữu trệ.
Ê Đại Hùng thị,
Giáng tích Chu thế.
Đại phiếm từ hàng,
Trầm luân giảng tế.
Nhiên trí huệ đẳng,
Hôn cù chiêu tế (tích).
Lưu tượng lưu giáo,
Ư hầu ư đế.

Vĩ tai ngã công,
Bát phúc hành yên.
Khăm sùng bảo sát,
Kiều ngưỡng kim tiên.
Thân phi tú phục,
Lệnh danh hiển nhiên.
Vị siêu bách tích,
Đạo quán quần hiền.
Xả kỷ tòng nhân,
Nhược thử ưng huyền.
Phụ thử bằng đoàn,
Diệt bỉ lang yên.

Hoàng hĩ tế quân,
Chung tú hà xuyên.
Thiên sinh thực chất,
Bất lao phấn điền.
Cung cần tượng pháp,
Bài chủng phúc điền.
Tài luân kỷ tử,
Thạch lẩn lao kiên.
Cám vũ nguy nga,
Nhạc lập trùng thiên.
Hong lương tủng thúy,

*Bảo chủng tân tiên.
Kỷ quyết tuyệt sảo,
Tảo hội thông huyền.
Tam quan khang lãng,
Lang vũ hồi tuyên.
Chung lâu tả trí,
Bi giải hữu biên.*

*Khánh chúc duệ thánh,
Nam sơn bất khiên.
Dư tiến khảo tử,
Diên cập cửu huyền.
Mộc thử lương nhân,
Siêu sinh thượng thiên.*

*Thứ công ký tất,
Bách sảo vân tuyên (toàn).
Quảng khai hạ tịch,
Nô tàng khuynh huyền.
Bằng tư giới chỉ,
Phúc lý miên diên.*

*Lam phong quyền cửu,
Tín tâm nhưng cửu.
Bích hải thành trần,
Tư danh bất hủ.*

Dịch nghĩa:

**VĂN BIA CHÙA THIỆU LONG Ở
HƯƠNG BÌNH HỢP NƯỚC ĐẠI VIỆT (1)**

Bài minh cùng lời tựa trên bia mới dựng ở chùa Thiệu Long, hương Bình Hợp (2).

Quan Tiết cấp nhập nội thái tử Đỗ Năng Tế cùng vợ là Đặng ngũ nương giữ phần đất ruộng mộ (lưu lại cho các con cháu là Đỗ Thị Hậu, Đỗ Thị Âm canh tác), lập bia.

Nép nghĩ: Càn khôn chính khí, nhật nguyệt tinh hoa, bản chân không rời, ngũ hình (3) tán loạn. Gió lốc tạm ngừng, tâm lục đục tam tịnh (4) mới thành; nước lụt lại dâng, bể cửu nghi bát trọng (5) khắc đến. Trong thì ngưng tụ thành người trời thánh triết, đục thì kết nên quỷ đói súc sinh. Thấy sinh diệt ở lò đất trời, đều biến hóa trong lửa phiền não. Đó là thế giới lúc mới hình thành vậy.

Đến như pháp thân: chân như khó thấu, lặng lẽ không lời. Đạo thăm thăm khó tỏ tường, thể huyền vi (6) khôn xét thấu. Nhỏ thì nấu trong hạt cải, hạt cải mênh mông; lớn thì thấu cả Tu Di (7), Tu Di nghiêng vếch. Cứu vớt muôn vật, chế ngự mọi dòng. Cái hiển minh ánh sáng phải nhòa, sự giáo hóa phạm ngu đều tỏ. ấy là cái đạo tuyệt diệu vậy.

Đến khi, gió lành đã tản, sóng dữ dần dâng. Ngũ đục (8) như rấn rết lan tràn, lục trần (9) tựa tử sinh oán ghét. Cho nên đức Phật (10) ta: ở nơi hư tịch của vô tướng, xót nỗi luân hồi của chúng sinh. Giáng tại cung vua, tu nơi Tuyết Lĩnh (11). Đất tâm gieo mầm thiện, ruộng tình rải giống kì. Giấu thực phô quyền, tùy duyên độ vật. Ruỗi thuyền từ mà vượt bể khổ, cứu kẻ đắm chìm; khuê đuốc huệ mà rọi đường mù, mở nơi tăm tối. Kịp khi dung nhan khuất lấp thời Chu Mục (12), thánh giáo xa truyền buổi Hán Minh (13). Tượng lành nhờ đây sắp hàng, nào khuôn vàng, hình gỗ; chùa báu từ đây la liệt, những Bạch Mã (14), Thanh Uyên (15). Đời trước, đời sau, chẳng dứt nhân duyên; Thiên vương (16), Luân vương (17), đều theo phúc Phật. Dốc lòng uống đạo, dầm gió chấp tay, nếu không phải dòng hiền triết, sao có thể theo dấu thơm ấy được.

Nay có Thái tử Trung Tín: giỏi noi tiên giáo, kế hợp đạo lành, rộng mộ chân

phong, mở mang đất báu. Chùa Thiệu Long ngày nay là do ông cùng vợ dựng lên vậy. Tiên khảo của ông người ở quận Kinh Triệu, lấy vợ là con gái nhà lệnh tộc họ Trần, sinh được bốn người con, ba gái, một trai, [con trai] chính là ông vậy. Tính anh chung đức từ sông núi, đức hạnh thuần khiết tựa băng sương. Sinh vào nhà hiền quý nên an nhàn, được đúng giờ tốt lành nên tuần tú. Lúc nhỏ có kì tướng, khi lớn càng phi phàm. Dáng vẻ đường đường xuất chúng, phong tư nghiêm nghị hơn người. Ôm lòng hiếu đễ, dốc tiết trung thành. Đạo đức tốt đẹp để gánh vác gia đình, phong thái thanh cao để giữ gìn đất nước. Oai hùng trùm đời, khí lực nhỏ núi. Sắp đặt sĩ tốt chỉnh tề, điều động quân đội nghiêm cẩn. Cơ binh chỉ một, nghiệp tướng không hai. Đáng làm mẫu mực cho đất nước, thực là bàn thạch của vương gia. Hoàng đế mến tài, ban xe ban áo, công lớn rõ ràng, y quan rực rỡ (18). Thứ bậc đứng sau thiên tử, oai danh cao vượt trăm quan. Đội mũ chỏm vào hiện vẻ trắng vành vành, khoác áo châu lên phô dáng phượng dập dờn. Thêm vẻ vang nhờ quân kị mạnh, lại hào hùng bởi sĩ tốt hăng. Tiên phong tung hoành oai hổ, trung quân vùng vẫy cánh bằng (19). Dập khói lang (20) khắp miền biên tái, diệt giặc dữ đủ bốn phương trời. Nếu không phải sức thánh thần, sao được như thế. Đây là cái đức văn võ song toàn của ông vậy.

Bấy giờ Kiến Quốc Đại vương (21) thấy ông có công lao to lớn bèn khen rằng: “Trí dũng trời sinh vì nước, tạo mối đặng tạo giếng; dằng dặc nối đời tựa trúc, có vỏ mà có gốc”. [Thế rồi] đem con gái dòng lệnh tộc họ Đặng gả cho ông để kết làm đôi lứa. Lại trao (22) trấn lớn Bình Hợp cho ông để làm đất thang mộc.

Còn phu nhân: xuất thân quyền quý, thể chất ngọc ngà. Sùng tứ đức (23) càng trình

chuyên, chuộng tam tông (24) thêm hoàn bị. Dáng hình yếu điệu, dung mạo sáng tươi. Miệng thốt ngọc châu, chí hòa cầm sắt. Nét đẹp phi thường, con người tuyệt thế. Phong tư sánh với Lạc thần (25), cốt cách so tày Vu nữ (26). Mượt mà búi phượng, núi trong nét đậm vừa ngưng; rực rỡ vẻ hoa, cảnh đẹp nụ hồng mới hé. Đức đạt dào, u lan thơm phức; tính thuần khiết, bạch ngọc vẹn toàn. Đeo xuyên vàng cài trâm châu quý (27), vương phi chỉ vậy; dất hương ngọc mang khuyên hai phía, nhai biếc nào hơn. Ví không hiền quý hơn người, thời cũng diễm kiều tuyệt thế. Lại thêm: nếp nhà gia giáo, phúc Phật chuyên cần. Hoa tín thành chiêm mười động xuân sang, gương trí tuệ vẽ một sông trăng tỏ. Trước ươm giống lạ, chắc được mầm tốt tươi; sớm lập nhân lành, ắt được quả ngon ngọt. Đáng gọi là nhà tích thiện, đẹp thay! Thịnh thay! Đó là nói về đức tốt của phu nhân vậy.

Cho đến một hôm, ông nói với phu nhân: “Tước dù vạn hộ, chỉ như tia chớp vụt qua; lộc đến ngàn chung, nào khác sát na (28) chớp mắt. Duy có phúc lành ngô hầu mới có thể lưu truyền trong muôn một”. Phu nhân đáp rằng: “Lời nói ấy thực chí lí lắm thay!”.

Thế rồi chọn thế đất rồng hổ, không nhọc tâm huyết xóm giếng, được mảnh đất cao thoáng nhất trong bản hương. Rộng rãi như đất vàng Xá Vệ (29), phạm vi tựa cõi Đồ Sủ Đà (30). Gồm thâu thành chôn danh lam, bao quát một vùng thắng địa. Ông lại xuất vạn quan bổng lộc, như Chiến Thắng tặng đất Kỳ Viên (31); tựa Cáp Cô rải vàng khắp đất (32). Chốn này: mé trái kề bên ao biếc, ngày hè sen đẹp khoe dung; mạn phải gối cạnh đầm trong, buổi sớm thái dương lồng bóng. Nam hướng đồng xanh (33), cảnh thái bình nông phụ âu ca; bắc liền rừng sâu, thời thịnh trị phượng lân du ngụ.

Do đó, sai Ti thiên (34) đến chọn chỗ, đo mực nước để gây nền. Nhân lực dồn đến ùn ùn, thợ giỏi kéo về lũ lượt. Cây kì gỗ lạ, viễn xứ đưa sang; đá đẹp gạch hoa, nơi nơi dồn tới. Tượng Thạc (35) khéo tạo nét, ra tay bào chạm ánh chớp lờ; Ban Thâu (36) tài khắc hình, nẩy dây mực hiện bông tuyết xuống. Dựng xây chẳng mấy, đã sớm hoàn thành. Trời đất kia cùng góp tài năng, thần người đấy chung phần kì diệu.

Chính điện nguy nga dáng núi dựng, hành lang uốn lượn cánh chim bay. Chặt cây tiên tạo rường kèo, rừng xanh núi Tam Thần (37) giảm biếc; lấy ngọc Hán trang hoàng trụ cột, lộng vàng thời Vương Mãng (38) kém sang. Cầu thang chạm rùa rồng, dáng uốn lượn ngò đang phun nước; song cửa trở loan phượng, thế dập dờn tựa lướt theo mây. Nhiều tinh tú sao Bắc cực nhường tâm, rực cỏ hoa vườn Thượng Lâm (39) kém sắc. Ngồi sen muôn tầng vẩy cá, sương sớm giọt giọt ngọc rung; chuông vàng bốn góc mái hiên, gió thu ngày ngày tiếng thoảng. Màu son đậm đà tươi mới, dầu gấm họ Đậu (40) khôn bì; vẽ châu rực rỡ lung linh, dù ngọc dạ quang chỉ vậy. Bên trong đắp hình tiên vàng sáu thước (41), xen kẽ dựng tòa Phật tượng mấy tầng. Hệt như lời kệ, thần tình giống Phật giảng lâm; rõ tựa phân thân, hiển hiện y ngài đương sống. Dáng vẻ trác việt, cốt cách uy nghi. Bên thì tiên nữ dâng hoa, bên thì Đại Quyền Bồ tát (42). Như nghe pháp nơi núi Thấu (43), tựa giảng kinh giữa vườn Nai (44). Tôn giả rử mi xoa tóc, trên tường như thuở sinh thời; cổ thần chống kiếm cầm qua, trước Phật tựa khi còn sống. Phía trái là Trần Như hòa thượng (45), gây ruộng phúc cho đàn na (46); phía phải là Mĩ Âm chính thân (47), làm hộ thiện cho chùa Phật (48). Trước dựng tam quan, cửa đón gió lành, thảng cảnh chừ du khách dừng xe; trong

mở một đường, cầu liên trắng rọi, thưởng ngoạn chừ Thiền sư chạ viện. Tiếp đến, phía đông lâu chuông cao vút, rẽ sương bay âm hưởng thẳng trầm; phía tây bia đá cao vời, khắc đạo lớn danh thơm kim cổ. Ngoài vườn hương đưa, hương ngan ngát giữa vòng trời đất; trong ao sen thoảng, sen điểm kiều ở cõi thần tiên. Giáp cạnh phòng tăng, cây tốt tươi nuôi ngọc minh châu; phía ngang nhà bếp, vị ngon ngọt dâng người thượng sĩ. Lại có, cạnh đường hoa nở, giai nhân tựa cửa không lời; cây rợp bên nhà, màn thụy rủ hiên chẳng vén. Mượt mà liễu biếc, phát phơ đùa gió sớm mai; xào xạc trúc xanh, rậm rậm giữ màu đêm tối. Lại thêm, từng bách ngàn năm, uốn khúc chừ muốn hóa thành rồng; ngô đồng trăm thước, xum xuê chừ nghiêng cành đợi phượng. Thơm phức hoa quỳnh đơm nụ biếc, tỏa lan mây khói khóa chồi hồng. Bồi hồi thiếu nữ quạt du dương, yếu điệu Tân Nga xinh cướp vía (49). Đáng gọi là công phu đã đến mức hoàn bị vậy.

Đến ngày 8 tháng 3 năm Bính Tuất, năm Kiến Trung thứ nhất [1226] (50), công trình hoàn thành. Màn hoa mây ngát, đèn nến trang nghiêm; điện báu chùa cao, lễ thành dâng cúng. Cờ phướn rợp bóng, kinh kệ râm rì, cảm thông bát bộ (51), chấn động thần nhân, thế giới mười phương (52), nơi đây phúc lớn. Trên là chúc đương kim Hoàng đế: thể theo lòng trời, ngự nơi hoàng cực (53), muôn ngàn đảo lộn giới thạch kiếp đời (54); cần mẫn chính sự, trị an chúng dân, ức triệu xoay vần Tì Lam gió lốc (55). Tiếp đến là tướng công cùng phu nhân và bảy đời sau trước: sớm lìa tục lụy, dẫn thân lên cõi chân thường; giải thoát bụi trần, rảo bước tới miền tịnh độ. Sau nữa mong các Thái tử: biển biếc khô, ruộng dâu đổi, bể phúc đầy thêm; núi xanh sụp, ngọc đá tan, thợ sơn cao mãi. Mong các quý nương: được

nhận năm phúc (56), tựa thân từng dài mãi xuân xanh; giải hết ưu phiền, hết vầng nhật rọi tan sương mỏng.

Ôi! Cái lí của đất trời thấy là cùng tốt, niềm tin của tướng công thật vô bờ. Sấm sanh ruộng phúc dâng Tam bảo, kiến tạo đất lành rải ngũ hương. Rõ ràng hoành tráng, tốt đẹp chừ truyền rộng lời khen; hiển hách kì công, xán lạn thay khắc vào đá tốt. Còn lo, ý tứ nông cạn, kiến thức hẹp hòi, khiến chép công cao, chẳng cũng khó vậy. Khác gì, ốc nhỏ mà lưng bể lớn, ngựa hèn mà ruổi đường dài. Không quản ngu tối, lạm làm minh rằng:

Trời đất bao trùm,
Một miền chủ tể.
Thế đạo lặng yên,
Động dụng thừa kế.
Không nghe mà nghe,
Không nhìn mà thấy.
Ngộ tất không xa,
Mê thì ngưng trệ.
Họ Đại Hùng ta (57),
Đời Chu (58) giáng thế.
Rong ruổi thuyền từ,
Trăm luân cứu tế.
Đèn tuệ sáng ngời,
Rạng soi đường xế.
Tượng giáo lưu truyền,
Nơi hầu nơi đế.

Lớn thay tướng công,
Bát phúc (59) dõi truyền.
Tôn sùng chùa Phật,
Kính ngưỡng Kim tiên (60).
Thân mang áo gấm,
Tiếng tốt đã nên.
Tước át công khanh,
Đạo vượt quần hiền.
Quên mình vì người,
Như cung sẵn tên.

Nương cánh chim bằng,
Khói lang đẹp yên.

Đẹp thay phu nhân,
Anh tú sơn xuyên.
Trời sinh dáng điệu,
Sơn phấn nào phiền.
Chuyên cần Phật pháp,
Gieo giống phúc điền.

Gỗ dùng kỉ tử (61),
Đá chuông cứng bền.
Nguy nga chùa dựng,
Tầng trời vút lên.
Cầu vòng cao biếc,
Giống báu tinh huyền.
Chạm khắc tuyệt xảo,
Nét vẽ diệu huyền.
Tam quan rộng rãi,
Hành lang nối liền.
Lầu chuông mé trái,
Bia đá một bên.

Chúc bậc thánh chúa,
Núi Nam (62) vững yên.
Chúc các khảo tử,
Thọ sánh cửu huyền (63).
Tắm gội nhân lành,
Siêu sinh thượng thiên.

Mọi việc hoàn tất,
Trăm khéo vẹn tuyền.
Tiệc mừng rộng mở,
Quốc khố dốc tiền.
Nhờ vào phúc Phật,
Phúc hưởng triền miên.

Gió lốc dù thổi,
Lòng tin chẳng dời.
Đời dù dâu bể,
Chùa mãi muôn đời.

CHÚ THÍCH

(1). *Bia chùa Thiệu Long, hương Bình Hợp, nước Đại Việt (Đại Việt quốc, Bình Hợp hương, Thiệu Long tự bi)*, bia được cán bộ Viện Nghiên cứu Hán Nôm phát hiện năm 1987. Thác bản văn bia hiện lưu tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm, kí hiệu 30265/30266. Thực trạng thác bản khá rõ ràng. Trong *Văn khắc Hán Nôm Việt Nam II* (Triều Trần, quyển thượng, do Viện Nghiên cứu Hán Nôm và Viện Văn học Đại học Trung Chính Đài Loan thực hiện, 2002), đã khôi phục một số chữ bị mờ và in lại. Tuy nhiên bản in lại này vẫn còn một số chữ không chuẩn xác. Ở đây, chúng tôi xác lập văn bản văn bia theo thác bản đồng thời đối chiếu lại với văn bia tại thực địa. Phần chú thích có tham khảo thêm các chú thích trong *Văn khắc Hán Nôm Việt Nam II*.

(2). Nguyên văn sau các chữ “Thiệu Long tự bi minh 紹隆寺碑銘 có thêm hai chữ “miếu lang 廟廊”. “Miếu lang” có các nghĩa: triều đình, chỉ ông vua, hoặc hành lang hai bên thái miếu. Ở đây không rõ ý tứ thế nào. Trong tên gọi các văn bia thời Lý - Trần, thông thường cụm từ “... bi minh tính tự 碑銘并序” đi liền với nhau. *Hương Bình Hợp*: địa danh này được nhắc đến trong các bộ sử như *Đại Việt sử kí toàn thư*, *Đại Việt sử kí tiền biên*... nhưng không rõ cụ thể ở đâu. Trong bài “*Thử tìm địa danh Bình Hợp*” đăng trên Tạp chí *Hán Nôm* số 2 (IX/1990), Phạm Thị Thoa đoán định hương Bình Hợp hiện thuộc khu vực các xã Tam Hiệp, Tam Thuận, Hiệp Thuận, Liên Thuận của huyện Phúc Thọ, tỉnh Hà Tây cũ (nay là Thành phố Hà Nội).

(3). *Ngũ hình*: tức năm loại hình dạng khác nhau: 1. Phương hình (hình vuông), 2. Viên hình (hình cầu), 3. Tam giác hình (hình tam giác), 4.

Bán nguyệt hình (hình bán nguyệt), 5. Đoàn hình (hình tròn).

(4). *Tâm lục dục tam tịnh*: nguyên là “ngũ dục tam tịnh lục”, chỉ lục dục và tam tịnh tâm. *Lục dục*: thuật ngữ đạo Phật, có nhiều cách giải thích khác nhau, thông thường chỉ sáu loại ham muốn do

mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý sinh ra. *Tam tịnh tâm*: thuật ngữ đạo Phật, gồm: vô nhiễm thanh tịnh tâm (cái tâm thanh tịnh không nhiễm bụi trần), an thanh tịnh tâm (cái tâm thanh tịnh yên định), lạc thanh tịnh tâm (cái tâm thanh tịnh an lạc).

(5). *Bể cửu nghi bát trọng*: nguyên văn là “cửu nghi bát trọng minh”. *Cửu nghi*: chưa rõ là gì, đoán là chữ “cửu nghi 九儀”, chỉ chín loại nghi lễ chào hỏi, gồm: 1. Cất tiếng chào, 2. Cúi đầu chào, 3. Giơ tay cao mà vái, 4. Đứng chấp tay chào, 5. Khụy đầu gối chào, 6. Quỳ thẳng chào, 7. Chào bằng cách tay và đầu gối chạm đất, 8. Khom toàn thân để chào, 9. Quỳ gối dập đầu chào. *Bát trọng*: thuật ngữ đạo Phật, tức tám tội ba-la-di (pàràjika) của tì khưu ni. Ba-la-di là tội số một, nghiêm trọng trong giới luật. Tám tội ba-la-di gồm: 1. Dâm, 2. Đạo (trộm cắp), 3. Sát (sát sinh), 4. Vọng ngữ (nói càn), 5. Do dâm mà tiếp xúc với đàn ông từ nách đến đầu gối, 6. Do dâm mà cầm tay, nắm áo, hẹn hò với đàn ông ở chỗ vắng người. 7. Che dấu cho một tì khưu ni phạm vào đại giới, 8. Vào hùa với một tì khưu ni phạm giới và không sám hối.

(6). *Thế huyền vi*: nguyên văn là “thế hi di”. Theo *Lão Tử*: “*Thị nhi bất kiến danh viết di, thính nhi bất văn danh viết hi* 視而不見名曰夷, 聽而不聞名曰希” (nhìn mà không thấy gọi là “di”, nghe mà không thấy gọi là “hi”). Đây dùng chữ “hi di” để hình dung về cái bản thể hư tịch và vi diệu, khó có thể nắm bắt được một cách rõ ràng.

(7). *Tu Di*: thuật ngữ đạo Phật, Phật giáo cho rằng thế giới phàm tục có chín núi và tám biển, núi Tu Di nằm ở trung tâm.

(8). *Ngũ dục*: thuật ngữ đạo Phật, chỉ năm thứ ham muốn của con người, làm cho người ta bị che lấp, không giác ngộ được. Có hai loại ngũ dục: 1. Sắc dục (ham muốn về sắc), thanh dục (ham muốn về âm thanh), hương dục (ham muốn về mùi hương), xúc dục (ham muốn sự gần gũi); 2. Tài dục (ham muốn về của cải), ẩm thực dục (ham muốn ăn uống), danh dục (hám danh), thụy miên dục (ham muốn ngủ nghỉ).

(9). *Lục trần*: thuật ngũ đạo Phật, chỉ sáu thứ: màu sắc, âm thanh, hương thơm, mùi vị, xúc, pháp, được cảm nhận thông qua lục căn (sáu giác quan): mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, tâm.

(10). *Đức Phật*: nguyên văn là “Đại Hùng thị”, một trong những tên hiệu của Phật Thích Ca, chỉ năng lực to lớn, có thể hàng phục tứ ma.

(11). *Tuyết Linh*: tức núi Tuyết Sơn, ngọn núi cao có tuyết phủ từ hàng nghìn năm ở phía bắc Ấn Độ, là nơi Phật Thích Ca từng tu luyện theo lối khổ hạnh.

(12). *Chu Mục*: tức Chu Mục Vương, tên là Mãn, một ông vua của nhà Chu ở Trung Quốc thời Tam đại.

(13). *Hán Minh*: tức Hán Minh đế (6-75), tên là Lưu Trang, một ông vua triều Hán ở Trung Quốc, là người sùng Nho lại chuộng cả Phật. Tương truyền ông từng sai sứ sang Thiên Trúc xin kinh và tượng Phật.

(14). *Bạch Mã*: tên chùa, do Hán Minh đế xây dựng tại Lạc Dương.

(15). *Thanh Uyên*: chỉ chùa Phật. Theo sách *Sơ học kí* 初學記, dưới núi Tu Di 須彌 có chùa Thanh Uyên.

(16). *Thiên vương*: tức Tứ thiên vương, chỉ bốn vị Thiên vương chủ trì ở lưng chừng núi Tu Di, là tầng trời thấp nhất trong sáu tầng trời Dục giới, gồm: phía đông là Trì quốc thiên vương, phía nam là Tăng trưởng thiên vương, phía tây là Quảng mục thiên vương, phía bắc là Đa văn thiên vương.

(17). *Luân vương*: tức Chuyển luân vương, là một vị vương thân có đủ 32 tướng tốt, khi lên ngôi do cảm được ý trời nên có luân bảo, rồi vận chuyển luân bảo đó mà hàng phục bốn phương. Ông đồng thời có khả năng bay lượn trong không trung nên còn có danh hiệu là Phi hành Hoàng đế.

(18). *Y quan rực rỡ*: nguyên là “hữu thích mặt cáp”, chữ trong phần *Tiểu nhã* 小雅 của *Kinh Thi*: “Mặt cáp hữu thích/ Dĩ tác lục sư”, nghĩa là: [Thiên tử] mặc áo cáp màu đỏ/ Để dấy lên sáu đạo quân.

(19). *Cánh bằng*: tức cánh chim bằng. Theo *Nam hoa kinh* 南華經 của Trang Tử, bằng là loại chim lớn, cánh rộng, bay xa, cùng hình ảnh cá còn thường được ví với ý chí lớn lao.

(20). *Khói lang*: nguyên văn là “lang yên”, khói bay lên do đốt phân sói. Thời cổ đại, ở biên cương mỗi khi có giặc, các trạm truyền tin thường đốt phân sói cho khói bay lên (khói do đốt phân sói bay lên màu đen, bay thẳng, do đó dễ quan sát thất từ xa) để báo tin địch xâm phạm. Do vậy, khói lang còn ngụ ý chỉ quân giặc.

(21). *Kiến Quốc Đại vương*: tức Trần Tự Khánh (?-1223), là con Trần Lí em ruột Trần Thừa (cha của Trần Thái Tông). Năm 1210, khi Trần Lí bị kẻ thù giết chết, ông được nhận tước Minh tự thay cho bố và được giao quản lĩnh quân đội hoàng gia của nhà Lý. Từ đó, bằng tài năng và sự khéo léo của mình, ông ta đã mở rộng dần thế lực và ảnh hưởng của dòng họ Trần trong triều đình nhà Lý.

(22). Nguyên văn là “dao thụ”, nghĩa là trao chức nhưng nắm quyền từ nơi xa, không phải đến tận nơi để trị nhậm.

(23). *Tứ đức*: tức công, dung, ngôn, hạnh, là bốn phẩm chất quan trọng của người phụ nữ theo quan niệm xưa, có khi còn gọi là tứ hạnh (bốn nết).

(24). *Tam tông*: ba điều trong luân lí Nho giáo mà người phụ nữ xưa phải theo, gồm: 1. Tại gia tông phụ (khi ở nhà thì theo cha), 2. Xuất giá tông phu (khi lấy chồng thì theo chồng), 3. Phu tử tông tử (khi chồng mất thì theo người coi).

(25). *Lạc thần*: tức Mặt Phi, con gái vua Phục Hi, do bị chết chìm ở sông Lạc Thủy nên được con là thần sông Lạc.

(26). *Vu nữ*: tức nữ thần ở Vu Sơn. Lời tựa bài *Phú thần nữ* (Thần nữ phú 神女賦) của Tống Ngọc trong *Văn tuyển* ghi: “Sở Tương vương ộcùng Tống Ngọc đi chơi ở đầm Vân Mộng, vua sai Tống Ngọc vịnh về quán Cao Đường, đêm ấy vua mơ thấy gặp Thần nữ, dung nhan cực kì xinh đẹp”.

(27). Nguyên là “phó lục gia”, lấy chữ từ bài *Quân tử giai lão* trong phần *Dung phong* của *Kinh Thi*: “Quân tử giai lão/ Phó kê lục gia 君子偕老,

副筭六珈”, nghĩa là: Sống đến già với người quân tử - chồng/ Gài trâm đính sáu hạt ngọc.

(28). *Sát na*: thuật ngữ đạo Phật, phiên âm tiếng Phạn là ksana, chỉ thời gian cực ngắn, một khoảnh khắc của một ý nghĩ thoáng qua.

(29). *Xá Vệ*: nguyên văn là “Vệ thành”, tức thành Xá Vệ 舍衛城, phiên âm tiếng Phạn là Srāvastī, một trong sáu thành lớn của nước Xá Vệ, trong thành có vườn Kỳ (Kỳ viên), là nơi đức Phật thường thuyết pháp độ sinh.

(30). *Đổ Sứ Đà*: nguyên văn là “Đổ Sứ Đà thiên”, chỉ cõi thứ tư trong Dục giới.

(31). *Kỳ viên*: còn có tên là Lộc uyển, tức vườn Nai, phiên tiếng Phạn là Anātapindika, là khu vườn ở thành Xá Vệ, nước Xá Vệ, vốn là hoa viên của Thái tử Kỳ Đà (có tên là Thắng, do chỗ ngày ông ra đời cũng là ngày vua cha chiến thắng quân địch), về sau Thái tử chuyển giao vườn này cho trưởng giả Cấp Cô Độc làm tịnh xá, rồi Cấp Cô Độc dâng cho Phật. Đây cũng là nơi sau khi đắc đạo, Phật Thích Ca thuyết giảng tứ diệu đế và bát chính đạo lần đầu tiên.

(32). Chỉ việc Cấp Cô Độc mua hoa viên của Thái tử Kỳ Đà. Cấp Cô Độc là trưởng giả ở thành Xá Vệ, do có lòng thương kẻ cô độc nên được gọi là Cấp Cô Độc trưởng giả. Sau khi quy y Phật, thấy hoa viên của Thái tử Kỳ Đà thanh tịnh, rộng rãi, ý muốn mua để làm tịnh xá. Thái tử ra giá bằng cách phải “rải vàng khắp đất”. Cấp Cô Độc cho voi chở vàng rải khắp mặt đất, Thái tử thấy vậy cảm động, bèn tặng hoa viên cho Cấp Cô Độc.

(33). *Đồng xanh*: nguyên văn là “Lam Điền”, địa danh ở Trung Quốc, nổi tiếng là nơi có ngọc quý. ở đây có lẽ chỉ là mỉa mai, theo ngữ nghĩa cả câu, chỉ nên hiểu là theo nghĩa từ là “đồng xanh”.

(34). *Tì thiên*: quan phục trách việc coi xét thiên tượng. Đây có lẽ chỉ người coi về thiên văn, địa lí.

(35). *Tượng Thạc*: tương truyền là một người thợ giỏi thời cổ ở Trung Quốc.

(36). *Ban Thâu*: tức Lỗ Ban, còn gọi là Công Thâu Ban, một người thợ mộc nổi tiếng ở nước Lỗ thời Xuân thu, từng được nhắc đến trong thiên *Đàn cung sách Lễ kí* và thiên *Công Thâu Ban sách Mặc Tử*. Ở Việt Nam đến nay vẫn còn làng thờ Lỗ Ban với tư cách là tổ nghề mộc.

(37). *Núi Tam Thần*: chỉ ba hòn núi tiên trong truyền thuyết. Phần *Tần Thủy Hoàng bản kỉ* trong *Sử kí* của Tư Mã Thiên ghi: “Bọn người nước Tề là Từ Thị dâng thư, nói ngoài biển có ba hòn núi thần, có tên là Bồng Lai, Phương Trượng và Doanh Châu, là nơi thần tiên ở đấy”.

(38). *Lọng vàng thời Vương Mãng*: nguyên văn là “cửu hoa cái” (Lọng hoa chín tầng). Theo *Hán thư - Vương Mãng truyện* “Có người nói thời Hoàng Đế làm lọng hoa để lên tiên, Vương Mãng nghe vậy bèn cho làm lọng hoa chín tầng, cao tám trượng một thước”.

(39). *Vườn Thượng Lâm*: tức vườn thượng uyển của thiên tử thời cổ đại Trung Quốc, ở gần thành phố Tây An ngày nay. Thời Tần Thủy Hoàng (246Tr.CN-209Tr.CN) từng dựng cung A Phòng mở đó. Theo nghĩa rộng, có thể hiểu vườn Thượng Lâm là vườn thượng uyển của nhà vua.

(40). *Gấm họ Đậu*: theo *Tấn thư Liệt nữ truyện*: “Nàng Tô thị là vợ Đậu Thao], người ở Thủy Bình, tên là Huệ, tên chữ là Nhược Lan, giỏi văn chương. Thời Phù Kiên, Thao làm Thứ sử ở Tần Châu, sau chuyển đi Lưu Sa; Tô thị nhớ chồng bèn dệt gấm làm thành bài hồi văn gồm 840 chữ gửi tặng Thao. Bài hồi văn cách đọc uyển chuyển tuần hoàn, ngôn từ rất đa diết.

(41). *Hình tiên vàng sáu thước*: chỉ đức Phật.

(42). *Đại quyền Bồ tát*: tức Đại quyền Tu Lị Bồ tát 大權修利菩薩, một vị thần vốn trấn thủ trên núi A Dục Vương đời Đường, sau trở thành thần giữ chùa, có hình tượng tay phải để trước trán như đang nhìn về phía xa, ngụ ý từ xa trông các thuyền bè qua lại để bảo hộ cho họ.

(43). *Núi Thấu*: tức núi Linh Thấu, nơi ở của Phật Thích Ca. Tương truyền Phật từng giảng *Kinh Pháp hoa* ở đây.

(44). *Vườn Nai*: tức Lộc uyển hay Lộc dã uyển, cũng tức là Kỳ viên, xem chú thích 30 cùng bài.

(45). *Trần Như hòa thượng*: tức hòa thượng Kiều Trần Như (Kàurdinya), một trong năm vị khưu được Phật tổ giác ngộ đầu tiên.

(46). *Đàn na*: nguyên văn là “đàn việt”, nghĩa là thí chủ.

(47). *Mĩ Âm chính thần*: tức Mĩ Âm thiên, một trong mười tám vị thần thiện, làm thần bảo hộ cho nhà chùa.

(48). *Chùa Phật*: nguyên văn là “già lam”, tức tăng viện, chùa Phật.

(49). *Tần Nga*: chỉ các cô gái xinh đẹp ở Trung Quốc thời xưa. Nguyên câu văn là “Yếu diệu Tần Nga dung ám tiến”, nghĩa là: Tần Nga yếu diệu, dung nhan xinh đẹp như ngấm ngấm bắn tên ra. ý nói vẻ đẹp phi thường, có thể khiến người ta mê đắm.

(50). *Kiến Trung*: niên hiệu của vua Trần Thái Tông. Theo các bộ sử, niên đại này kéo dài từ năm 1225 đến 1232. Như vậy, năm Kiến Trung thứ nhất sẽ là năm 1226. Tuy nhiên văn bia ghi năm Kiến Trung thứ nhất lại là năm Bính Tuất [1226]. Đây là vấn đề cần nghiên cứu thêm trước khi đưa ra nhận định cuối cùng.

(51). *Bát bộ*: tức Bát bộ chúng, gồm: Thiên chúng, Long chúng, Dạ xoa, Càn thất bà, A tu la, Ca câu la, Khẩn na la, Ma hầu la già. Trong số đó bộ Thiên long thần linh hơn cả nên được đặt lên đầu, gọi chung là Thiên long bát bộ.

(52). *Mười phương*: tức các hướng đông, tây, nam, bắc, đông nam, đông bắc, tây nam, tây bắc, trên và dưới.

(53). *Hoàng cực*: thuật ngữ của Nho gia, chỉ ngôi vua.

(54). *Giới thạch kiếp đời*: thuật ngữ đạo Phật, nguyên văn là “giới thạch”, tức giới thành thạch kiếp, hay kiếp giới tử. Kiếp là một đơn vị đo thời gian, theo *Kinh Tạp a hàm*, giới thành thạch kiếp là một ví dụ về sự lâu dài của kiếp.

(55). *Tỳ Lam gió lốc*: thứ gió mạnh thổi đầu và cuối mỗi kiếp. ý cả câu mong cầu sự trường thọ.

(56). *Năm phúc*: nguyên là “ngũ phúc”. Theo sách *Thượng thư* của nhà nho, ngũ phúc gồm: phúc, lộc, thọ, Khang (mạnh khỏe) và ninh (yên bình).

(57). *Họ Đại Hùng*: tức “Đại Hùng thị”, xem chú thích 10 cùng bài.

(58). *Đời Chu*: xem chú thích 12 cùng bài.

(59). *Bát phúc*: tức bát phúc điển (tám ruộng phúc), có nhiều cách hiểu khác nhau, thông thường hiểu bát phúc gồm: 1. Phật, 2. Thánh nhân, 3. Hòa thượng (thụ giới bảo sư), 4. Xà lê (vị A xà lê giáo thụ uy nghi lúc thọ giới), 5. Tăng, 6. Cha, 7. Mẹ, 8. Người ốm. Nếu ai cung kính cúng dàng, yêu thương bố thí với tám dạng này, có thể được vô lượng phúc quả.

(60). *Kim tiên*: chỉ đức Phật. Năm Tuyên Hòa thứ nhất [1119] đời Tống Huy Tông, nhà vua xuống chiếu đổi tên Phật là Đại Giác Kim Tiên.

(61). *Gỗ dùng kỉ tử*: kỉ và tử là hai loại gỗ tốt, người xưa thường dùng trong các công trình xây dựng quan trọng.

(62). *Núi Nam*: lấy ý thơ *Thiên bảo* của *Kinh Thi*: “*Như Nam sơn chi thọ, bất khiên bất băng*” (如南山之壽, 不騫不崩), nghĩa là: Tồn tại lâu dài như núi Nam/ Không khuyết, không lở.

(63). *Cửu huyền*: tức cửu thiên (chín tầng trời). “Thọ sánh cửa huyền” cũng có nghĩa như thọ ngang trời đất.

VỤ ÁN THẨM SÁT DÂN LÀNG ĐẶNG ĐỀ, HUYỆN BỐ TRẠCH, TỈNH QUẢNG BÌNH CỦA THỰC DÂN PHÁP

NGUYỄN HUY KHUYẾN*

Trong quá trình nghiên cứu tài liệu, chúng tôi đã tìm được một bộ hồ sơ viết về vụ thẩm sát của quân đội Pháp tại làng Đặng Đề, huyện Bố Trạch, Quảng Bình. Hồ sơ có tên *“Về việc điều tra vụ thẩm sát dân làng Đặng Đề - Quảng Khê - Quảng Bình của quân đội Pháp năm 1951, số kí hiệu hồ sơ 1270 phong lưu trữ Phủ Thủ Hiến Trung Việt*, hồ sơ này đang bảo quản tại Trung tâm Lưu trữ Quốc gia IV. Có thể nói đây là một việc làm dã man của lính Pháp đối với nhân dân làng Đặng Đề. Sự việc được miêu tả rất kỹ qua báo cáo của ông Tỉnh trưởng tỉnh Quảng Bình gửi cho Cụ Thủ hiến Trung Việt tại Huế năm 1951.

Theo mật tư số 5796/VP/M, ngày 30 tháng 8 năm 1951 cho biết: ngày 22 tháng 8 năm 1951, có 4 tên lính đồn Quảng Khê đi tuần, đến làng Đặng Đề bị du kích địa phương vây đánh. Ngày hôm sau 23 tháng 8 năm 1951, quân đội đồn Quảng Khê đến bắt dân làng, giết chết 154 người, 6 người bị thương và bắt 30 con bò về đồn Quảng Khê khiến dân chúng hoang mang sợ hãi, dư luận rất xôn xao. Làng Đặng Đề là một

làng hồi H.D.C.C.L.T.T.K (xin giữ nguyên trong văn bản) đã quy thuận, có đặt lý hương. Đến Juillet 1949, V.M quật khởi lý hương phải chạy về Quảng Khê. Đồn Quảng Khê là một đồn L.H.P đóng giữ đồn trưởng là một viên thiếu úy của B.T.M mới đến.

Sau vụ thẩm sát này, một Ban phủ cấp công vụ đã thành lập một đoàn điều tra về vụ việc này. Theo như tấu trình của ông Nguyễn Tối, lý trưởng làng Đặng Đề, tổng Quảng Khê, huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình cho biết: “nguyên ngày 23 tháng 8 năm 1951, vào lúc 12 giờ trưa, một toán lính thuộc đồn Quảng Khê, gồm 3 tên Pháp, một số lính Marocaineo và lính thân binh Việt Nam đã đổ bộ vào làng Đặng Đề bằng hai con đường, một mặt bằng xuống máy, một mặt bằng đường bộ. Lúc đó, bọn chúng gặp trong làng có hai nhà đang cúng đám chay, nhân dân lại tụ họp đông đúc, liền bắt họ ra xếp hàng và bắn chết rất nhiều người, chỉ còn lại một ông thầy cúng và một người chủ hiếu. Sau khi bắn xong người trong hai đám chay đó, lính Pháp lại bắn chết một số người đang lợp nhà, họ

* Khoa Đông Phương - Đại học Đà Lạt

cũng bị gọi xuống xếp hàng và bị bắn. Chưa dừng lại ở đó, lính Pháp đi vào làng gặp ai bắn nấy, nhất là thanh niên. Tổng số người chết lên đến gần 200 người, bị thương trên 20 người. Chúng còn cướp đi của dân làng 28 con bò nữa.

Vụ việc này lại tái diễn khi ngày 26 tháng 8 năm 1951, lính Pháp quay lại Đặng Đề giết chết hai người dân làng nữa.

Theo ông Nguyễn Tối thì nguyên nhân của vụ thảm sát này là do ngày 22 tháng 8 năm 1951, vào khoảng 4h chiều có một toán thân binh Việt Nam tuần tiểu ở vùng này, khi đi qua Đặng Đề bị du kích địa phương chặn đánh, cướp 1 khẩu súng, và làm bị thương 1 tên. Thân binh đã bắn chết 2 việt minh.

Sau vụ việc này người Pháp đã làm gì

Theo công văn số 53/VP/VCB/M của Phòng viên chức gửi ông Nguyễn Văn Tích về việc điều tra vụ quân đội đồn Quảng Khê vây bắt và bắn chết dân làng Đặng Đề ở Quảng Bình cho hay, đã cấp công lệnh cử một ủy ban gồm có ông Nguyễn Văn Tích và Võ Lương, đại diện Nha Công an Trung Việt làm hội viên để ra Quảng Bình điều tra.

Theo công vụ lệnh số 2422VP/VCB có ghi rõ cấp công lệnh này cho các ông:

- Ông Nguyễn Văn Tích, Tham lý Văn phòng phủ Thủ hiến Trung Việt làm chủ tọa.
- Ông Võ Lương, đại diện Nha Công an Trung Việt, hội viên để ra công cán ở Quảng Bình.

Cũng theo công văn số 53 đã khẳng định một lần nữa về việc cử ông Võ Lương, đại diện Nha công an Trung Việt làm Hội viên để ra tỉnh Quảng Bình điều tra vụ việc này.

Đoàn điều tra đã có báo cáo dài 7 trang giấy đánh máy và đã trình lên cấp trên.

Kết quả một số vấn đề đã được nêu như sau: Theo tờ trình của ông Tỉnh trưởng Quảng Bình trong tư văn số 5796-VP/M ngày 30-8-1951, thì hôm 22-8-1951, bốn thân binh đồn Pháp ở Quảng Khê đi tuần tại làng Đặng Đề bị Việt minh phục kích, thân binh bị thương 1 người, qua ngày 23-8-1951 binh lính đồn ấy lên vây bắt dân làng Đặng Đề, đem thanh niên ra bắn chết 154 người, 6 người bị thương và lấy đi của dân 30 con bò.

Theo chiếu chỉ của Thiếu úy Pháp đồn trưởng đồn Quảng Khê thì ngày 22-8-1951, 4 thân binh đi tuần tiểu, lúc trở về qua địa phận làng Đặng Đề, bị dân quân du kích phục đánh, 1 thân binh bị thương, hiện điều trị tại Đồng Hới, qua ngày 23, lúc 14 giờ có 3 tiểu đội gồm có thân binh, Marocains và Pháp dưới sự chỉ huy của Thiếu úy đồn trưởng đến Đặng Đề. Tên Thiếu úy dừng ở đầu làng với một số binh lính, còn một số khác tiến sâu vào làng, sau đó có một hồi súng nổ, Thiếu úy này mới vào trong làng đã thấy 20 người bị bắn chết, 2 người đàn bà bị thương tại một ngôi nhà. Nguyên do dẫn đến vụ việc trên, theo tên đồn trưởng là khi đến ngôi nhà này, thấy có đông người, trong số ấy có nhận diện được 2 du kích đã tham dự vào trận phục kích ngày 22-8-1951.

Theo công văn số 1528/CM.NH.V của ông Trần Trọng Sanh, Giám đốc địa phương ở Cảnh sát và Công an Quốc gia tại Trung Việt gửi ông Thủ hiến Trung Việt ở Huế cho biết: Viên trung tá chỉ huy binh lính Pháp ở Đồng Hới đã cùng viên đồn trưởng đồn Quảng Khê về làng Đặng Đề để phân phát cho gia đình mỗi nạn nhân bị bắn chết một số tiền là 300\$ và các gia đình bị mất bò 1 tấn gạo để chia nhau.

Tuy nhiên, sau đó nhà chức trách quân sự Pháp bắt Ban hội đồng và Lý trưởng

làng Đặng Đề kí giấy chứng nhận trong vụ khủng bố đó chỉ có 38 người bị bắn chết, và viên trung úy đồn trưởng Quảng Khê có giao lại 15 con bò cho đương chủ.

Vậy là sự việc trên đã bị bưng bít qua cái cách mà nhà chức trách Pháp đã làm là việc phát gạo và cách xử lý không minh bạch ấy. Các con số trong các văn bản không thống nhất về số người bị giết và cách khắc phục cũng không được công minh.

Theo công văn số 5796VP ngày 30 tháng 10-1951 của Tỉnh trưởng tỉnh Quảng Bình gửi cụ Thủ hiến Trung Việt tại Huế thì con số thanh niên bị giết là 154 người, 6 người bị thương, cùng với đó là lấy đi 30 con bò về đồn.

Công văn số 1258. CM.NH.V ngày 29-10-1951 của giám đốc địa phương cảnh sát và công an quốc gia tại Trung Việt gửi ông Thủ hiến ở Huế. Trong công văn này, các nhà chức trách quân sự Pháp bắt Hội đồng Lý trưởng làng Đặng Đề ký giấy chứng nhận chỉ có 38 người bị bắn mà thôi. Số bò lấy đi 30 con cũng chỉ trả lại 15 con.

Sự việc này được biết đến chỉ khi chúng tôi tìm thấy hồ sơ vụ thảm sát tại Đặng Đề qua phong lưu trữ Phủ Thủ hiến Trung Việt tại Trung nguyên trung phần. Qua đây, chúng tôi xin trích công bố để bạn đọc biết đến vụ thảm sát đẫm máu của lính Pháp tại miền Trung Việt Nam năm 1951.

Theo như công vụ lệnh số 2422-VP/VCB ngày 9-5-1951 của Phủ Thủ hiến, Ủy ban điều tra gồm các ông Tỉnh trưởng, Ty trưởng Công an tỉnh Quảng Bình, Huyện trưởng huyện Bố Trạch và các ông Trung tá đại diện Thiếu tướng ủy viên Cộng hòa Trung Việt, Trung tá chỉ huy quân sự tỉnh Quảng Bình đến tại nơi xảy ra vụ thảm sát điều tra.

Theo tờ trình của ông tỉnh trưởng tỉnh Quảng Bình trong công văn số 5796-VP/M ngày 30 tháng 8 năm 1951 cho biết: hôm 22-8-1951, có 4 thân binh đồn Pháp ở Quảng Khê đi tuần tiểu tại làng Đặng Đề bị Việt Minh phục kích, 1 thân binh bị thương, ngày hôm sau tức 23 tháng 8 năm 1951, binh lính đồn Quảng Khê lại đến làng Đặng Đề đem các thanh niên ra bắn chết 154 người, 6 người bị thương và chúng bắt đi 30 con bò.

Theo ghi chép của Thiếu úy Pháp đồn trưởng đồn Quảng Khê thì ngày 22-8-1951, 4 thân binh đi tuần tiểu, khi về đến địa phận làng Đặng Đề bị quân dân du kích phục đánh, 1 thân binh bị thương và được điều trị tại Đồng Hới. Qua ngày 23 lúc 14 giờ, có 3 tiểu đội gồm thân binh Marocains và Pháp, dưới sự chỉ huy của thiếu úy đồn trưởng đến làng Đặng Đề. Tuy nhiên viên thiếu úy này không vào làng mà dừng ở ngoài làng cùng một số tên lính khác, chỉ có một tốp vào làng. Sau một hồi súng nổ, viên thiếu úy tiến vào trong làng, thấy có 20 người bị bắn chết và 2 người đàn bà bị thương. Nguyên do được biết là lính Pháp vào làng thấy có tụ họp đông người, và chúng nhận diện được 2 du kích đã chặn đánh hôm 22-8-1951. Viên thiếu úy thừa nhận rằng lính Pháp đã lừa 25 con bò của dân làng về đồn. Y xác nhận cuộc hành quân ấy diễn ra khoảng 20 phút.

Theo lời khai của Trung sĩ Bey Net: khi y hành quân cùng với viên trung úy đồn trưởng, trong khi một số lính tiến vào làng, rồi bỗng nghe tiếng súng nổ, sau gần nửa tiếng y vào làng thấy 20 người bị bắn chết và 2 người bị thương.

Theo lời khai của thân binh Phạm Luân, chiều ngày 22 tháng 8 năm 1951, y cùng 2 tên lính nữa dưới sự chỉ huy của 1 trung sĩ đi tuần tiểu, khi qua làng Đặng Đề cách

đồn khoảng 2km tất cả đều vô sự. Tuy nhiên, lúc trở về qua địa phận làng Đặng Đề bị dân quân du kích chặn đánh, 1 thân binh bị thương và mất 1 khẩu súng tiểu liên thanh, ngoài ra tất cả đều vô sự. Qua ngày 23-8-1951, y lại tham gia vào cuộc hành quân dưới sự chỉ huy của viên thiếu úy đồn trưởng. Trong cuộc hành quân này y vào lòng sục 9 nhà bắn chết 1 thanh niên và làm bị thương 1 người đàn bà. Sau cuộc hành quân, y cho biết bắn chết cả thấy 5 dân quân, 15 du kích, 2 người đàn bà bị thương, và bắt 25 con bò về cột ở đồn.

Theo lời khai của viên thân binh Trần Bôi về trận phục kích của Việt Minh trong ngày 22 cũng giống như lời khai của tên Phạm Luân. Còn riêng về ngày 23 y cho biết: Tiểu đội của y đi vây làng Đặng Đề ngả ở ngoài ruộng, chúng phát hiện ra một nhóm du kích nên bọn chúng đã bắn vào ước chừng chết 5 người, tuy nhiên khi kiểm tra lại chỉ thấy chết 2 người. Sau đó y cũng vào làng thấy 15 người bị bắn chết, 3 ngày sau y cùng một số binh lính lên làng để vây bắt Lý trưởng Phan Trác và 2 người thanh niên khác, nhưng cả 3 người đều bỏ chạy, cho nên y đã bắn chết cả 3 người.

Theo lời khai của tân lý trưởng làng Đặng Đề là ông Nguyễn Tối thì vào lúc 12 giờ trưa ngày 23-8-1951, có một toán lính đông thuộc đồn Quảng Khê gồm có 3 tên Pháp, Marocains và thân binh đổ bộ vào làng, nhân gặp có nhà làm đám chay, người dân tụ tập đông đúc, lính Pháp liền bắt họ xếp hàng bắn chết rất nhiều người. Sau đó chúng lại đi lùng các nhà trong làng gặp ai bắn nấy, nhất là thanh niên, tổng số người ước khoảng 194 người và 20 người bị thương, lính Pháp lại lừa đi của dân làng 28 con bò.

Về phần lời khai của ban Lý hương làng Đặng Đề là Phan Phương (hội trưởng),

Nguyễn Tuân (phó hội trưởng), Nguyễn Khoái (hương kiểm), Phan Kiên (hương kiểm) đều xác nhận như lời khai của Nguyễn Tối, chỉ khác là số người bị bắn chết là 78-79 người, trong đó có 2 người đàn bà, số bị thương là 11-12 người.

Còn như thầy tu Phan Uyên (người đã làm lễ cúng chay) cho biết: y cũng thấy lính Pháp đến đông và họ lừa thanh niên ra bắn chết tại chỗ hơn 30 người, tổng số người trong làng bị chết khoảng 197 người...

Theo chiếu chỉ của làng Đặng Đề họ đã thống kê được danh sách của 80 người chết và khám được 40 cái mộ mới chôn rải rác trong làng.

Trên đây là những lời khai của các nhân chứng, số liệu mà người dân làng Đặng Đề bị giết đều không giống nhau, nhưng nguyên nhân thì đều xuất phát từ sự trả thù hèn hạ của lính Pháp tại đồn Quảng Khê đối với những người dân thường vô tội.

Dân làng Đặng Đề bị bắn trong trường hợp nào

Theo như tài liệu và những lời khai của các nhân chứng cũng như tài liệu lưu trữ để lại, thì sở dĩ dân làng Đặng Đề bị lính Pháp đồn Quảng Khê thảm sát ngày 23 tháng 8 năm 1951 là vì ngày 22-8-1951, có 4 thân binh của Pháp đi tuần tiểu, khi đi qua địa phận làng Đặng Đề bị Việt Minh phục kích dẫn đến 1 thân binh bị thương.

Các văn bản số 5796/VP; công văn số 153VP/VCBM; cả văn bản kết quả cuộc điều tra vụ dân làng Đặng Đề bị bộ đội đồn Quảng Khê bắn chết và bị thương ngày 23-8-1951... đều thống nhất với ý kiến trên.

Dân làng Đặng Đề bị bắn với lý do gì

Lý do mà dân làng Đặng Đề bị chết oan trong ngày 23 tháng 8 năm 1951 là vì, khi

Bảng 1: Bảng so sánh những lời khai của một số người

Lời khai của các nhân chứng	Số người bị chết	Số người bị thương	Số bò bị bắt về đồn
Tỉnh trưởng Quảng Bình	154	6	30 con
Đồn trưởng đồn Quảng Khê	20	3	25
Trung sĩ BEY NET	20	2	
Thân binh Phạm - Luan	21	2	25
Thân binh Tran – Boi	23		
Lý trưởng làng Đặng Đề Nguyên - Toi	194	20	28
Lý hương làng Đặng Đề Phan - Phuong	78-79	2	

Bảng 2: Danh sách tên những người bị mất đồ đạc và tiền bạc

Stt	Tên và họ	Tuổi	Tiền bạc và đồ bị mất
1	Nguyễn Dốc	22	1.500,000 bạc Đông Dương
2	Phan Chí	22	Một cái sập bị phá hủy, trị giá 120,000
3	Nguyễn Dương	45	Một con heo và một cái chum trị giá 450,000
4	Ngô Muc	56	3 đôi vòng bạc, 2 cái chum, 1 cái vai trị giá 200,00
5	Phan T Chiu	32	1 con heo, 1 con trâu bị bắn chết trị giá 1.500
6	Ngô Liên	44	Hai cái nhà bị đốt trị giá 3.000,00 và 7.000,00 bạc Đông Dương bị mất
7	Nguyễn Thị Thơi	35	1.7000,00 bạc Đông Dương bị mất
8	Phan T Nậy	25	100,00 bạc Đông Dương bị mất, 1 cái chum và 1 đôi vòng tay bằng bạc bị bể trị giá 100,00
9	Cao T Diên		1 cái vai và 2 đôi vòng tay bị mất, trị giá 90,00
10	Nguyễn T Thí		1 cái màn bị mất trị giá 100,00
11	Phan T Em		2 đôi vòng tay, 1 cái chum và chén dọi bị bể nát trị giá 150,00
12	Nguyễn Xính		Chén dọi bị bể trị giá 200,00
13	Nguyễn T Cháu		300,00 bạc Đông Dương bị mất
14	Nguyễn T Hoa		1 đôi vòng bị mất trị giá 400,00
15	Phan T Vạn	27	1 cái kiềng bạc, 1 bộ áo quần đen, 1 cái bình, 4 cái ly, 10 đôi dưa mun, 1 cái bát uống nước xưa, trị giá 500,00

quân Pháp tiến vào làng thì gặp một đám đông tại một gia đình, trong đám đông ấy chúng phát hiện có hai du kích đã chặn đánh chúng hôm 22 tháng 8 năm 1951, và chúng đã dùng súng bắn xối xả vào đám đông này. Sau đó, chúng còn tiến thẳng vào làng gặp ai bắn nấy, đa phần là thanh niên, dẫn đến một cuộc thảm sát đẫm máu tại Đặng Đề.

Dân làng Đặng Đề bị bắn chết và bị thương bao nhiêu người

Theo như ban điều tra đã khám xét trong làng phát hiện hơn 40 ngôi mả mới, kê danh sách những người bị giết 80 người. Như vậy, theo như tường trình của ông

Tỉnh trưởng là gần 154 người, liệu đây có phải là con số chính xác không? Trong tất cả các lời khai của các nhân chứng đều khác nhau về con số bị giết. Vậy, có bao nhiêu người dân làng bị giết? Câu hỏi này hiện nay chúng tôi cũng không thể điều tra trực tiếp tại địa phương. Nhưng bước đầu có thể khẳng định có khoảng 80 người bị giết là điều chắc chắn.

Qua bảng 1, cũng như so sánh đối chiếu với bảng kê các nạn nhân bị bắn chết, con số hầu như không ăn khớp, tuy vậy, vụ việc này là có thật và số người chết có thể là hơn nữa.

Ngoài việc giết người, lính Pháp đã cướp đi một số vật dụng đồ đạc của một số người

Bảng 3: Danh sách những nạn nhân đã bị chết tại làng Đặng Đề

Stt	Họ tên người chết	Tuổi	Tên cha, tên mẹ	Có chồng hay vợ	Mấy con	Bị chú
1	Phan Trác (Lý trưởng)	47	Cha mẹ chết	Vợ Ngu Thị Phúc	5 con, 4 trai, 1 gái	Ng - T - Phúc
2	Phan Sừ	18	Phan Trác	Vợ Ngô Thị Khuyên	0	Ngô - T - Phúc
3	Phan Bốn	17	Phan Tuyền Nguyễn Thị Tôn	Vợ Ngô Thị Đốc	0	Phan Tuyền
4	Phan Thương	42	Cha chết Mẹ Nguyễn Thị Hoa	Vợ Nguyễn Thị Thơi	3 con, 2 trai 1 gái	Nguyễn Thị Thơi
5	Nguyễn Thị Liên	50	Đều chết	Chồng chết	5 con 1 trai, 4 gái	Nguyễn Thị Bao
6	Nguyễn Muồng	30	Đều chết	Vợ Ng - T - Mươn	1 con gái	Ng - T - Mươn
7	Nguyễn Tuyền	25	Đều chết	Vợ Ng - T - Đốc	1 con gái	Ng - T - Đốc
8	Nguyễn Chi	41	Đều chết	Vợ Phan - T - Nây	5 con 2 trai, 3 gái	Phan - T - Nây
9	Phan Thi	42	Đều chết	Vợ Ng - T - Dư	1 con gái	Ng - T - Dư
10	Phan Cốc	40	Đều chết	Vợ Phan - T - Nây	3 con trai	Phan - T - Nây
11	Nguyễn Châu	30	Cha Nguyễn Thang Mẹ chết	Vợ Ng - T - Luyến	0	Ng - T - Luyến
12	Phan Khiết	49	Đều chết	Vợ Ng - T - Xin	6 con, 3 trai, 3 gái	Ng - T - Xin
13	Phan Ang	40	Đều chết	Vợ Ng - T - Nây	1 con trai	Ng - T - Nây
14	Phan Dai	28	Cha Phan Ngan Mẹ chết	Vợ Phan - T - Nuôi	1 con trai	Phan - T - Nuôi
15	Phan Thui	20	Cha Phan Ngan Mẹ chết	Chưa vợ	0	Phan Ngan
16	Phan Côi	18	Đều chết	Vợ Ngô - T - An	0	Ngô - T - An
17	Nguyễn Thui	16	Cha Nguyễn Công Mẹ Phan Th Em	Chưa vợ	0	Nguyễn Công
18	Nguyễn Bèo	30	Cha Nguyễn Lai Mẹ Ng - T - Lai	Vợ Phan - T - Sít	1 con gái	Phan - T - Sít
19	Nguyễn Hào	53	Đều chết	Vợ Phan - T - Rí	10 con, 5 trai, 5 gái	Phan - T - Rí
20	Nguyễn Tiếp	48	Đều chết	Vợ Ng - T - Tiếp	4 con, 3 trai, 1 gái	Ng - T - Tiếp
21	Ngô Nây	45	Đều chết	Vợ Hồ - T - Rí	2 con gái	Hồ - T - Rí
22	Nguyễn Cáp	48	Đều chết	Vợ đi vắng	2 con trai	Ph - T - Yem (chị dâu)
23	Phan Dương	30	Đều chết	Vợ Ng - T - Bèo	3 con, 2 trai, 1 gái	Ng - T - Bèo
24	Nguyễn Chương	14	Mẹ Ng - T - Luân Cha chết	Chưa vợ	0	Ng - T - Luân
25	Phan Đà	23	Cha Ph - Thi Mẹ Phan - T - Tôn	Chưa vợ	0	Phan - T - Tôn
26	Nguyễn Lô	35	Cha chết Mẹ Phan - T - Thịnh	Vợ Phan - T - Đốc	0	Phan - T - Đốc
27	Phan Bi	30	Cha Phan Viên Mẹ Ngô - T - Dung	Vợ Ph - T - Nây	1 con trai	Ph - T - Nây
28	Nguyễn Sơ	35	Cha Ng - Phương Mẹ chết	Vợ Ng - T - Quyên	1 con gái	Ng - T - Quyên
29	Nguyễn Văn Nhỏ	18	Cha Ng - Phương Mẹ chết	Vợ Ph - T - Bèo	0	Ph - T - Bèo
30	Phan Duật	36	Cha Ph - Phương Mẹ Ph - T - Nây	Vợ Ng - T - Con	2 con trai	Ng - T - Con
31	Phan Kỳ	26	Đều chết	Vợ Ng - T - Tuế	2 con trai	Ng - T - Tuế
32	Nguyễn Thị Me	21	Cha chết Mẹ Ng - T - Hang	Chồng chết	0	Ng - T - Hang
33	Nguyễn Thị Đông	60	Đều chết	Chồng chết	4 con, 1 trai, 3 gái	
34	Phan Lộc	42	Cha Phan Phúc Mẹ chết	Vợ Ph - T - Con	2 con, 1 trai, 1 gái	Ph - T - Con
35	Nguyễn Mươn	22	Cha Nguyễn Than Mẹ chết	Vợ Ng - T - Yem	0	Ng - T - Yem
36	Phan Thắng	28	Đều chết	Vợ Ng - T - Đốc	0	Ng - T - Đốc
37	Phan Luyên	45	Đều chết	Vợ Ng - T - Mươn	4 con, 3 trai 1 gái	Ng - T - Mươn
38	Phan Phong	40	Đều chết	Vợ Hồ - T - Hiến	4 con, 2 trai, 2 gái	Hồ - T - Hiến
39	Phan Giảng	30	Cha Phan Roi Mẹ chết	Vợ Ph - T - Khuyển	2 con trai	Ph - T - Khuyển
40	Phan Dai	37	Cha chết Mẹ Ng - T - Con	Vợ Ng - T - Nây	Chưa con	Ng - T - Nây
41	Nguyễn Chương	30	Cha chết Mẹ Ng - T - Con	Vợ chết	0	Ng - T - Con
42	Phan Tăng	26	Cha Phan Kiều Mẹ Ph - T - En	Vợ Ph - T - Thi	1 con trai	Ph - T - Thi

Stt	Họ tên người chết	Tuổi	Tên cha, tên mẹ	Có chồng hay vợ	Mấy con	Bị chú
43	Nguyễn Thê	40	Đều chết	Vợ Ph – T – Hốp	3 con, 2 trai, 1 gái	Ph – T – Hốp
44	Phan Kiến	33	Cha chết Mẹ Ph – T – Luyện	Vợ Ph – T – Thiết	0	Ph – T – Luyện
45	Nguyễn Ngai	40	Đều chết	Vợ Ng – T – Bèo	1 con trai	Ng – T – Bèo
46	Phan Hiếc	26	Cha Phan Viên Mẹ Ngô – T – Dung	Vợ Ph – T – Thí	0	Ph – T – Thí
47	Nguyễn Uyên	24	Cha chết Mẹ Ng – T – Em	Vợ Ph – T – Nậy	0	Ng – T – Em
48	Phan Xuy	25	Cha Phan Thịnh Mẹ chết	Vợ Ph – T – Con	0	Phan Thịnh
49	Nguyễn Đình	32	Đều chết	Vợ Ph – T – Luyện	2 con, 1 trai, 1 gái	Ng – T – Bèo
50	Nguyễn Luyện	50	Cha Ng – Thương Mẹ chết	Vợ Ngô – T – Châu	4 con, 3 trai, 1 gái	Ngô – T – Châu
51	Phan Dai	37	Đều chết	Vợ Ph – T – Bèo	0	Ph – T – Bèo
52	Phan Bông	27	Cha Phan Bấm Mẹ chết	Vợ Ng – T – Mọt	2 con, 1 trai, 1 gái	Phan Bấm
53	Phan Trung	42	Cha Phan Nhuộm Mẹ Ng – T – Dư	Vợ Ph – T – Cháu	6 con, 3 trai, 3 gái	Ph – T – Cháu
54	Nguyễn Thi	20	Đều chết	Chưa vợ	0	Nguyễn Dai
55	Phan Con	25	Cha Phan Liêm Mẹ Ng – T – Bep	Vợ Ng – T – Lê	0	Ng – T – Lê
56	Nguyễn Sọt	45	Cha chết Mẹ Ph – T – Ngoan	Vợ Ng – T – Cháu	6 con, 3 trai, 3 gái	Ng – T – Cháu
57	Phan Lô	30	Cha Phan Hoán Mẹ Ng – T – Mược	Vợ Ph – T – Chân	1 con trai	Ph – T – Chân
58	Phan Giáp	29	Cha chết Mẹ Ng – T – Em	Vợ Ng – T – Đường	2 con, 1 trai, 1 gái	Ng – T – Đường
59	Nguyễn Em	40	Đều chết	Vợ Ng – T – Lui	2 con trai	Ng – T – Lui
60	Phan Bái	31	Đều chết	Ng – T – Thi	2 con, 1 trai, 1 gái	Ng – T – Thi
61	Ngô Viên	40	Đều chết	Ng – T – Met	2 con, 1 trai, 1 gái	Ng – T – Met
62	Phan Loi	27	Cha Ph – Huyền Mẹ chết	Ng – T – Hối	1 con gái	Ng – T – Hối
63	Phan Nguyên	26	Cha chết Mẹ Ph – T – Đoc	Vợ chưa	0	Ph – T – Đoc
64	Nguyễn Vinh	21	Cha Nguyễn Loi Mẹ Ng – T – Liêm	Vợ chưa	0	Ng – Tinh (em)
65	Nguyễn Em	35	Đều chết	Vợ Ph – T – Chiu	3 con, 2 trai, 1 gái	Ph – T – Chiu
66	Phan Thục	37	Cha Phan Bình Mẹ chết	Vợ Ng – T – Em	4 con, 3 trai 1 gái	Ng – T – Em
67	Nguyễn Viên	40	Đều chết	Vợ Ng – T – Liền	2 con gái	Ng – T – Liền
68	Nguyễn Em	57	Đều chết	Vợ Ph – T – Nuôi	4 con, 3 trai 1 gái	Ph – T – Nuôi
69	Phan Tiên	31	Cha Phan Xiên Mẹ Ngô – T – Chút	Vợ Ng – T – Chau	3 con, 1 trai, 2 gái	Ng – T – Chau
70	Nguyễn Kiều	40	Đều chết	Vợ Ngô – T – Chuồn	2 con, 1 trai, 1 gái	Ngô – T – Chuồn
71	Phan Diệp	30	Cha Ph – Dương Mẹ chết	Vợ chưa có	0	Ngô – T – Thao
72	Phan Dai	32	Đều chết	Vợ chưa có	0	Ph – T – Lu
73	Phan Khanh	42	Cha Phan Oanh Mẹ Ph – T – Oanh	Vợ Ng – T – Met	3 con gái	Ng – T – Met
74	Nguyễn Thị Trác	10	Cha Ng – Trất Mẹ Lưu – T – Trục		0	Lưu – T – Trục
75	Phan Thị Quế	35	Đều chết	Vợ Ng – T – Cháu	3 con, 2 trai, 1 gái	Ng – T – Cháu
76	Phan Truyền	27	Cha chết Mẹ Ph – T – Liền	Vợ Ph – T – Thi	0	Ph – T – Thi
77	Phan Nậy	28	Cha Ph – Khang Mẹ Cao – T – Trưa	Vợ chưa có	0	Ph – T – Miên
78	Phan Bộ	35	Cha Phan Bình Mẹ chết	Vợ Ng – T – Em	2 con, 1 trai, 1 gái	Ng – T – Em
79	Cao Thiệu	28	Đều chết	Vợ chưa có	0	Ng – T – Chuyên
80	Phan Loãn	61	Đều chết	Vợ chết	4 con, 2 trai, 2 gái	Phan Hoan

dân tại Làng Đặng Đề. Tổng cộng có tất cả 15 người bị mất đồ đạc và tiền bạc (xem bảng 2).

Người Pháp đã làm gì để khắc phục sự kiện này

Theo công văn số 1528/CM.NH.V của Nha Giám đốc Trung Việt gửi ông Thủ hiến Trung Việt về việc Trung tá chỉ huy quân Pháp ở Đồng Hới phát tiền và gạo cho các nạn nhân ở Đặng Đề, Bố Trạch. Viên trung tá chỉ huy binh lính Pháp ở Đồng Hới đã cùng viên đồn trưởng đồn Quảng Khê về làng Đặng Đề để phân phát cho gia đình mỗi nạn nhân bị bắn chết một số tiền là 300\$ và các gia đình bị mất bò 1 tấn gạo để chia nhau. Số tiền phân phát ước tính 10.000\$00.

Cũng theo công văn số 495/CX ngày 25 tháng 10 năm 1951, về việc cấp phát gạo cho nhân dân làng Đặng Đề gửi ông Thủ hiến Trung Việt. “Thừa lệnh quý phủ qua mật tư số 3966; VP/TC ngày 4-10-1951 phái chúng tôi ra Quảng Bình cấp phát gạo và vải cho nhân dân làng Đặng Đề, ngày 13-10-1951, chúng tôi đã đến tại Đồng Hới hội đàm cùng các nhà chức trách địa phương và có hỏi lý trưởng làng ấy đều đồng ý về việc hiện nay đương lúc mùa gặt dân làng còn có gạo đủ dùng, duy chỉ thiếu vải rất nhiều nên yêu cầu thay ba tấn gạo quý phủ định cho bằng một số vải...”.

Sau đó, theo công văn này cho biết, Nha cứu tế Xã hội Trung Việt đã đổi 3 tấn gạo thành một ngàn thước vải trắng tốt khổ 80, với 500 thước đã định trước thành 1500 thước cả thảy.

Kể từ đó đến nay, vụ việc thảm sát dân làng Đặng Đề vẫn bị bỏ ngỏ. May mắn rằng chúng tôi đã tìm được những giấy tờ liên quan đến vụ thảm sát này. Mong sao những tư liệu quý giá này sẽ giúp ích cho địa phương nghiên cứu về lịch sử đảng bộ địa phương cũng như nhân dân địa phương biết đến một trong những vụ thảm sát đẫm máu mà nhân dân ta phải trải qua trong lịch sử.

Danh sách số người dân bị giết tại làng Đặng Đề theo mật tư số 5796/VP/M, ngày 30 tháng 8 năm 1951 là 154 người. Nhưng theo con số thống kê trong hồ sơ chỉ là 80 người (xem bảng 3), tiếc rằng số danh sách những người còn lại chúng tôi chưa tìm được. Theo thống kê của Huyện trưởng huyện Bố Trạch Nguyễn Duy Phụng, còn một số người chết mà thân nhân đều vắng mặt sẽ tiếp tục kê khai sau: Tuy vậy, trong hồ sơ này chúng tôi không tìm thấy bản kê khai tiếp theo. Hy vọng trong thời gian tới, chúng tôi sẽ cố gắng tìm kiếm các thông tin có liên quan, để mong tìm ra con số chính xác số người ở làng Đặng Đề bị lính Pháp giết hại cũng như tìm ra lời giải có tính thuyết phục nhất về vấn đề này.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

(1). Hồ sơ kí hiệu 1270, phong lưu trữ Phủ Thủ

hiến Trung Việt, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia IV.

VỀ VẤN ĐỀ THỜI GIAN DIỄN RA HỘI NGHỊ THÀNH LẬP ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

ĐINH XUÂN LÝ*

Quá trình vận động thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam đã được đề cập nhiều trong các sách chuyên khảo, sách tham khảo, trong giáo trình, sách giáo khoa hiện đang giảng dạy ở các cấp học của ngành giáo dục - đào tạo và các trường đào tạo, bồi dưỡng cán bộ đảng, cán bộ chính quyền các cấp. Tuy nhiên, trong các ấn phẩm nêu trên, vấn đề thời gian liên quan đến sự kiện ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam, trình bày còn thiếu thống nhất, thậm chí còn sự khác biệt, cần được trao đổi, làm rõ.

Theo thông kê bước đầu của tác giả bài viết, thì hiện nay trong các ấn phẩm đã xuất bản, có 7 nhóm ý kiến khác nhau về xác định thời gian diễn ra Hội nghị hợp nhất các tổ chức cộng sản, thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam:

Nhóm thứ nhất, cho rằng Hội nghị hợp nhất các tổ chức cộng sản thành Đảng Cộng sản Việt Nam, bắt đầu họp từ ngày 6-1-1930, nhưng không đề cập đến ngày Hội nghị hợp nhất kết thúc, và cũng không xác định ngày thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam. Cụ thể:

Giáo trình Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam (Dùng trong các trường Đại học, Cao

đẳng), của Bộ Giáo dục và Đào tạo, xuất bản năm 2004, viết: "Với tư cách là phái viên của Quốc tế Cộng sản có đầy đủ quyền quyết định mọi vấn đề liên quan đến phong trào cách mạng ở Đông Dương", Người chủ động triệu tập "đại biểu của hai nhóm (Đông Dương và An Nam)" và chủ trì Hội nghị hợp nhất Đảng tại Cửu Long (Hương Cảng, Trung Quốc). Hội nghị bắt đầu họp ngày 6-1-1930" (1);

Sách giáo khoa *Lịch sử 12*, của Bộ Giáo dục và Đào tạo, xuất bản năm 2011, cũng viết: "Hội nghị hợp nhất các tổ chức cộng sản bắt đầu họp từ ngày 6-1-1930 tại Cửu Long, do Nguyễn Ái Quốc chủ trì" (2).

Nhóm thứ hai, cũng cho rằng Hội nghị hợp nhất các tổ chức cộng sản thành Đảng Cộng sản Việt Nam, bắt đầu họp từ ngày 6-1-1930, nhưng có chú thích về Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ III Đảng Lao động Việt Nam (10-9-1960) quyết nghị lấy ngày 3-2 Dương lịch hàng năm làm ngày kỷ niệm thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam. Cụ thể:

Giáo trình Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam (Dùng cho các trường Đại học, Cao đẳng), của Bộ Giáo dục và Đào tạo, xuất bản năm 2006, viết: "Hội nghị bắt đầu họp ngày 6-

* PGS.TS. Đại học Quốc gia Hà Nội

1-1930. Sau này Đại hội toàn quốc lần thứ III của Đảng (1960) căn cứ vào những tài liệu hiện có, đã ra Nghị quyết Về ngày thành lập Đảng, trong đó có ghi rõ: "lấy ngày 3 tháng 2 dương lịch mỗi năm làm ngày kỷ niệm thành lập Đảng" (3);

Nhóm thứ ba, cho rằng Hội nghị hợp nhất các tổ chức cộng sản, thành Đảng Cộng sản Việt Nam, bắt đầu họp từ ngày 6-1 đến ngày 7-2-1930. Cụ thể:

Giáo trình Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam (Dành cho sinh viên Đại học, Cao đẳng khối không chuyên ngành Mác-Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh), của Bộ Giáo dục và Đào tạo, xuất bản năm 2011, viết: "Nhận được tin về sự chia rẽ của những người cộng sản ở Đông Dương, Nguyễn Ái Quốc rời Xiêm đến Trung Quốc. Người chủ trì Hội nghị hợp nhất Đảng, họp từ ngày 6-1 đến ngày 7-2-1930 tại Hương Cảng, Trung Quốc"; kèm theo chú thích "Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ III Đảng Lao động Việt Nam (ngày 10-9-1960), quyết nghị lấy ngày 3-2 Dương lịch hàng năm làm ngày kỷ niệm thành lập Đảng" (4);

Nhóm thứ tư, cho rằng Hội nghị hợp nhất các tổ chức cộng sản, thành Đảng Cộng sản Việt Nam, họp từ ngày 3-2 đến ngày 7-2-1930. Cụ thể:

Giáo trình Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, của Hội đồng Trung ương chỉ đạo biên soạn giáo trình Quốc gia các bộ môn khoa học Mác-Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh, xuất bản năm 2001, viết: "Từ ngày 3 đến ngày 7-2-1930, Hội nghị hợp nhất thành lập Đảng họp ở bán đảo Cửu Long (Hương Cảng) dưới sự chủ trì của Nguyễn Ái Quốc" (5);

Nhóm thứ năm, cho rằng Hội nghị hợp nhất các tổ chức cộng sản thành Đảng Cộng sản Việt Nam, họp từ ngày 6-1, các đại biểu trở về An Nam ngày 8-2, mà không đề cập đến ngày Hội nghị hợp nhất kết thúc, và cũng

không xác định ngày thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam). Cụ thể:

Giáo trình Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam (Dành cho sinh viên đại học, Cao đẳng khối không chuyên ngành Mác-Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh), của Bộ Giáo dục và Đào tạo, xuất bản năm 2010, viết: "Nhận được tin về sự chia rẽ của những người cộng sản ở Đông Dương Nguyễn Ái Quốc rời Xiêm đến Trung Quốc. Người chủ trì Hội nghị hợp nhất Đảng, tại Hương Cảng, Trung Quốc. Trong báo cáo gửi Quốc tế Cộng sản (ngày 18-2-1930), Nguyễn Ái Quốc viết: "Chúng tôi họp vào ngày 6-1... Các đại biểu trở về An Nam ngày 8-2". Nghị quyết Đại hội toàn quốc lần thứ III của Đảng Lao động Việt Nam (10-9-1960) quyết nghị lấy ngày 3-2 Dương lịch hàng năm làm ngày kỷ niệm thành lập Đảng" (6);

Nhóm thứ sáu, cho rằng Hội nghị hợp nhất các tổ chức cộng sản, thành Đảng Cộng sản Việt Nam, khai mạc ngày 3-2-1930. Cụ thể:

Giáo trình Tư tưởng Hồ Chí Minh, của Hội đồng Trung ương chỉ đạo biên soạn giáo trình Quốc gia các bộ môn khoa học Mác-Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh, xuất bản năm 2003, viết: "Nguyễn Ái Quốc đã xuất hiện đúng lúc để thống nhất ba tổ chức cộng sản đó thành Đảng Cộng sản Việt Nam vào ngày 3-2-1930" (7);

Hồ Chí Minh - Tiểu sử, của Học viện Chính trị - Hành chính Quốc gia Hồ Chí Minh (GS. Song Thành - Chủ biên), xuất bản năm 2010, viết: "Ngày 3-2-1930, Hội nghị hợp nhất các tổ chức đảng khai mạc tại nhà một công nhân ở Cửu Long thuộc Hồng Kông" và có chú thích: Báo cáo của Nguyễn Ái Quốc gửi Quốc tế Cộng sản ngày 18-2-1930 viết: "chúng tôi họp vào ngày mồng 6-1... Các đại biểu trở về An Nam ngày 8-2" (8).

Nhóm ý kiến thứ bảy, không cho biết về ngày hoặc tháng của sự kiện, mà viết rằng:

Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời vào tháng 2-1930; hoặc: Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời năm 1930. Cụ thể:

Sách: *Đảng Cộng sản Việt Nam - Những trang sử vẻ vang (1930-2002)*, của Học viện Chính trị - Hành chính Quốc gia Hồ Chí Minh, Tạp chí *Lịch sử Đảng*, xuất bản năm 2003, viết: "Chính cương vắn tắt, Sách lược vắn tắt, Chương trình tóm tắt của Đảng do Hội nghị thành lập Đảng (2-1930) thông qua" (9).

Trong cuốn sách: *Di sản Hồ Chí Minh trong thời đại ngày nay*, Kỷ yếu Hội thảo khoa học Quốc tế kỷ niệm 120 năm ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh (19-5-1890 - 19-5-2010, của Học viện Chính trị - Hành chính Quốc gia Hồ Chí Minh, xuất bản năm 2010, viết: "Nguyễn Ái Quốc chủ động tổ chức Hội nghị hợp nhất các tổ chức cộng sản, thành Đảng Cộng sản Việt Nam tại Hồng Kông đầu năm 1930" (10).

Trong bài *Ba mươi năm hoạt động của Đảng*, Chủ tịch Hồ Chí Minh, cũng viết: "Chủ nghĩa Mác-Lênin kết hợp với phong trào công nhân và phong trào yêu nước đã dẫn tới việc thành lập *Đảng Cộng sản Đông Dương* vào đầu năm 1930" (11).

Khi tìm hiểu nguồn tư liệu: Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, và Văn kiện Đảng, *Toàn tập*, thì thấy có ba tài liệu sau đây đề cập đến thời gian bắt đầu họp/khai mạc Hội nghị hợp nhất các tổ chức cộng sản; ngày các đại biểu Hội nghị trở về An Nam và ngày kỷ niệm thành lập Đảng.

Tài liệu thứ nhất, Báo cáo gửi Quốc tế Cộng sản, đề ngày 18-2-1930, Nguyễn Ái Quốc viết: "... một đồng chí từ Hồng Kông tới Xiêm và tin cho tôi biết tình hình Hội An Nam thanh niên cách mạng bị tan rã; những người cộng sản chia thành nhiều phái...

Lập tức tôi đi Trung Quốc, tới đó vào ngày 23-12. Sau đó, tôi triệu tập các đại biểu của 2

nhóm (Đông Dương và An Nam). Chúng tôi họp vào ngày mồng 6-1.

Với tư cách là phái viên của Quốc tế Cộng sản có đầy đủ quyền quyết định mọi vấn đề liên quan đến phong trào cách mạng ở Đông Dương, tôi nói cho họ biết những sai lầm và họ phải làm gì. Họ đồng ý thống nhất vào một đảng.

Chúng tôi cùng nhau xác định cương lĩnh và chiến lược theo đường lối của Quốc tế Cộng sản.

Các đại biểu phải tổ chức một Trung ương lâm thời gồm bảy ủy viên chính thức và bảy ủy viên dự khuyết. Các đại biểu trở về An Nam ngày 8-2" (12).

Như vậy, trong Báo cáo gửi Quốc tế Cộng sản, đã phản ánh một số nội dung căn bản, cốt yếu được thực hiện trong thời gian Hội nghị hợp nhất để tiến tới thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam, bao gồm cả vấn đề hoạch định cương lĩnh và chiến lược cho quá trình hoạt động của Đảng trong tương lai. Đây là những công việc hệ trọng của Đảng và cách mạng Việt Nam. Tuy nhiên, trong Báo cáo gửi Quốc tế Cộng sản, Nguyễn Ái Quốc chỉ cho biết ngày bắt đầu họp Hội nghị hợp nhất các tổ chức cộng sản là ngày mồng 6-1, và ngày các đại biểu trở về An Nam, là ngày 8-2, mà không đề cập đến ngày kết thúc Hội nghị, và cũng không có thông tin cụ thể về thời gian khi các đại biểu dự Hội nghị đồng ý thống nhất các tổ chức cộng sản - thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam.

Tài liệu thứ hai, Báo cáo tóm tắt Hội nghị (Bản dịch từ tiếng Pháp), trong đó có đề cập đến tiến trình Hội nghị và những nội dung cơ bản của Hội nghị hợp nhất các tổ chức cộng sản, như: I. Thành phần có mặt tại hội nghị; II. Chương trình nghị sự; III. Nghị quyết của Hội nghị. Và, cuối bản Báo cáo tóm tắt Hội nghị, đề ngày 7-2-1930 (13). Có thể một số tác giả coi đây là căn cứ để ghi vào trong ấn

phẩm của mình, mốc thời gian kết thúc Hội nghị thống nhất các tổ chức cộng sản - thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam là ngày 7-2-1930.

Tài liệu thứ ba, Nghị quyết *Về ngày thành lập Đảng* của Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ III Đảng Lao động Việt Nam (ngày 10-9-1960), với nội dung:

“Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ III của Đảng Lao động Việt Nam đã xét về ngày thành lập Đảng.

Từ mấy chục năm nay, Đảng ta lấy ngày 6 tháng Giêng Dương lịch làm ngày kỷ niệm thành lập Đảng.

Nay căn cứ theo các văn kiện và tài liệu lịch sử, thì ngày bắt đầu cuộc Hội nghị hợp nhất để thành lập Đảng là ngày 3-2-1930 Dương lịch, tức là ngày 5 tháng 1 theo Âm lịch.

Vì vậy, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ III của Đảng quyết nghị từ nay trở đi sẽ lấy ngày 3 tháng 2 Dương lịch mỗi năm làm ngày kỷ niệm thành lập Đảng, và giao Ban Chấp hành Trung ương sẽ tiến hành các công tác và thủ tục cần thiết để sửa lại việc ghi chép ngày thành lập Đảng trong các văn kiện về lịch sử Đảng cho phù hợp với sự thật” (14).

Khi so sánh thông tin từ ba tài liệu nêu trên, cho thấy các vấn đề đáng chú ý như sau:

- Có sự không thống nhất về thời gian bắt đầu cuộc Hội nghị hợp nhất các tổ chức cộng sản. Cụ thể: Nghị quyết *Về ngày thành lập Đảng* của Đại hội Đảng lần thứ III, đã xác nhận lại: ngày bắt đầu cuộc Hội nghị hợp nhất để thành lập Đảng, không phải là ngày 6-1 như trong *Báo cáo gửi Quốc tế Cộng sản*, của Nguyễn Ái Quốc, mà là ngày 3-2-1930;

- Tuy trong *Báo cáo gửi Quốc tế Cộng sản* của Nguyễn Ái Quốc và Nghị quyết *Về ngày thành lập Đảng* của Đại hội III, đều không đề

cập đến ngày kết thúc Hội nghị hợp nhất các tổ chức cộng sản; nhưng trong *Báo cáo tóm tắt Hội nghị* - một tài liệu có thể coi như là biên bản tốc ký của Hội nghị, mà ở cuối văn bản đề ngày 7-2-1930.

- Cả ba tài liệu đều không đề cập thông tin cụ thể về thời gian các đại biểu dự Hội nghị đồng ý hợp nhất các tổ chức cộng sản - thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam (Đại hội III chỉ quyết nghị lấy ngày 3-2 Dương lịch mỗi năm làm ngày kỷ niệm thành lập Đảng);

- Khi hệ thống lại các thông tin về thời gian diễn ra Hội nghị hợp nhất các tổ chức cộng sản, được thể hiện trong ba tài liệu nêu trên, thì có được kết quả như: Hội nghị hợp nhất các tổ chức cộng sản - thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam, họp vào ngày mồng 6-1 (theo *Báo cáo gửi Quốc tế Cộng sản* của Nguyễn Ái Quốc), kết thúc vào ngày 7-2-1930 (theo *Báo cáo tóm tắt Hội nghị*), các đại biểu trở về An Nam ngày 8-2-1930 (theo *Báo cáo gửi Quốc tế Cộng sản* của Nguyễn Ái Quốc); và, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ III của Đảng quyết nghị lấy ngày 3 tháng 2 Dương lịch mỗi năm làm ngày kỷ niệm thành lập Đảng.

Nhưng vì Nghị quyết *Về ngày thành lập Đảng* của Đại hội Đảng lần thứ III, đã phủ nhận ngày 6-1, và chỉ xác nhận ngày bắt đầu Hội nghị hợp nhất là ngày 3-2-1930, nên lại có kết quả như: Hội nghị hợp nhất các tổ chức cộng sản - thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam, họp vào ngày 3-2-1930 (theo Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ III của Đảng), kết thúc vào ngày 7-2-1930 (theo *Báo cáo tóm tắt Hội nghị*), các đại biểu trở về An Nam ngày 8-2-1930 (theo *Báo cáo gửi Quốc tế Cộng sản* của Nguyễn Ái Quốc); và, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ III của Đảng quyết nghị lấy ngày 3 tháng 2 Dương lịch mỗi năm làm ngày kỷ niệm thành lập Đảng.

Cũng từ ba tài liệu nêu trên, bản thân người viết bài này cũng có những băn khoăn như sau:

Một là, theo như *Báo cáo gửi Quốc tế Cộng sản*, thì thời gian các đại biểu Hội nghị hợp nhất trở về An Nam là ngày 8-2-1930; thời gian Nguyễn Ái Quốc viết (hoặc gửi) Báo cáo cho Quốc tế Cộng sản là ngày 18-2-1930, như vậy chỉ cách nhau 10 ngày. Điều này cho thấy, với khoảng thời gian ngắn như vậy, ít có khả năng xảy ra sự nhầm lẫn, đặc biệt chủ nhân của các sự kiện này lại là Nguyễn Ái Quốc, thì khả năng xảy ra sự nhầm lẫn chắc chắn lại càng ít hơn. Có lẽ, đây là một trong những lý do, dẫn tới việc cho đến nay vẫn có các nghiên cứu xác định thời gian khai mạc (bắt đầu họp) Hội nghị hợp nhất các tổ chức cộng sản, là ngày 6-1-1930;

Hai là, Nghị quyết *Về ngày thành lập Đảng* do Đại hội Đảng lần thứ III ban hành (Chủ tịch Hồ Chí Minh là người đọc Diễn văn khai mạc Đại hội III). Nhưng, với tư cách là người chủ trì Hội nghị hợp nhất các tổ chức cộng sản - thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam; là người viết *Báo cáo gửi Quốc tế Cộng sản* về vấn đề thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam, tại sao lúc bấy giờ Hồ Chí Minh lại không có ý kiến gì? Đây có thể là lý do, mà trong một số công trình đã ghi thời gian bắt đầu họp Hội nghị hợp nhất các tổ chức cộng sản, là ngày 3-2-1930.

Ba là, nếu có thể coi bản *Báo cáo tóm tắt Hội nghị*, như là biên bản tốc ký của Hội nghị, thì cũng có thể coi ngày 7-2-1930 là mốc thời gian kết thúc Hội nghị thống nhất các tổ chức cộng sản - thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam.

Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời là một sự kiện lịch sử đặc biệt trong tiến trình cách mạng nước ta; *Quá trình vận động thành lập Đảng* (hoặc là: *Sự ra đời của Đảng Cộng sản*

Việt Nam) là bài giảng, là chuyên đề cho các cấp học: được in trong sách giáo khoa phổ thông, giáo trình đại học/cao đẳng cho sinh viên không chuyên lịch sử Đảng và sinh viên chuyên lịch sử Đảng; được in trong các giáo trình chuyên đề Lịch sử Đảng dùng cho cao học và nghiên cứu sinh lịch sử Đảng và các lớp đào tạo, bồi dưỡng cán bộ lãnh đạo quản lý của hệ thống chính trị nước ta. Chính vì vậy, việc thiếu thống nhất trong trình bày về các mốc thời gian liên quan đến *Sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam* đã ảnh hưởng không tốt đến chất lượng giảng dạy môn học này (thậm chí có thể dẫn tới sự suy diễn lệch lạc). Để góp phần khắc phục bất cập này, tôi xin mạnh dạn trình bày ý kiến bước đầu của mình, như sau:

Thứ nhất, vì cho đến nay chưa có nghị quyết mới nào phủ nhận (hoặc khác với) Nghị quyết *Về ngày thành lập Đảng* của Đại hội III Đảng Lao động Việt Nam (ngày 10-9-1960), do đó *căn cứ trước hết để xác định thời gian* Hội nghị hợp nhất các tổ chức cộng sản - thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam, phải là Nghị quyết *Về ngày thành lập Đảng* của Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ III Đảng Lao động Việt Nam;

Thứ hai, vì vấn đề/sự kiện thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam là bài giảng/chuyên đề cho các cấp học khác nhau, nên phải căn cứ vào từng đối tượng người học, và mục tiêu đào tạo của từng chương trình cụ thể, để lựa chọn phương thức trình bày các mốc thời gian cho phù hợp.

Với hai lý do nêu trên, xin kiến nghị một số phương án cụ thể như sau:

- *Đối với sách giáo khoa phổ thông*, chỉ ghi một mốc thời gian là ngày 3 tháng 2 năm 1930 (và có chú thích theo Nghị quyết *Về ngày thành lập Đảng* của Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ III Đảng Lao động Việt Nam (ngày 10-9-1960);

- Đối với giáo trình đại học/cao đẳng cho sinh viên không chuyên lịch sử Đảng Đảng Cộng sản Việt Nam, và giáo trình/bài giảng cho các lớp đào tạo, bồi dưỡng cán bộ lãnh đạo quản lý, vẫn ghi một mốc thời gian là ngày 3 tháng 2 năm 1930; nhưng có chú thích thêm về thời gian như trong *Báo cáo gửi Quốc tế Cộng sản* của Nguyễn Ái Quốc (18-2-1930).

- Đối với giáo trình đại học cho sinh viên chuyên Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam và giáo trình chuyên đề Lịch sử Đảng Cộng sản

Việt Nam dùng cho cao học và nghiên cứu sinh Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, thì ngoài mốc thời gian theo như Nghị quyết *Về ngày thành lập Đảng* của Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ III Đảng Lao động Việt Nam (ngày 10-9-1960), cần ghi chi tiết thêm về các khả năng khác, như: mốc thời gian trong *Báo cáo gửi Quốc tế Cộng sản* của Nguyễn Ái Quốc (18-2-1930); mốc thời gian trong *Báo cáo tóm tắt Hội nghị* và các mốc thời gian trong những công trình đã công bố.

CHÚ THÍCH

(1). Bộ Giáo dục và Đào tạo: *Giáo trình Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam* (Dùng trong các trường Đại học, Cao đẳng), Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2004, tr. 55, 56.

(2). Bộ Giáo dục và Đào tạo: *Lịch sử 12*, Nxb. Giáo dục Việt Nam, Hà Nội, 2011, tr. 87.

Xem thêm: Bộ Giáo dục và Đào tạo: *Một số chuyên đề Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2007, tr. 86 viết về thời gian họp Hội nghị hợp nhất Đảng theo như Báo cáo gửi Quốc tế Cộng sản, đề ngày 18-2-1930 của Nguyễn Ái Quốc, là ngày mùng 6-1,

(3). Bộ Giáo dục và Đào tạo: *Giáo trình Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam* (Dùng cho các trường Đại học, Cao đẳng), Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2006, tr. 55.

Xem thêm: Bộ Giáo dục và Đào tạo: *Giáo trình Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam* (Dùng cho các trường đại học, Cao đẳng), Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2005, tr. 55 viết: Hội nghị bắt đầu họp ngày 6-1-1930; Và chú thích: "Hiện nay Đảng ta lấy ngày 3-2-1930, một ngày trong thời gian diễn ra Hội nghị hợp nhất là ngày kỷ niệm thành lập Đảng".

(4). Bộ Giáo dục và Đào tạo: *Giáo trình Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam* (Dành cho sinh viên Đại học, Cao đẳng khối không chuyên ngành Mác-Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh), Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2011, tr. 37.

Xem thêm sách: *Hỏi - đáp môn Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, 2010, tr. 19 viết: "Từ ngày 6-1 đến ngày 7-2-1930, Hội nghị hợp nhất các tổ chức cộng sản đã họp ở Cửu Long - Hương Cảng - Trung Quốc dưới sự chủ trì của Nguyễn Ái Quốc, đã nhất trí thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam".

(5). Hội đồng Trung ương chỉ đạo biên soạn giáo trình Quốc gia các bộ môn khoa học Mác-Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh: *Giáo trình Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2001, tr. 45.

Xem thêm: Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam, Hùng Thắng - Nguyễn Thành: *Chủ tịch Hồ Chí Minh người chiến sĩ tiên phong trên mặt trận giải phóng dân tộc*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1985, tr. 214 viết: "Hội nghị hợp nhất đã họp tại nhà một công nhân ở bán đảo Cửu Long, Hương Cảng, từ ngày 3 đến ngày 7-2-1930, dưới sự chủ trì của đại diện Quốc tế Cộng sản - Nguyễn Ái Quốc".

Xem thêm: Viện Mác-Lênin, Viện Lịch sử Đảng: *Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam*, (tóm tắt), Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1985, tr. 27 viết: "Ngày 3-2-1930, Hội nghị hợp nhất họp ở Cửu Long (cạnh Hương Cảng) do đồng chí Nguyễn Ái Quốc chủ trì... Sau 5 ngày làm việc hết sức khẩn trương (từ 3 đến 7-2) trong hoàn cảnh bí mật, Hội nghị đã nhất trí tán thành thống nhất các tổ chức cộng sản thành lập Đảng Cộng sản duy nhất, lấy tên là Đảng Cộng sản Việt Nam".

Xem thêm: Bộ Đại học, Trung học chuyên nghiệp và dạy nghề: *Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam*, tập 1, Nxb. Đại học và giáo dục chuyên nghiệp, Hà Nội, 1988, tr. 48 viết: "Từ ngày 3 đến ngày 7 tháng 2 năm 1930, Hội nghị hợp nhất các tổ chức cộng sản ở Đông Dương đó họp ở Cửu Long, Hương Cảng. Đồng chí Nguyễn Ái Quốc thay mặt Quốc tế Cộng sản chủ trì Hội nghị".

Xem thêm: Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, Phân viện Hà Nội: *Một số chuyên đề về Lịch sử Việt Nam*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1997, tr. 338 viết: "Đầu năm 1930, Nguyễn Ái Quốc về Cửu Long (Hương Cảng-Trung Quốc) triệu tập hội nghị hợp nhất các tổ chức cộng sản (từ ngày mồng 3 đến ngày mồng 7 tháng 2-1930)".

Xem thêm: TS. Lê Văn Yên: *Nguyễn Ái Quốc - Hồ Chí Minh trên đường sáng lập Đảng Cộng sản Việt Nam*, Nxb. Lao động, Hà Nội, 2005, tr. 132 viết: "Từ ngày 3 đến ngày 7-2-1930, người chủ trì Hội nghị thông nhất các tổ chức cộng sản Việt Nam ở Cửu Long, Hồng Kông".

Xem thêm: ThS. Tạ Thúy Anh: *Bộ đề kiểm tra trắc nghiệm và tự luận Lịch sử 9* (Tái bản lần thứ nhất), Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, 2011, tr. 74 viết: "được sự ủy nhiệm của Quốc tế Cộng sản Nguyễn Ái Quốc đã triệu tập Hội nghị gồm các đại biểu của các tổ chức cộng sản để bàn việc hợp nhất thành một đảng, tại Cửu Long, cạnh Hương Cảng (Trung Quốc) từ ngày 3 đến ngày 7-2-1930".

(6). Bộ Giáo dục và Đào tạo: *Giáo trình Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam* (Dành cho sinh viên Đại học, Cao đẳng khối không chuyên ngành Mác-Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh), Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2010, tr. 42.

Xem thêm: Học viện Chính trị - Hành chính Quốc gia Hồ Chí Minh: *Hội thảo khoa học kỷ niệm 100 năm ngày Bác Hồ ra đi tìm đường cứu nước*, Nxb. Chính trị - Hành chính, Hà Nội, 2011, tr. 280 viết: "Thay mặt Quốc tế Cộng sản, tháng 11-1929, Nguyễn Ái Quốc rời Xiêm đi Hồng Kông triệu tập Hội nghị hợp nhất các tổ chức Cộng sản để thành lập một Đảng Cộng sản duy nhất ở Việt Nam. Trong Báo cáo gửi

Quốc tế Cộng sản 18-2-1930, Nguyễn Ái Quốc nêu rõ: "Chúng tôi họp vào ngày 6-1... Các đại biểu trở về An Nam 8-2".

(7). Hội đồng Trung ương chỉ đạo biên soạn giáo trình Quốc gia các bộ môn khoa học Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh: *Giáo trình Tư tưởng Hồ Chí Minh*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2003, tr. 141.

(8). Song Thành (Chủ biên): *Hồ Chí Minh - Tiểu sử*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2010, tr. 229.

Xem thêm: PGS.TS. Vũ Như Khôi: *75 năm Đảng Cộng sản Việt Nam dưới ngọn cờ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội (3/2/1930 - 3/2/2005)*, Nxb. Công an Nhân dân, Hà Nội, 2005, tr. 61 viết: "Ngày 3 tháng 2 năm 1930, đúng vào dịp Tết Canh Ngọ, Hội nghị hợp nhất Đảng các tổ chức cộng sản thành lập một Đảng Cộng sản duy nhất, do Nguyễn Ái Quốc triệu tập, chuẩn bị và chủ trì, đã được bắt đầu trong căn nhà nhỏ của một gia đình công nhân tại bán đảo Cửu Long, Hương Cảng".

Xem thêm: Học viện Chính trị - Hành chính Quốc gia Hồ Chí Minh: *Hội thảo khoa học kỷ niệm 100 năm ngày Bác Hồ ra đi tìm đường cứu nước*, Nxb. Chính trị - Hành chính, Hà Nội, 2011, tr. 13 viết: "ngày 3-2-1930, tại Hồng Kông (Trung Quốc), dưới sự chủ trì của Nguyễn Ái Quốc, Hội nghị thành Đảng Cộng sản Việt Nam đã thành công tốt đẹp".

(9). Học viện Chính trị - Hành chính Quốc gia Hồ Chí Minh, *Tạp chí Lịch sử Đảng: Đảng Cộng sản Việt Nam - Những trang sử vẻ vang (1930-2002)*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2003, tr. 82.

(10). Học viện Chính trị - Hành chính Quốc gia Hồ Chí Minh: *Di sản Hồ Chí Minh trong thời đại ngày nay, Kỷ yếu Hội thảo khoa học Quốc tế kỷ niệm 120 năm ngày sinh chủ tịch Hồ Chí Minh (19-5-1890 - 19-5-2010)*, Nxb. Chính trị - Hành chính, Hà Nội, 2010, tr. 387.

(11) Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, T. 10, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2002, tr. 8.

Xem thêm: Học viện Chính trị - Hành chính Quốc gia Hồ Chí Minh, *Tạp chí Lịch sử Đảng: Đảng Cộng sản Việt Nam - Những trang sử vẻ vang (1930-2002)*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2003, tr. 363 viết:

“Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời năm 1930 là kết quả tất yếu của cuộc đấu tranh yêu nước và đấu tranh giai cấp ở nước ta trong thời đại mới”.

(12). Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng, Toàn tập*, tập 2, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002, tr. 19-20.

(13). Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng, Toàn tập*, tập 2, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002, tr. 10-13.

(14). Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng, Toàn tập*, T. 21, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002, tr. 904.

XUẤT KHẨU GẠO Ở VIỆT NAM THỜI PHÁP THUỘC...

(Tiếp theo trang 25)

(25), Tổng hợp từ nguồn: Hà Phú Hương: *Vấn đề xuất cảng...*, tlđd, tr. 55 và Nguyễn Phan Quang: *Thị trường lúa gạo...*, sđd, tr. 1068.

(27), (28), Hà Phú Hương: *Vấn đề xuất cảng...*, tlđd, tr. 55.

(30), (32), (35), (36), Trần Huy Liệu, Nguyễn Lương Bích, Nguyễn Khắc Đạm: *Cách mạng cận đại Việt Nam: Xã hội Việt Nam trong thời Pháp-Nhật*, q. 1, t. 8, Nxb. Văn Sử Địa, Hà Nội, 1957, tr. 77, 159, 174, 175.

(31), Kiều Tuấn Anh: *Vấn đề lúa gạo ở Việt Nam giai đoạn 1939-1945*, Khóa luận tốt nghiệp Lịch sử, 2000, tr. 60.

(33), Nguyễn Phan Quang: *Người Hoa trên thị trường lúa gạo Nam Kỳ thời Pháp thuộc (1859-1945)*, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 1, 2002, tr. 87.

(34), Văn Tạo - F.Motomo: *Nạn đói 1945 ở Việt Nam - Những chứng tích lịch sử*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 2005, tr. 606.

Hội thảo khoa học: Giá trị Di sản văn hóa nhà Trần ở Đông Triều

Sáng ngày 5-10-2012, tại Đền An Sinh, UBND huyện Đông Triều và Trung tâm Nghiên cứu Kinh thành-Viện KHXHVN tổ chức Hội thảo khoa học: *Giá trị Di sản văn hóa nhà Trần ở Đông Triều*.

Đông Triều không chỉ là quê gốc của nhà Trần, là đất thang mộc của An Sinh vương Trần Liễu, mà còn là một trung tâm văn hóa tâm linh tiêu biểu, đặc sắc, duy nhất, lớn nhất của triều đại nhà Trần. Trong bài: *Đông Triều trung tâm văn hóa, tôn giáo và tín ngưỡng dưới thời Trần*, GS. Phan Huy Lê đã viết: “Đông Triều là một trung tâm văn hóa, một trong những trung tâm văn hóa tiêu biểu của nhà Trần. Thăng Long là trung tâm chính trị tất nhiên là có Phật giáo nhưng không lớn, Thiên Trường cũng là trung tâm chính trị, tuy cũng có nhiều đền thờ của nhà Trần nhưng trung tâm mà có tính chất văn hóa cao nhất theo tôi đó là Đông Triều, một trung tâm văn hóa rất tiêu biểu của nước Đại Việt thời Trần”. Đông Triều là một Kinh đô Phật giáo. Hầu hết các chùa chiền, đền, tháp ở Đông Triều đều thuộc hệ thống chùa, đền, tháp của Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử. Di sản văn hóa ở Đông Triều có thể kể đến: *Đền An Sinh* thờ 8 vị vua nhà Trần; *Lăng Tư Phúc*, nơi thờ thần vị của hai vị vua Trần Thái Tông và Trần Thánh Tông; *Thái lăng*, còn gọi là Lăng Đồng Thái là lăng vua Trần Anh Tông, vị vua thứ 4 của nhà Trần và Thuận Thánh Hoàng hậu; *Mục lăng*, còn gọi là lăng Đồng Mục là lăng vua Trần Minh Tông; *Ngải Sơn lăng* còn gọi là Ngải lăng, An lăng hoặc Xương An lăng là Lăng vua Trần Hiến Tông; *Phụ Sơn lăng* còn gọi là Phụ lăng, Phụ Xứ lăng là Lăng vua Trần Duệ Tông; *Nguyên lăng* còn gọi là Đồng Hỷ lăng, Chiêu lăng là Lăng vua Trần Nghệ Tông; Hy lăng còn gọi là Đồng Hỷ lăng là Lăng của vua Trần Duệ Tông; Đền Thái (Có thể còn có tên gọi là Tổ Miếu, Thái Miếu) là nơi thờ các vị vua đầu triều Trần; *Am (Chùa) Ngọa Vân* là nơi Đức vua-Điều ngự Giác Hoàng Trần Nhân Tông - Đệ nhất Tổ Thiền phái Trúc Lâm tu hành và hóa Phật; *Bức tranh Trúc Lâm đại sĩ xuất sơn chi đồ* do Họa sư Trần Giám Như đời Nguyên sáng tác vào năm 1363; *Chùa Hồ Thiên* do Pháp Loa tổ thứ hai của Thiền phái Trúc Lâm cho xây dựng; *Chùa Quỳnh Lâm* được xây dựng từ thời Lý, đến thời Trần, năm 1317, được Pháp Loa cho mở mang và xây dựng chùa thành một trong những trung tâm đào tạo lớn của Thiền phái Trúc Lâm; *Chùa Trung Tiết* là nơi thờ Phật và hai vị bề tôi trung thành của vua Trần Anh Tông là Đặng Tảo và Lê Chung.

Linh Nam

Hội thảo khoa học Kỷ niệm 60 năm chiến thắng Nghĩa Lộ

Ngày 16-10-2012, Thị ủy - HĐND - UBND, UBMTTQ Thị xã Nghĩa Lộ (tỉnh Yên Bái) đã tổ chức Hội thảo kỷ niệm 60 năm Ngày giải phóng Nghĩa Lộ (18/10/1952 - 18/10/2012).

Tham dự buổi lễ có đại diện lãnh đạo Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh Yên Bái, các đồng chí lão thành cách mạng, nhân chứng lịch sử, đại diện lãnh đạo 2 tỉnh Yên Bái và Xay-nha-bu-ly (CHDCND Lào), cùng đông đảo nhân dân Thị xã Nghĩa Lộ.

Các tham luận tại Hội thảo đã nêu bật vai trò lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy, chính quyền tỉnh Yên Bái trong chiến dịch giải phóng Nghĩa Lộ; khẳng định rõ tầm vóc, vị trí, ý nghĩa của chiến thắng Nghĩa Lộ; những bài học kinh nghiệm rút ra từ chiến thắng và việc phát huy tinh thần chiến thắng Nghĩa Lộ trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc hiện nay, cũng như thiết thực giáo dục lòng yêu nước, nâng cao ý chí cách mạng cho đội ngũ cán bộ, đảng viên và nhân dân, nhằm phát huy truyền thống, tiềm năng, sức mạnh, trí tuệ trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới.

P.V

Triển lãm ảnh “Sự phát triển thần kỳ của Nhật Bản sau thế chiến”

Ngày 17-10, tại Bảo tàng Tp. Hồ Chí Minh đã khai mạc triển lãm ảnh với chủ đề “Nhật Bản: Phát triển thần kỳ sau thế chiến 1945-1964” do Tổng Lãnh sự quán Nhật Bản tại Tp. Hồ Chí và Trung tâm Giao lưu Văn hóa Nhật Bản tại Việt Nam phối hợp tổ chức.

Triển lãm đã trưng bày hơn 100 bức ảnh nghệ thuật đen trắng của 11 nhiếp ảnh gia hàng đầu Nhật Bản, ghi lại dấu ấn của xã hội Nhật Bản trong một thời kỳ đầy khó khăn, phức tạp sau thế chiến, được chia làm ba giai đoạn: “Hậu chiến”, “Giữa Truyền thống và Hiện đại” và “Hướng tới Nhật Bản mới”. Những bức ảnh đã ghi lại sự chuyển mình của xã hội Nhật Bản, trong đó nhiều bức ảnh ngoài giá trị nghệ thuật còn mang một ý nghĩa rất quan trọng trong việc lưu giữ lại dấu ấn lịch sử.

Đây là triển lãm ảnh quốc tế đầu tiên được giới thiệu tại các nước Đông - Nam Á và Nam Á, được thiết kế lại từ triển lãm “Japan: A Self-Portrait, Photographs 1945-1964” (Nhật Bản: Nhiều bức ảnh, Một chân dung, giai đoạn 1945-1964) đã từng gây tiếng vang lớn khi được trưng bày tại Bảo tàng Nghệ thuật Setagaya, Bảo tàng Nghệ thuật Aichi và một số địa điểm nổi tiếng khác ở Nhật Bản.

P.V (Theo nhandan.org.vn)

Chùa Một Cột xác lập kỷ lục châu Á

Ngày 17-10, thông tin từ Tổ chức Kỷ lục Việt Nam cho biết: Chùa Một Cột (Hà Nội) đã được Tổ chức Kỷ lục châu Á xác lập kỷ lục châu Á là ngôi chùa có kiến trúc độc đáo nhất.

Chùa Một Cột còn gọi là chùa Diên Hựu, nghĩa là phúc lành dài lâu. Chùa được xây dựng vào năm 1049, đời vua Lý Thái Tông. Chùa có kiến trúc hình đài sen nghìn cánh đỡ tòa Phật sắc hồng, trong đặt tượng Phật vàng lấp lánh. Các nhà sư đến làm lễ, đi vòng quanh chùa niệm Phật cầu phúc cho vua. Trải qua năm tháng, chùa Một Cột đã được trùng tu sửa chữa nhiều lần. Chùa hiện nay được trùng tu vào năm 1955, đài Liên Hoa có kết cấu hình vuông, lợp ngói ta, mỗi chiều dài 3m, bốn mái cong, bốn đầu đao được đắp hình đầu rồng. Trong đài tôn trí tượng Bồ tát Quán Thế Âm. Nhìn toàn bộ Đài Liên hoa như một đóa sen lớn vươn khỏi mặt nước. Toàn bộ đài đặt trên trụ đá có đường kính 1,2m, cao 4m (chưa kể phần chìm dưới đất).

Đây là một trong những ngôi chùa nổi tiếng và được nhắc đến nhiều nhất trong lịch sử Việt Nam cũng như trong giới nghiên cứu trong và ngoài nước. Năm 1962, chùa Một Cột được xếp hạng Di tích Lịch sử Kiến trúc Nghệ thuật Quốc gia. Năm 2006, Tổ chức Kỷ lục Việt Nam cũng xác lập kỷ lục Việt Nam và đề cử tới Tổ chức Kỷ lục châu Á.

P.V (Theo TTXVN)

Khai mạc phòng trưng bày chuyên đề Văn hoá trầu cau

Sáng nay 24-10, tại Bảo tàng Lịch sử Quốc gia đã khai mạc phòng trưng bày chuyên đề Văn hoá trầu cau. Khoảng 100 hiện vật, tài liệu, hình ảnh tiêu biểu được lựa chọn giới thiệu trong trưng bày. Những hiện vật có niên đại từ thời Lý trở về sau gồm: bình vôi, ống vôi, ống nhổ, dao bổ cau, khay trầu, âu trầu, giỏ trầu, túi trầu, hộp trầu thuốc, cối giã trầu, tà xích...

Bộ ăn trầu của tầng lớp quý tộc thuộc bộ sưu tập cung đình triều Nguyễn là những cổ vật quý với các chất liệu vàng, bạc, ngọc... được tạo dáng, trang trí hết sức độc đáo, cầu kỳ, tinh xảo. Bộ đồ ăn trầu của tầng lớp bình dân lại được tạo tác đơn giản, bằng

những chất liệu dễ kiếm như tre, gỗ, đồng, gốm, vải... Nét độc đáo trong tục ăn trầu ở các dân tộc: Kinh, Tày, Chăm, Khơme, Xơ Đăng, Xtiêng... được thể hiện thông qua bộ ăn trầu của họ.

Một số hình ảnh, video, bài viết về nguồn gốc tục ăn trầu ở Việt Nam, về cách tằm trầu, nhai trầu và những nét đẹp của văn hoá trầu cau trong giao tiếp ứng xử, trong việc hiếu nghĩa, trong tình yêu đôi lứa, tình nghĩa vợ chồng, trong các nghi lễ cưới hỏi, thờ cúng... cũng được trưng bày. Trưng bày kéo dài đến hết tháng 1 năm 2013.

T.H (Theo nhandan.org.vn)

Về Bức tranh Trúc Lâm đại sĩ xuất sơn chi đồ

Bức tranh *Trúc Lâm đại sĩ xuất sơn chi đồ* do Họa sư Trần Giám Như đời Nguyên sáng tác vào năm 1363, có chiều dài gần 10m. Nhân vật trung tâm trong bức vẽ là Đại sĩ Trúc lâm, tức vua Trần Nhân Tông (1258-1308), Đệ nhất tổ của Thiền phái Trúc Lâm. Đây là bức tranh vô cùng quý giá bởi nó không chỉ khắc họa một sự kiện lịch sử-Đại sĩ Trúc Lâm xuống núi sau khi giác ngộ, mà còn hé lộ chân dung của Thượng hoàng Trần Nhân Tông và con của ngài, Hoàng đế Trần Anh Tông (1267-1320), những chân dung rất hiếm trong di sản nghệ thuật còn bảo tồn được ở Việt Nam. Bức tranh miêu tả lúc Phật hoàng Trần Nhân Tông xuống núi. Đại sĩ ngồi trên vông, còn các tùy tùng đều khoác áo tăng. Voi trắng chở Kinh đi sau cùng. Phía trước voi là đạo sĩ Lâm Thời Vũ, người đội mũ vàng, cưỡi bò. Cung nghênh trên đường là con của Trúc Lâm đại sĩ, người nối ngôi, tức là vua Trần Anh Tông. Các lời bình trong bức tranh hầu hết được viết trong những năm 1420-1423 do các danh sĩ đời Minh viết thêm lời bình dẫn, tôn vinh Trúc Lâm đại sĩ. Thư pháp đặc sắc của họ hợp cùng họa phẩm tạo nên một chỉnh thể nghệ thuật thư-họa.

Bản gốc của bức thư-họa nổi tiếng này vốn được bảo tồn tại Cung Càn Thanh thuộc Cố cung bác vật viện Bắc Kinh, hiện nay đang lưu giữ tại Bảo tàng Lưu Ninh, Thành phố Thẩm Dương, Trung Quốc.

Bùi Minh

Đính chính

Dơ sơ xuất, trong bài "Về quá trình khai thác một số mỏ kim loại ở Cao Bằng của thực dân Pháp" số 9 (437)-2012 của tác giả Lê Thị Hương, trang 10, dòng 19, cột trái đã in Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, số 3 và 4 năm 2010, nay sửa lại là Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử, số 11 (403)/2009.

Tòa soạn Tạp chí NCLS xin cáo lỗi cùng bạn đọc.

Tạp chí NCLS

The Characteristics of the Anti-Tax Movement in Annam in 1908 and Le Lineage's Contributions in Thanh Hoa

Prof. Dinh Xuan Lam
Vietnam National University, Hanoi

The anti-tax movement in 1908 in Annam was a crucial event in the modern history of Vietnam in term of both in its scale and nature. In fact, this movement spread over Thanh Hoa at relatively late moment, and even it was late as compared with other places (May 1908) in the whole Annam. Many lineages and figures of these families in Thanh Hoa greatly contributed to the general movement and this movement development such as Le lineage in Dai Boi, Dong Son district (present-day Thieu Hoa district), Thanh Hoa province, in which Le Van Tien was considered a typical example.

Educational Management Institutions in the Colonial Government Under French Colonialism Before 1945

Dr. Tran Thi Phuong Hoa
Institute of European Studies, VASS

The paper introduces one of the major aspects in Vietnamese colonial education - changes in educational management institutions. The shift from Nguyen court's controlling to French organizing mechanism in education varied from Cochinchina to Tonkin. As early as 1864, the Confucian examination was abolished in Cochinchina, marking the loss of Vietnamese imperial domination in education in this region. In Tonkin, the French institutions took over the educational management as early as 1904. In Annam, the Nguyen court still held a formal leadership in educational arrangement until 1919 with the last Confucian exam. Legally, since the approval of the Code of Education in early 1918, all three regions of Vietnam had a unified educational management system. The paper gives analysis of different points between the old and the new educational management mechanisms. The trajectory of educational governance before and after 1918 is a focus of the paper.

Rice Exports in Vietnam under French Colonial Period, 1858 - 1945

Dr. Tran Viet Nghia
VNU-University of social sciences and humanities

During the French colonial period, rice was an exporting strategic merchandise with highest economic values in Vietnam. Rice exporting activities not only tied to economic life, but also closely related to the political, social, class struggles and movements for national liberation in Vietnam before the August Revolution of 1945. Rice exports and other agricultural products turned Vietnam's agriculture from subsistence to commodity economy, promoting the development of processing industry and other ancillary services such as transport, and mechanics and repairs...

Benefits of Ming Dynasty in Tributary System (in Cases of Dai Viet and Some Southeast Asia Countries)

Nguyen Thi Kieu Trang, MA
Hanoi National University of Education

Given on "Ming Veritable Records" (Ming Shi-lu) and Vietnamese historiographies, this article proves that tributary system provided Ming dynasty four basic flowing benefits: strengthening position of heavenly dynasty; giving to Ming dynasty an effectively tool of bounding small and weak countries in "the Chinese world order"; promoting supremacy of emperor in his subjects and ensuring security for China. Furthermore, Ming dynasty also resulted in big material and commercial interests, particularly in context this dynasty forcibly implemented strictly "*haijin*" policy.

The Maps in Textbooks in Tu Duc Time of Confirming the Vietnam's Sovereignty over Hoang Sa and Truong Sa

Assoc. Prof. Dr. Pham Thi Thuy Vinh
Institute of Han Nom studies, VASS

Amongst textbooks compiled under the Vietnamese monarchies, *Khải đồng thuyết ước* was the earliest book under the reign of Tu Duc. The book was printed first in Tan Ty Year (1881) and last in 1932 of Bao Dai's reign. In addition, there are many manuscripts keeping as store in the Library of the Institute of Han Nom Studies and circulating among the common people. Books were used for teaching primary learners with various contents. Besides it mapped the geographical lines and mountainous and riverine topographies of Vietnam. In the map, it clearly shows the Hoang Sa and Truong Sa archipelagos of Vietnam with the places of contiguity to four directions of our country. Hoang Sa and Truong Sa are situated in the Eastern Territory Waters of Vietnam.

DOCUMENTS - CORRIGENDUM TO HISTORICAL SOURCES

Thieu Long Buddhist Temple Epitaph in Tran Time

Pham Van Anh, MA
Institute of Literature, VASS

The epitaph in Thieu Long Buddhist temple, Binh Hop village, Dai Viet was discovered by researchers of the Institute of Han Nom studies in 1987. An original copy is keeping at the Institute, file code 30265/30266. The copy is quite clear. In the *Carved Writings* in Han Nom of Vietnam II (Tran Time, Thuong vol, by the Institute of Han Nom Studies and Institute of Literature of Taiwanese Central University in 2002), have restored some blurred scripts and reprinted. Nevertheless, this reprinted version still have some incorrect scripts. This article seeks to reconsider this epitaph.

On the Massacre in Dang De Village, Bo Trach District, Quang Binh Province

Nguyen Huy Khuyen
Da Lat University

On 22 August 1951, in Dang De village, French soldiers in Quang Khe guard heart killed many innocent civilians. According to initial statistics, around 80 people were murdered and a number wounded. This was an extremely serious massacre caused by French army to villagers in Bo Trach district, Quang Binh Province. In this article, we seek to examine the causes that French troops suppressed and killed those in Quang Binh.

OPINION EXCHANGES

On the Issues of the Meeting Time of Founding the Communist Party of Vietnam

Assoc. Prof. Dr. Dinh Xuan Ly
Vietnam National University, Hanoi

At present, there are a number of publications with seven groups of opinions for determining the time of meeting of unifying communist organizations for the establishment of the Communist Party of Vietnam. This has caused differences in doing research and teaching on history at all levels (from high school to postgraduate) relating to this event. In this article, on the basis of re-interpreting above seven groups of opinion, the author initially proposes some options in order to present this historical event in textbooks and curriculums at all levels: school textbooks, university/college curriculums, curriculums for students majoring the history of the Communist Party of Vietnam and thematic curriculums for MA and PhD students of the history of Communist Party of Vietnam.

Thế lệ gửi bài

Để nâng cao chất lượng và hình thức Tạp chí theo hướng quy chuẩn và hiện đại, Tạp chí rất mong các cộng tác viên gửi bài theo thế lệ sau đây:

- Bài viết được soạn trên máy vi tính, gửi theo bản tóm tắt tiếng Việt (hoặc tiếng Anh).
- Bài viết được trình bày theo thứ tự sau: Tên bài báo, tác giả (học hàm, học vị), tóm tắt, nội dung bài báo, tài liệu tham khảo. Cuối trang nhất ghi đầy đủ địa chỉ cơ quan, E-mail, số điện thoại của tác giả.
- Chú thích tài liệu được đánh số theo thứ tự xuất hiện trong bài báo theo quy cách sau:
 - + Đối với các tài liệu là bài tạp chí: tên tác giả, tên bài báo, tên tạp chí (*in nghiêng*), tập, năm xuất bản (để trong ngoặc đơn), số trang. Thí dụ:
(1). Shawn McHale, "Texts and Bodies: Refashioning the Disturbing Past of Tran Vietnam (1225-1400)", *Journal of Economic and Social History of the Orient*, No.42, Vol.4, (1999), pp. 495-516.
 - + Đối với các tài liệu là sách: tên tác giả, tên sách (*in nghiêng*), nhà xuất bản, nơi xuất bản, năm xuất bản, trang. Thí dụ:
(1). Đào Duy Anh: *Đất nước Việt Nam qua các đời*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1964, tr. 38.

- Toà soạn không trả lại bản thảo nếu bài không được đăng.
- Bài viết gửi qua đường bưu điện hoặc qua E-mail theo địa chỉ:

Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử

38 phố Hàng Chuối, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Tel.: 04. 38 212 569

E-mail: tapchincls@gmail.com

Thông báo

Theo quy định về thuế thu nhập cá nhân, đề nghị tác giả hoặc đồng tác giả khi gửi bài kèm theo các thông tin sau:

- Họ tên tác giả (đồng tác giả)
- Mã số thuế (nếu có)
- Số CMT (hộ chiếu), ngày cấp, nơi cấp
- Địa chỉ liên hệ

Nhằm đáp ứng nhu cầu của độc giả, Tạp chí NCLS xin thông báo địa điểm phát hành Tạp chí ngoài các bưu điện trong cả nước:

- Tại Hà Nội: 38 phố hàng Chuối, quận Hai Bà Trưng, ĐT: 04. 38 212 569

Tòa soạn
Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử

HISTORICAL STUDIES

Editor in Chief

VO KIM CUONG

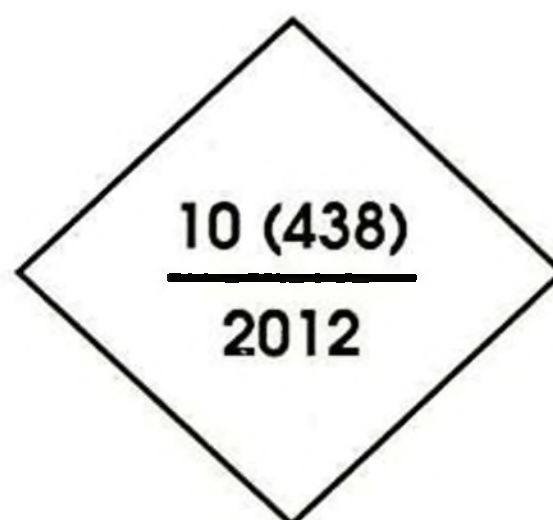
Vice Editor in Chief

NGUYEN THI PHUONG CHI

Address: 38 Hang Chuoi Street, Hanoi

Tel - N° 38 212 569 - 39 717 217

E-mail: tapchincls@gmail.com



CONTENTS

DINH XUAN LAM	The Characteristics of the Anti-Tax Movement in Annam in 1908 and Le Lineage's Contributions in Thanh Hoa	3
TRAN THI PHUONG HOA	Educational Management Institutions in the Colonial Government Under French Colonialism Before 1945	6
TRAN VIET NGHIA	Rice Exports in Vietnam under French Colonial Period, 1858 - 1945	17
NGUYEN THI KIEU TRANG	Benefits of Ming Dynasty in Tributary System (in Cases of Dai Viet and Some Southeast Asia Countries)	26
PHAM THI THUY VINH	The Maps in Textbooks in Tu Duc Time of Confirming the Vietnam's Sovereignty over Hoang Sa and Truong Sa	41

DOCUMENTS - CORRIGENDUM TO HISTORICAL SOURCES

PHAM VAN ANH	Thieu Long Buddhist Temple Epitaph in Tran Time	45
NGUYEN HUY KHUYEN	On the Massacre in Dang De Village, Bo Trach District, Quang Binh Province	61

OPINION EXCHANGES

DINH XUAN LY	On the Issues of the Meeting Time of Founding the Communist Party of Vietnam	69
--------------	--	----

INFORMATION 77

SUMMARIES 79

Giấy phép số 102/GP - Bộ Văn hóa - Thông tin cấp ngày 23-6-2006.
Sắp chữ điện tử tại Viện Sử học. In tại Công ty Cổ phần in Khoa học Công nghệ Mới

Giá: 25.000 đ